

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 06**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, CỤM CÔNG  
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021  
- 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



**Điện Biên, .../2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 06**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM**  
**NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN**  
**TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG**  
**ACUD VIỆT NAM**

**Điện Biên, .../2022**

## MỤC LỤC

Danh mục bảng.....	i
Danh mục hình .....	ii
MỞ ĐẦU.....	1
I. Sự cần thiết.....	1
II. Căn cứ pháp lý .....	2
III. Mục đích, yêu cầu và phạm vi .....	3
1. Mục đích.....	3
2. Yêu cầu.....	3
3. Phạm vi.....	3
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN .....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	5
1. Vị trí địa lý .....	5
2. Điều kiện tự nhiên .....	7
II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	15
1. Thực trạng kinh tế .....	15
2. Thực trạng các lĩnh vực văn hóa – xã hội .....	19
3. Thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	20
PHẦN II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, KHU VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN .....	24
I. QUY MÔ VÀ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP .....	24
1. Giá trị sản xuất .....	24
2. Giá trị gia tăng VA (GDP) .....	26
3. Thu hút vốn đầu tư .....	29
4. Lực lượng lao động công nghiệp .....	31
5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu .....	34
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP .....	35
1. Thực trạng phát triển các nhóm ngành cấp 2 trên địa bàn tỉnh.....	35
2. Thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu .....	36
III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP .....	44

1. Công tác quy hoạch.....	44
2. Thực trạng phát triển.....	45
<b>IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, KHU VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP.....</b>	<b>45</b>
1. So với kế hoạch/chiến lược .....	45
2. Thành tựu .....	46
3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	47
<b>PHẦN III. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐIỆN BIÊN .....</b>	<b>49</b>
<b>I. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>49</b>
1. Bối cảnh.....	49
2. Xu thế phát triển công nghiệp trên thế giới .....	51
<b>II. YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐIỆN BIÊN .....</b>	<b>52</b>
1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp Quốc gia và Vùng .	52
2. Cam kết của Việt Nam trong Hội nhập kinh tế quốc tế.....	55
3. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên .....	56
<b>III. PHÂN TÍCH NHỮNG THẾ MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ NGUY CƠ (PHÂN TÍCH SWOT).....</b>	<b>58</b>
<b>IV. LỰA CHỌN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN .....</b>	<b>60</b>
1. Lợi thế và khả năng cạnh tranh các sản phẩm công nghiệp chính của Điện Biên .....	60
2. Các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển.....	63
<b>PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, KHU VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐIỆN BIÊN .....</b>	<b>64</b>
<b>I. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN .....</b>	<b>64</b>
1. Quan điểm phát triển.....	64
2. Mục tiêu phát triển .....	65
<b>II. ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP .....</b>	<b>69</b>
1. Định hướng phát triển chung .....	69
2. Định hướng phát triển không gian .....	69
3. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu.....	71

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP .....	80
IV. NHU CẦU VỀ VỐN ĐẦU TƯ CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH	83
1. Các dự án đầu tư ngành công nghiệp giai đoạn 2023-2030.....	83
2. Giải pháp huy động vốn .....	83
PHẦN V. GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN .....	87
I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU .....	87
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	90
PHỤ LỤC 1. Cơ sở xây dựng các kịch bản phát triển công nghiệp .....	93
PHỤ LỤC 2. Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong lĩnh vực công nghiệp .....	94
PHỤ LỤC 3. Bản đồ định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp tỉnh Điện Biên .....	98

## **Danh mục bảng**

Bảng 1. Thu chi NSNN trên địa bàn tỉnh Điện Biên .....	17
Bảng 2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tỉnh Điện Biên .....	18
Bảng 3. Lao động đang làm việc tỉnh Điện Biên .....	19
Bảng 4. Quy mô và tốc độ tăng giá trị sản xuất các ngành công nghiệp .....	25
Bảng 5. Quy mô giá trị gia tăng (VA) và tăng trưởng các ngành công nghiệp ..	28
Bảng 6. Cơ cấu và tăng trưởng vốn đầu tư các ngành công nghiệp .....	30
Bảng 7. ICOR các khu vực kinh tế tỉnh Điện Biên.....	31
Bảng 8. Thay đổi sản lượng các sản phẩm công nghiệp chính qua các giai đoạn .....	34
Bảng 9. Top 5 ngành cấp 2 chiếm tỷ trọng giá trị gia tăng cao của Tỉnh Điện Biên qua các giai đoạn (%) .....	35
Bảng 10. Một số nhóm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp .....	42
Bảng 11. Bốn làng nghề lớn của tỉnh Điện Biên.....	43
Bảng 12. Một số chỉ tiêu so sánh tình hình triển khai quy hoạch đến năm 202046	
Bảng 13. Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2021-2025 .....	66
Bảng 14. Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2026-2030 .....	67
Bảng 15. Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2031-2050 .....	69
Bảng 16. Định hướng phân bổ nhóm ngành .....	72
Bảng 17. Tổng hợp các CCN trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2030.....	81
Bảng 18. Nhu cầu đầu tư theo các hạng mục chính giai đoạn 2023-2030.....	83

## Danh mục hình

Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Điện Biên .....	6
Hình 2. Quy mô và tăng trưởng kinh tế tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 ...	16
Hình 3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Điện Biên .....	16
Hình 4. Quy mô và tốc độ tăng vốn đầu tư tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 .....	18
Hình 5. Đóng góp của ngành công nghiệp trong GO toàn tỉnh (%) .....	24
Hình 6. Tăng trưởng GO ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020 .....	24
Hình 7. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp (%) .....	25
Hình 8. Cơ cấu kinh tế tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 (%) .....	26
Hình 9. Đóng góp của tỉnh Điện Biên vào GDP công nghiệp toàn vùng (%) ....	27
Hình 10. Tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020 .....	28
Hình 11. Cơ cấu VA ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên (%) .....	28
Hình 12. Tỷ trọng vốn đầu tư ngành công nghiệp (%) .....	30
Hình 13. Tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng lao động tỉnh (%) .....	31
Hình 14. Tốc độ tăng lao động công nghiệp .....	31
Hình 15. Cơ cấu lao động đang làm việc ngành công nghiệp (%) .....	32
Hình 16. NSLĐ các ngành kinh tế năm 2020 (triệu đồng/người).....	33
Hình 17. NSLĐ ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020 (triệu đồng/người)...	33
Hình 18. Năng suất lao động các ngành công nghiệp (triệu đồng/người, giá hiện hành) .....	33

## MỞ ĐẦU

### I. Sự cần thiết

Điện Biên là tỉnh miền núi cao, biên giới thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc. Điện Biên là một trong hai tỉnh trong cả nước có đường biên giới với 2 quốc gia, với vị trí thuận lợi, nằm ở ngã ba biên giới giáp cả 2 nước Lào và Trung Quốc; trên khu vực biên giới Việt Lào đã mở cửa khẩu quốc tế Tây Trang – Pang Hóc (Xốp Hùn), cửa Khẩu Huổi Puốc – Na Son; biên giới Việt Trung có cửa khẩu A Pa Chải – Long Phú với quy mô là cửa khẩu Quốc gia là điều kiện thuận lợi để Điện Biên trở thành điểm đầu mối trung chuyển hàng hóa của các tỉnh phía Bắc Việt Nam xuất nhập khẩu hàng hóa với thị trường các tỉnh Bắc Lào và khu vực Tây Nam Trung Quốc, Myanmar. Bên cạnh tuyến đường quốc lộ đã được đầu tư nâng cấp, Điện Biên là tỉnh duy nhất ở khu vực miền núi phía Bắc có sân bay được quy hoạch là sân bay quốc tế tiểu vùng. Hiện đang khai thác đường bay Hà Nội – Điện Biên với tần suất 2 chuyến/ngày. Đất đai trù phú và đa dạng, nguồn nhân lực dồi dào với số người lao động trong độ tuổi chiếm trên 58% dân số của tỉnh. Bên cạnh đó, Điện Biên có nhiều lợi thế để phát triển các ngành công nghiệp như khai khoáng (với lợi thế về tài nguyên khoáng sản), sản xuất và cung cấp điện (Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông); công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm (điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi phát triển nhiều loại nông sản đặc thù...).

Nhận ra những lợi thế của vùng, Điện Biên đã phát triển một số ngành công nghiệp chính như khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng... xây dựng và thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn. Mặc dù vậy, tăng trưởng các ngành công nghiệp còn thấp, các cụm công nghiệp vẫn chưa thu hút được nhiều đầu tư, đặc biệt là không có đầu tư nước ngoài, không có cụm công nghiệp nào được lấp đầy... Trong khi đó, bối cảnh trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi, Luật Quy hoạch 2017 đã có hiệu lực và là căn cứ quan trọng cho việc xây dựng Quy hoạch các tỉnh; các xu hướng hội nhập quốc tế sâu rộng, sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng như những thách thức đặt ra trong cạnh tranh quốc tế, phát triển bền vững trước tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu...

Do vậy, để đạt được các định hướng phát triển sáng tạo cho các ngành và lĩnh vực cũng như tăng cường thu hút những đối tác có tiềm lực và các nhà đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo, việc lập phương án phát triển KCN, CCN tỉnh Điện Biên đến năm 2030 với tầm nhìn đến năm 2050 là cần thiết.

## II. Căn cứ pháp lý

Căn cứ xây dựng Phương án phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và các Nghị định, Thông tư và Hướng dẫn có liên quan;
- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;
- Luật Đầu tư số 67/2014/QH13;
- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đầu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết quy trình và thủ tục đăng ký đầu tư, ưu đãi đầu tư và hỗ trợ áp dụng đối với các dự án đầu tư cũng như các hoạt động của nhà đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất;
- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, đã được sửa đổi bởi Nghị định 31 quy định về KCN, trong đó bao gồm khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ và khu công nghiệp sinh thái, và khu kinh tế;
- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP của Chính phủ: Về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;
- Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 27/9/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các Quy hoạch thời kỳ 2021-2030”.
- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;
- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 7157/QĐ-BCT ngày 26/11/2012 về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 805/QĐ-BCT ngày 23/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp,

thương mại tuyến biên giới Việt-Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 6299/QĐ-BCT ngày 15/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại tuyến biên giới Việt Nam-Lào đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

### **III. Mục đích, yêu cầu và phạm vi**

#### **1. Mục đích**

- Phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, chính xác thực trạng phát triển và các tiềm năng, lợi thế của Điện Biên trong phát triển công nghiệp.
- Cập nhật bối cảnh trong nước và quốc tế có tác động đến định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050.
- Xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế đặt trong bối cảnh tác động trong nước và quốc tế.
- Định hướng phát triển các ngành công nghiệp phù hợp với thực tiễn nhằm phát huy được những tiềm năng, lợi thế của tỉnh.
- Xây dựng các giải pháp phù hợp nhằm phát triển công nghiệp tỉnh Điện Biên trong giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2050

#### **2. Yêu cầu**

- Phương án phát triển KCN, CCN tỉnh Điện Biên là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính khách quan, khoa học và hiệu quả.

- Phương án phát triển KCN, CCN tỉnh Điện Biên phải phù hợp với nhu cầu, tiềm lực phát triển của địa phương (có xét tới phân công vai trò được Trung ương định hướng và năng lực cạnh tranh của tỉnh với các địa phương lân cận trong vùng) trên cơ sở tích hợp phương án phát triển các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh.

- Phương án phát triển KCN, CCN tỉnh Điện Biên phải hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội – môi trường trong tỉnh và đảm bảo tính kết nối, lan tỏa với không gian xung quanh để phát huy tối đa hiệu quả của các hình thức tổ chức lãnh thổ.

#### **3. Phạm vi**

- Về không gian: Phạm vi, ranh giới lập Phương án phát triển KCN, CCN tỉnh Điện Biên là toàn bộ lãnh thổ của tỉnh với diện tích tự nhiên 9.539,926 km<sup>2</sup>.

Trong đó, không gian nghiên cứu tập trung vào các địa bàn hội tụ nhiều thuận lợi để hình thành các KCN, CCN.

- Về thời gian: Phương án phát triển KCN, CCN tỉnh Điện Biên được đề xuất cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030, tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

- Về nội dung: Tập trung làm rõ thực trạng phát triển công nghiệp, TTCN, KCN, CCN tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 và đề xuất phương án cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Ở phần phương án phát triển, mức độ chi tiết của các nội dung phương án đề xuất được tuân thủ theo quy định của Luật Quy hoạch, các văn bản quy phạm pháp luật (từ Trung ương và Tỉnh Điện Biên) đối với KCN, CCN.

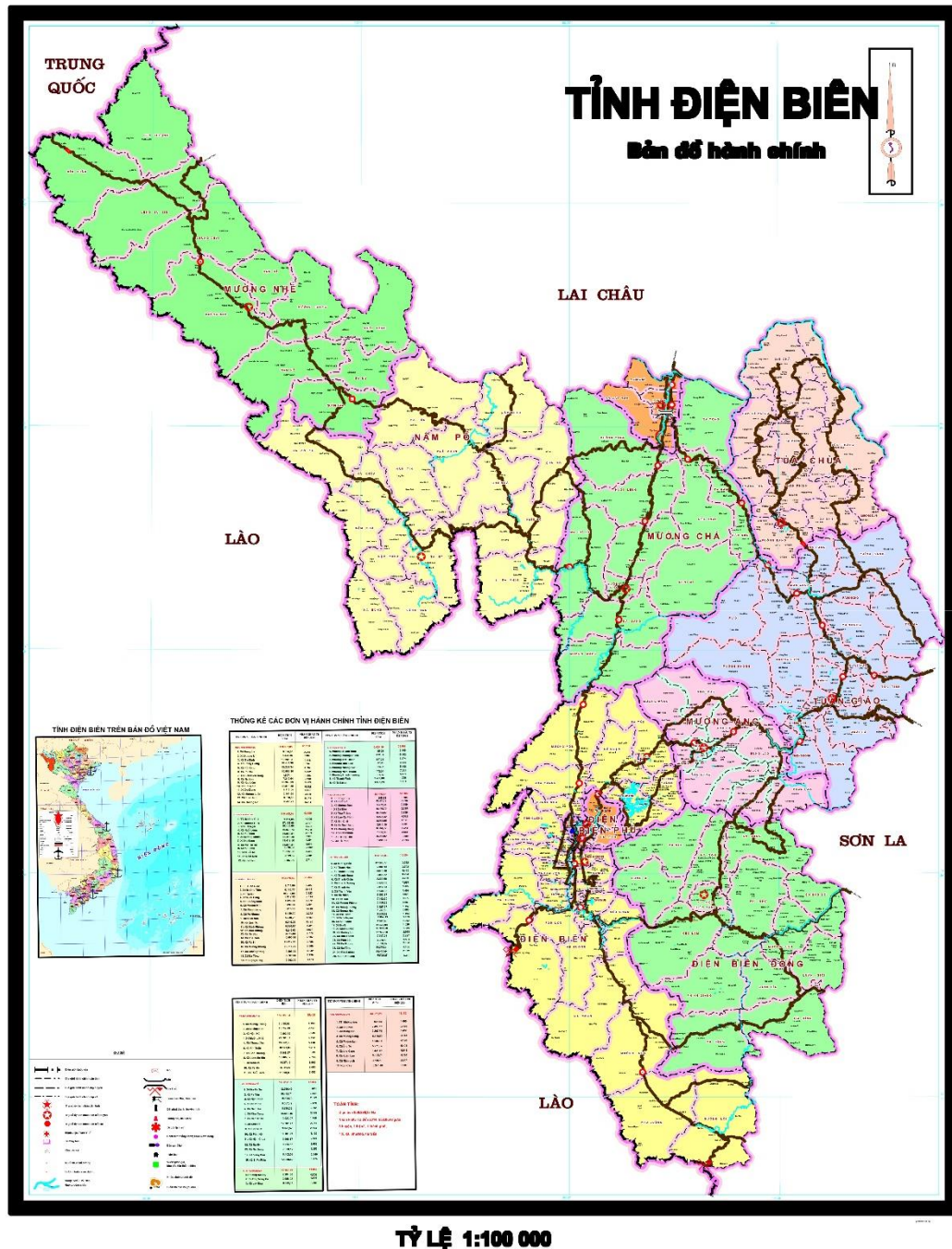
# **PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN**

## **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN**

### **1. Vị trí địa lý**

Điện Biên là tỉnh miền núi cao, biên giới; có diện tích tự nhiên rộng 9.539,926 km<sup>2</sup>; 50% diện tích có độ cao trên 1.000m so với mực nước biển; 70% diện tích có độ dốc 25 độ trở lên. Địa hình chia cắt có nhiều sông suối, là vùng đầu nguồn của sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông. Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), phía Tây và Tây Nam giáp với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Điện Biên là một tỉnh biên giới miền núi thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có tọa độ địa lý 20o54' – 22o33' vĩ độ Bắc và 102o10' – 103o36' kinh độ Đông. Nằm cách Thủ đô Hà Nội 504 km về phía Tây. Là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc hơn 455 km, trong đó: Đường biên giới tiếp giáp với Lào là 414,712 km; với Trung Quốc là 40,86 km; có đường giao thông đi các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam của Trung Quốc, có đường hàng không từ Điện Biên Phủ đi Hà Nội với tần suất bay bình quân ngày 02 chuyến. Trên tuyến biên giới Việt – Lào, ngoài 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và Tây Trang, còn 3 cặp cửa khẩu phụ khác sắp tới sẽ được mở. Trên tuyến biên giới Việt - Trung có cặp cửa khẩu A Pa Chải - Long Phú. Đặc biệt, cửa khẩu Tây Trang từ lâu đã là cửa khẩu quan trọng của vùng Tây Bắc và cả nước, được Chính phủ hai nước thỏa thuận nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế và Khu kinh tế cửa khẩu đang được xây dựng. Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar.



**Hình 1. Bản đồ hành chính tỉnh Điện Biên**

Tỉnh Điện Biên có 10 đơn vị hành chính gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 08 huyện với 129 xã, phường, thị trấn. Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2020 là 613,5 nghìn người, gồm 19 dân tộc, trong đó: Dân tộc Thái chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 37,99%, tiếp đến là dân tộc Mông chiếm 34,8%, dân tộc Kinh chiếm 18,42%, dân tộc Khơ Mú 3,3%, còn lại là các dân tộc khác như Dao, Hà Nhì, Hoa, Kháng... Các dân tộc ở Điện Biên có những nét văn hoá đặc trưng của đồng bào khu vực Tây Bắc.

Điện Biên là tỉnh có vị trí quan trọng về quốc phòng – an ninh, là đầu mối giao thông quan trọng giữa khu vực các tỉnh Tây Bắc, Việt Nam với các tỉnh Bắc Lào và Vân Nam (Trung Quốc).

## **2. Điều kiện tự nhiên**

### **2.1. Đặc điểm địa hình**

Điện Biên có địa hình phức tạp, chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam với độ cao biến đổi từ 200 m đến hơn 1800 m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Ở phía Bắc có các điểm cao 1085 m, 1162 m và 1856 m (thuộc huyện Mường Nhé), cao nhất là đỉnh Pu Đen Đình (1886 m). Ở phía Tây có các điểm cao 1127 m, 1649 m, 1860 m và dãy điểm cao Mường Phăng kéo xuống Tuần Giáo. Xen lẫn với các dãy núi cao là những thung lũng, sông suối nhỏ hẹp và dốc phân bố khắp nơi trong cả tỉnh. Trong đó, cánh đồng Mường Thanh được tạo thành từ thung lũng Mường Thanh rộng hơn 150 km<sup>2</sup>, là cánh đồng lớn và nổi tiếng nhất của tỉnh Điện Biên và cả khu vực Tây Bắc.

Núi bị bào mòn mạnh tạo nên những cao nguyên khá rộng như cao nguyên A Pa Chải (huyện Mường Nhé), cao nguyên Tả Phình (huyện Tủa Chùa). Ngoài ra còn có các dạng địa hình thung lũng, sông suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động castor... phân bố rộng khắp trên địa bàn, nhưng diện tích nhỏ.

Nhìn chung địa hình ở Điện Biên khá hiểm trở, ngoài lòng chảo Điện Biên và một số khu vực thuộc cao nguyên ở Mường Nhé, Tủa Chùa... địa hình tương đối bằng phẳng, còn hầu hết là địa hình đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng, nhất là giao thông và tổ chức dân cư xã hội.

### **2.2. Đặc điểm khí hậu**

Điện Biên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mùa nóng mưa nhiều, mùa khô lạnh và ít mưa, cuối mùa khô, đầu mùa mưa chịu ảnh hưởng của gió Lào nên khô hanh. Điện Biên được phân hóa thành 2 tiểu vùng khí hậu rõ rệt là: Tiểu vùng khí hậu Mường Chà và tiểu vùng khí hậu trên cao nguyên Sơn La – thượng nguồn sông Mã.

Nhìn chung Điện Biên ít bị ảnh hưởng của bão nhưng lại bị ảnh hưởng của gió Tây khô nóng, thường xuất hiện giông, mưa đá vào mùa hè và sương muối vào mùa đông. Tính chung cho cả tỉnh, nhiệt độ trung bình năm 2019 đạt 21,8°C. Ở những vùng núi cao nhiệt độ không khí bị hạ thấp theo quy luật nhiệt độ giảm theo độ cao địa hình, chẳng hạn ở Pa Đin: 18,1.

Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 21 - 24<sup>0</sup>C, biên độ ngày đêm dao động lớn từ 9 - 12<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng I và cao nhất vào tháng VI hoặc tháng VII, VIII. Lượng mưa hàng năm tương đối cao, trung bình từ 1.700 - 2.500mm, đạt mức trung bình của Bắc Bộ. Nơi có lượng mưa lớn nhất là ở Mường Nhé (>2.500mm) và Mường Ảng (>2.400mm), ngược lại cũng có những nơi có lượng mưa năm rất thấp như ở Nhà Hý (chỉ 1.100mm). Ở lòng chảo Điện Biên và khu vực Tuần Giáo lượng mưa trung bình năm cũng chỉ đạt xấp xỉ 1.600mm.

Với chỉ tiêu phân mùa mưa: gồm các tháng liên tục có lượng mưa tháng vượt quá lượng tổn thất 100mm (ở khu vực Bắc Bộ thường là 100 mm và khu vực Tây Nguyên là 150 mm) và mức ổn định tần suất  $P \geq 75\%$ , các tháng còn lại là mùa khô. Như vậy mùa mưa ở Điện Biên bắt đầu từ tháng V đến tháng IX với tổng lượng trung bình nhiều năm chiếm 78 - 80% tổng lượng mưa toàn năm. Mưa lớn thường tập trung vào các tháng VI, VII, VIII. Mùa khô bắt đầu từ tháng X đến tháng IV năm sau, tổng lượng mưa nhỏ chỉ chiếm 20 - 22% lượng mưa cả năm.

Độ ẩm tương đối lớn, độ ẩm trung bình nhiều năm tại Điện Biên là 84%, phân bố tương đối đồng đều ở các vùng trong tỉnh. Thời kỳ mùa mưa có độ ẩm cao đạt 90%, mùa khô độ ẩm giảm xuống có khi chỉ còn khoảng hơn 70%.

### **2.3. Tài nguyên thiên nhiên**

#### **\* Tài nguyên đất**

Điện Biên có tổng diện tích tự nhiên là 954 nghìn ha. Trong đó, đất nông nghiệp của tỉnh là 883,7 nghìn ha, chiếm 92,63% diện tích đất tự nhiên của tỉnh; gồm: đất sử dụng vào sản xuất nông nghiệp là 472,5 nghìn ha, chiếm 49,5% diện tích đất tự nhiên; đất lâm nghiệp là 408,4 nghìn ha, chiếm 42,8% diện tích đất tự nhiên; đất mặt nước nuôi trồng thủy sản là 2,6 nghìn ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên. Đất chưa sử dụng của Điện Biên hiện còn 43,5 nghìn ha, chiếm 4,56% tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

Hầu hết đất đai có độ dốc lớn, tầng canh tác mỏng. Hơn 70% quỹ đất của tỉnh có độ dốc trên 25<sup>0</sup>, chỉ thích hợp cho sản xuất lâm nghiệp, trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng. Diện tích có độ dốc từ 15<sup>0</sup> - 25<sup>0</sup> chiếm 25% diện tích tự nhiên, nhưng chỉ 80% trong số đó có tầng dày trên 50 cm có thể tận dụng để bố trí cây trồng theo hình thức nông lâm kết hợp. Đất có độ dốc dưới 15<sup>0</sup> chỉ chiếm 4% quỹ đất của tỉnh, trong đó khoảng 75% có tầng dày trên 50 cm...

Với địa hình của tỉnh miền núi, diện tích dành cho sản xuất lúa nước ít cùng với phong tục và tập quán canh tác nương rẫy, do đa số diện tích canh tác nông nghiệp trên đất dốc. Việc phải canh tác trên nền đất có độ dốc lớn đã dẫn đến tình trạng rửa trôi, bạc màu, năng suất cây trồng giảm sút.

Đặc điểm 6 nhóm đất chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên như sau:

- Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng chiếm 50,78% diện tích tự nhiên, phân bố ở tất cả các huyện trong tỉnh.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (Hk, Hv, Hs, ha, Hq) chiếm 44,35% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, đất phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau ở độ cao trên 900m. Phân bố trên địa hình đồi núi cao của tất cả các huyện. Đất có thành phần cơ giới từ nhẹ đến nặng (phụ thuộc vào đá mẹ), phản ứng của đất khá chua  $pH_{KCl}$  thường  $< 4,5$ . Hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt rất giàu ( $> 4,5\%$  và  $> 0,25\%$ ) tầng 2 khá. Lân và kali tổng số trung bình đến khá, lân và kali dễ tiêu từ trung bình đến thấp. Đất mùn vàng đỏ trên núi là loại đất tốt, có độ phì tự nhiên khá, nhưng đất ở cao, địa hình hiểm trở, đi lại rất khó khăn. Vì vậy hướng sử dụng chính trên loại đất này là khoanh nuôi bảo vệ rừng.

- Nhóm đất phù sa chiếm 3,68%, phân bố thành dải hẹp ven các con sông suối trong tỉnh như suối Nậm Rốm, Nậm Mực. Nhóm đất này được hình thành do quá trình bồi đắp của phù sa sông suối, quá trình thổ nhưỡng xảy ra yếu cho nên có đặc tính xếp lớp, địa hình khá bằng phẳng, ở thượng nguồn phần lớn có thành phần cơ giới nhẹ, phân lớp tương đối rõ, độ phì thấp, lẫn nhiều sỏi sạn, ở cuối nguồn thành phần cơ giới nặng hơn, ít sỏi sạn hơn.

- Nhóm đất thung lũng chiếm 0,21% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đất được hình thành ở các thung lũng, xung quanh là đồi núi cao khép kín, địa hình khó thoát nước. Hàng năm được bồi tụ các sản phẩm từ các sườn đồi núi cao xung quanh đưa xuống. Do địa hình thung lũng nên đặc điểm của loại đất này phụ thuộc nhiều vào tính chất đất đai của các vùng đồi núi xung quanh thung lũng như thành phần cơ giới độ chua, mức độ lẫn đá và sỏi sạn...

- Nhóm đất mùn trên núi cao chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Nhóm đất đen: Nhóm đất đen chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố ở huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo. Nhóm đất đen ở tỉnh Điện Biên có 2 loại: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bazan (Ru) diện tích 36,59ha và đất đen trên sản phẩm bồi tụ của các bon nát (RDv) diện tích 90,07ha. Cả hai loại đất này đều ở độ dốc  $< 3^\circ$ , có độ dày tầng đất mịn từ 70 - 100cm. Các loại đất đen đều có ưu điểm là có độ phì tự nhiên cao, đất không chua thích hợp với các loại cây đậu đỗ, ngô, các loại cây ăn quả, ở địa hình thấp thoát nước kém nên trồng lúa.

#### **\* Tài nguyên nước**

Điện Biên nằm ở thượng nguồn của 3 hệ thống sông: sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông.

##### *a) Lưu vực sông Đà*

Sông Đà là một nhánh thuộc lưu vực sông Hồng. Lưu vực sông Đà bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc chảy qua Mường Tè (Lai Châu), Thị xã Mường

Lay, Tủa Chùa rồi chảy về Sơn La. Trên địa bàn tỉnh Điện Biên có các phụ lưu chính là: Nậm Ma, Nậm Pồ (Nậm Pồ), Nậm Lay, Nậm Múc. Tổng diện tích lưu vực sông Đà trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng 5.709 km<sup>2</sup> với 60 các nhánh sông suối lớn nhỏ, chiếm 59,8% diện tích tự nhiên của tỉnh.

\* Các phụ lưu chính của sông Đà

- Sông Nậm Ma: Có diện tích lưu vực 918 km<sup>2</sup>, dòng chính sông dài 63 km, bắt nguồn từ độ cao 1.400 m và đổ vào bờ phải sông Đà cách cửa sông 519,7 km. Độ dốc bình quân lưu vực đạt 42%. Hệ số uốn khúc của dòng chính đạt 1,4. Lưu vực sông Nậm Ma có 6 phụ lưu cấp I có chiều dài lớn hơn 10 km, trong đó lưu vực suối Mo Phí diện tích lớn nhất là 270 km<sup>2</sup> đổ vào bờ trái Nậm Ma. Lưu vực Mo Phí cũng có độ dốc bình quân lưu vực đạt khá lớn 38%.

- Sông Nậm Pồ (hay sông Nậm Nhặt) (Tên sông Nậm Nhặt là tên theo danh mục lưu vực sông nội tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 3 năm 2012; Tên sông Nậm Pồ là theo tên của địa phương; Trong quy hoạch này sử dụng theo tên địa phương là sông Nậm Pồ): Có diện tích 2.280 km<sup>2</sup>, nằm ở vùng núi Tây Bắc với địa hình chủ yếu là các dãy núi trung bình như Pu Cuốt, nên mạng lưới sông suối trong lưu vực phát triển hình nan quạt mở rộng. Mật độ lưới sông đạt 0,5 km/km<sup>2</sup>. Dòng chính dài 128 km chảy theo hướng Nam Bắc có hệ số uốn khúc đạt 1,69. Lưu vực sông có 11 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10 km.

- Sông Nậm Lay: Có tổng diện tích lưu vực là 461 km<sup>2</sup>, trong đó phần diện tích đá vôi là 15,2 km<sup>2</sup>. Dòng chính Nậm Lay có chiều dài 53 km nhập lưu với dòng chính sông Đà tại bờ phải cách cửa sông 412,3 km. Độ cao bình quân toàn lưu vực đạt 840 m; độ dốc bình quân lưu vực là 38,7%; mật độ sông suối đạt 0,7 km/km<sup>2</sup>. Dòng chính có hệ số uốn khúc đạt 1,59. Sông Nậm Lay có 7 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10km: Nậm He, Nậm Chua, Nậm Piền, Nậm Cang, suối Hê Na, phụ lưu số 6 và Nậm Cản.

- Sông Nậm Múc: Nằm ở hữu ngạn sông Đà với diện tích lưu vực phần nằm trong lãnh thổ Việt Nam là 1.908 km<sup>2</sup> chiếm xấp xỉ 62% tổng diện tích toàn bộ lưu vực phần còn lại thuộc Lào. Phần diện tích đá vôi là 61,2 km<sup>2</sup>. Dòng chính dài 165 km (phần trong lãnh thổ Việt Nam là 89 km) với hệ số uốn khúc là 1,62 bắt nguồn từ độ cao 880 m và đổ vào dòng chính sông Đà ở bờ phải cách cửa sông 396 m. Lưu vực sông có chiều dài xấp xỉ 6 lần chiều rộng bình quân lưu vực. Độ cao bình quân lưu vực đạt 934 m, độ dốc bình quân lưu vực là 34,9%. Lưu vực sông Nậm Múc có 9 phụ lưu cấp I có chiều dài lớn hơn 10 km trong đó lưu vực sông Nậm Mươn có diện tích lưu vực 121 km<sup>2</sup>, lưu vực sông Nậm Mu có diện tích 494 km<sup>2</sup>.

*b) Lưu vực sông Mê Kông*

Lưu vực sông Mê Kông trên địa bàn tỉnh Điện Biên có diện tích là 1.423 km<sup>2</sup> với các nhánh sông chính là Nậm Rốm. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên chảy qua Thành phố Điện Biên Phủ, qua xã Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào.

Sông ở thượng nguồn dốc, lắm thác ghềnh, đến lòng chảo Điện Biên độ dốc nhỏ. Sông Nậm Rốm có dòng chảy quanh co, hệ số uốn khúc là 1,46, dọc theo hai bờ sông có rất nhiều suối nhỏ, trong đó có một số nhánh chủ yếu như: Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hu, Nậm Đuống, Nậm Núa, ...

- Nậm Phăng: Bắt nguồn từ dãy núi phía Đông Bắc ở độ cao khoảng 1.000 m, chảy theo hướng gần như Đông – Tây đổ vào Nậm Rốm tại bản Nà Nhạn, lưu vực sông Nậm Phăng có diện tích khoảng 76 km<sup>2</sup>.

- Nậm Khẩu Hu: Là nhánh hữu ngạn lớn nhất của dòng chảy Nậm Rốm, bắt nguồn từ ngọn núi ở độ cao khoảng 1.900 m. Phần thượng nguồn chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam rồi đổ bộ vào Nậm Rốm tại bản Nà Lơi. Lưu vực sông Nậm Khẩu Hu có dạng hình lá dài, độ rộng bình quân lưu vực khoảng 4 km.

- Nậm Đuống: là nhánh lớn thứ 2 sau Nậm Khẩu Hu ở phía hữu ngạn của Nậm Rốm, Nậm Đuống bắt nguồn từ dãy núi phía Tây ở độ cao khoảng 1.000m, chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam đổ vào Nậm Rốm tại bản Ta Pố.

- Nậm Núa: Bắt nguồn từ xã Mường Nhà ở phía Nam lòng chảo Điện Biên, giáp biên giới Việt Lào, ở độ cao khoảng 1.200 m. Từ đầu nguồn đến bản Ta Lét sông chảy theo hướng gần như Nam – Bắc, từ Ta Lét đến Pắc Nậm sông đổ theo hướng Đông Nam - Tây Bắc. Từ Pắc Nậm nước sông Nậm Núa hòa với dòng chính Nậm Rốm theo hướng Đông - Tây sang Lào. Nậm Núa có một nhánh lớn ở phía Bắc là Nậm Ngám được bắt nguồn từ dãy núi phía Đông Bắc huyện Điện Biên Đông ở độ cao khoảng 2.000 m chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam đổ vào Nậm Núa tại Ta Lét.

*c) Lưu vực sông Mã*

Dòng chính sông Mã chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, bắt nguồn từ vùng núi Phưoi Long cao 2.179 m qua 3 tỉnh Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa rồi đổ ra biển qua 3 cửa: Sung, Lạch Trường và cửa Hới. Phần lưu vực sông Mã thuộc tỉnh Điện Biên với diện tích lưu vực 2409 km<sup>2</sup> có các phụ lưu chính là sông Nậm Hua thuộc huyện Tuần Giáo và Suối Lư thuộc huyện Điện Biên Đông. Đây là hệ thống sông lớn thứ hai của tỉnh Điện Biên.

- Suối Lư: Nằm ở cực Tây của lưu vực sông Mã trên nền cao nguyên diệp thạch, bắt nguồn từ cao độ 1300 m, diện tích lưu vực là 383 km<sup>2</sup>, dòng chính dài

48 km. Khoảng 10 km đầu suối chảy theo hướng Bắc Nam đến phía Đông bản Pa Huổi Xa chuyển hướng thành Tây Đông và nhập lưu với sông Mã tại vị trí bản Pa Mam thuộc huyện Điện Biên Đông. Độ cao bình quân lưu vực Suối Lư khá lớn đạt 1.018 m và độ dốc bình quân lưu vực là 18,6%. Nhìn chung mạng lưới sông suối trong lưu vực kém phát triển do địa hình cao nguyên, lượng mưa ít, khí hậu khô rõ rệt. Hầu hết các phụ lưu của suối Lư đều rất nhỏ, chỉ có 2 phụ lưu có chiều dài lớn hơn 10 km (suối Lọng Chuông, suối Xa Măn).

- Sông Nậm Hua: Lưu vực sông Nậm Hua có diện tích 1.518 km<sup>2</sup>. Dòng chính dài 83 km bắt nguồn từ độ cao 1.600 m đến nhập lưu với dòng chính sông Mã tại bờ trái cách cửa sông 434,5 km. Độ cao bình quân lưu vực đạt 890 m. Độ dốc bình quân lưu vực đạt 18%. Hệ số uốn khúc của dòng chính đạt 1,45. Diện tích đá vôi trong lưu vực là 52,5 km<sup>2</sup>.

Nguồn tài nguyên nước mặt rất phong phú tổng lượng tài nguyên nước mặt của tỉnh Điện Biên là 42,95 tỷ m<sup>3</sup>/năm trong đó nhận từ sông Đà phần ngoại tỉnh là 35,35 tỷ m<sup>3</sup>/năm, lượng dòng chảy sinh ra trên địa bàn nội tỉnh là 7,60 tỷ m<sup>3</sup>/năm

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 15 hồ chứa thủy lợi. các hồ chứa lớn trên địa bàn tỉnh là: hồ Pá Khoang, Hồ Nậm Khẩu Hu, Hồ Nậm Ngám, ngoài ra còn có các hồ chứa khác như: Na Hươm, Bò Hóng, Nậm Ngám, Sái Lương... là nơi dự trữ nước mặt và phục vụ tưới tiêu cùng nhiều mục đích khác như nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch.

#### **\* Tài nguyên rừng**

Là tỉnh miền núi nên Điện Biên có tiềm năng lớn về rừng. Năm 2020, toàn tỉnh có 408.421 ha rừng, trong đó có 47.897,05 ha đất rừng đặc dụng, chiếm 11,7% tổng diện tích rừng toàn tỉnh; 240.639,38 ha đất rừng phòng hộ, chiếm 58,9% và 119.884,65 ha đất rừng sản xuất, chiếm 29,4%<sup>1</sup>.

- Hệ thực vật rừng khá phong phú với 740 loài cây gỗ thuộc 500 chi của 156 họ trong 5 ngành thực vật, trong đó có 29 loài thực vật quý hiếm trong sách đỏ Việt Nam cần được bảo vệ, số loài cây có tên trong cả sách đỏ Việt Nam và sách đỏ thế giới là 4 loài, không có tên trong sách đỏ Việt Nam nhưng có tên trong sách đỏ thế giới là 6 loài. Hiện còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao, cũng như trong nghiên cứu khoa học gồm Lát, Nghiến, Chò chỉ, Giổi, Pơ mu, Sa mộc, Trám, Tô hạp Điện Biên, Trầm hương, Vối thuốc ...

- Hệ động vật rừng có nhiều loài quý hiếm khoảng 59 loài thú, 185 loài chim, 36 loài bò sát, 11 loài lưỡng cư. Những loài động vật quý hiếm cần được bảo vệ gồm có: Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn bạc má, Voọc xám, Gà tiền mặt vàng,

<sup>1</sup> Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 16/4/2021 về kết quả thống kê đất đai tỉnh Điện Biên (tính đến thời điểm 31/12/2020)

Báo hoa mai, các loài khí, các loài rái cá, công, riệc cổ hung, trăn gấm, v.v...

### **\* Tài nguyên khoáng sản**

Điện Biên có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng, gồm các loại chính như: than, đá granit, sắt, chì, kẽm, nhôm, đồng, thủy ngân.... trong đó, trữ lượng về than, vật liệu sản xuất (xi măng) và nguồn nước khoáng có thể được khai thác với quy mô lớn; còn lại là trữ lượng thấp và nằm rải rác trong tỉnh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh hiện nay đã xác định, đăng ký khoảng 162 mỏ, thuộc các nhóm khoáng sản như: Khoáng sản nhiên liệu, kim loại, khoáng chất công nghiệp, nước khoáng - nước nóng thiên nhiên và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

#### **- Khoáng sản nhiên liệu:**

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến nay có khoảng 14 mỏ (*quy mô nhỏ*) gồm: Than Thanh An (*Thanh An - huyện Điện Biên*), than Ta Lé (*Pú Nhi - Điện Biên Đông*), Than Tia Ló (*Pú Nhi - Điện Biên Đông*), than Huổi Mưa (*Keo Lô - Điện Biên Đông*), than Huổi Xa (*Keo Lô - Điện Biên Đông*) và than Huổi Khao (*Phình Giàng - Điện Biên Đông*),...Nhóm khoáng sản nhiên liệu trữ lượng thấp, khai thác, chế biến ở quy mô nhỏ và chủ yếu là nhằm đáp ứng nhu cầu trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

#### **- Khoáng sản kim loại:**

Khoáng sản kim loại chủ yếu là quặng Sắt, quặng Chì, Kẽm, quặng Đồng, quặng Vàng (*đá kim*), quặng Bauxit (*nhôm*) và quặng Antimon.

+ Quặng sắt chủ yếu tập trung ở huyện Mường Chà và Tuần Giáo.

+ Quặng chì, kẽm trên địa bàn tỉnh có khoảng 8 mỏ. Tập trung ở huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo...

+ Quặng Vàng trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khoảng 17 điểm quặng. Trong đó có 11 điểm là vàng sa khoáng tập trung ở huyện Mường Chà, huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên và huyện Tủa Chùa.

+ Bauxit (*nhôm*), trên địa bàn tỉnh quặng nhôm phân bố tại các điểm mỏ như: Nà Sảng (*Tả Sìn Thàng - huyện Tủa Chùa*), Pò Tấn, Pá Sảng (*Thanh Nưa - huyện Điện Biên*) và Bản Tàu (*Mường Lạn - huyện Mường Ảng*).

+ Quặng Antimon Tây Púng Dắt (*Mường Mươn - huyện Mường Chà*).

#### **- Khoáng chất công nghiệp:**

Trên địa bàn tỉnh có 6 loại: 3 điểm Alit (*huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo*), 2 điểm quặng Barit nằm ở Sín Chải (*Tủa Chùa*) (*Sảng Tổng và Háng Lìa*), 2 mỏ và điểm quặng Kaolin (*Bản Kéo và Huổi Phạ trữ lượng 52.000 tấn cấp*

C1+C2), 1 điểm quặng Pyrit (*Nà Pheo*), 1 điểm Quarzit (*Nà Tòng*), 1 điểm quặng Talic (*Pác Nậm*).

- Nhóm nước khoáng - nước nóng thiên nhiên:

Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là một trong những loại khoáng sản phong phú nhất của tỉnh Điện Biên với khoảng 26 nguồn (*điểm, mỏ*) nước phân bố chủ yếu trên 3 địa bàn gồm huyện Điện Biên, Điện Biên Đông và huyện Tuần Giáo.

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng:

Khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh khá đa dạng và có tiềm năng đáng kể như: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lợp và đá xây dựng thông thường... Tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo, thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa và huyện Điện Biên.

#### **\* Tài nguyên du lịch**

Tỉnh Điện Biên có tiềm năng du lịch rất phong phú, đa dạng, bao gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

##### *a) Về tài nguyên tự nhiên*

Các tài nguyên du lịch tự nhiên quan trọng ở Điện Biên phải kể đến: hồ Pá Khoang, rừng nguyên sinh Mường Nhé, Mường Toong, rừng Mường Phăng, động Pa Thom, hang Thẩm Púa, những thác nước trong mát, những cảnh quan tự nhiên kỳ vĩ trong lòng hồ thủy điện Sơn La... Đây là những điều kiện lý tưởng để Điện Biên phát triển các loại hình du lịch đa dạng và hấp dẫn.

Về hệ thống sông, hồ, Điện Biên là khu vực có nhiều hồ nước rộng, dung tích lớn (hồ Pá Khoang có dung tích hữu ích 34,2 triệu m<sup>3</sup>), cảnh quan lung hồ sinh động và mát mẻ là một trong những điểm du lịch hấp dẫn. Ngoài ra các nguồn nước khoáng nóng, nhất là điểm nước khoáng nóng Hua pe, Uva và điểm nước khoáng Tuần Giáo... cũng là lợi thế lớn để Điện Biên phát triển các hoạt động du lịch, nghỉ ngơi, giải trí, tắm và chữa bệnh...

##### *b) Về tài nguyên nhân văn*

Điện Biên là một trong những tỉnh có con người đến cư trú rất sớm, tại các khu di tích khảo cổ học ở hang Thẩm Púa (*Búng Lao*), Thẩm Khương (*Chiềng Sinh*) thuộc huyện Mường Ảng và Tuần Giáo đã tìm thấy công cụ của thời kỳ đồ đá cũ, đồ đá giữa và đồ đá mới. Ngoài ra người ta còn tìm thấy ở Điện Biên những công cụ bằng đồng của nền văn hoá Đông Sơn thuộc thời đại Hùng Vương như: Trống đồng Mường Thanh, trống đồng Na Ngum (*huyện Điện Biên*), trống đồng Chiềng Nua (*huyện Mường Chà*)...

Tỉnh Điện Biên có nhiều di tích lịch sử gắn với công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc, tiêu biểu là các di tích như: Tháp Mường Luân, một công trình văn hoá từ thế kỷ 16 ở Điện Biên, thành Tam Vạn, thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất và đặc biệt là cụm di tích Điện Biên Phủ (hầm Đờ cát, cầu Mường Thanh, đồi A1, khu di tích Mường Phăng, Bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ, khu tưởng niệm các chiến sĩ vô danh cùng với tượng đài chiến thắng mới được xây dựng)... là những tài sản vô cùng quý giá để khai thác phát triển du lịch lịch sử.

Đặc biệt Điện Biên có một nền văn hóa đa dân tộc có ý nghĩa rất lớn đối với du lịch. Trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện có 19 dân tộc chung sống, mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa đặc trưng riêng, gồm cả văn hoá vật thể và văn hoá phi vật thể; những thiết chế văn hóa xã hội truyền thống của từng dân tộc như: thiết chế Bản mường của người Thái, thiết chế Lang đạo của người Mường, thiết chế dũng họ của người Mông...; những phong tục tập quán trong sản xuất, sinh hoạt và trong tín ngưỡng, hội hè của mỗi dân tộc, cùng với những món ăn đặc sản mang đậm nét của vùng Tây Bắc... là những tài nguyên du lịch nhân văn rất hấp dẫn đối với du khách, nhất là các du khách quốc tế. Thêm vào đó, tinh thần mến khách và lòng nhiệt thành của con người Điện Biên cũng là nền tảng vững chắc cho ngành du lịch phát triển.

Bên cạnh các tiềm năng du lịch trong nội tỉnh, với vị trí địa lý khá đặc biệt, Điện Biên có thể mở rộng liên kết với các địa phương trong vùng và cả nước, đặc biệt là liên kết các tuyến du lịch quốc tế. Hiện các Công ty du lịch của các tỉnh trong khu vực đã có các cuộc khảo sát cho các tuyến: Vân Nam – Điện Biên – Luông Pha Bang - Phoong Sa Ly; Điện Biên – Luông Pha Bang – tỉnh Nan; U Đôm Xay – Điện Biên – Hạ Long – Hà Tĩnh; Vân Nam – Sa Pa – Điện Biên - Hạ Long...

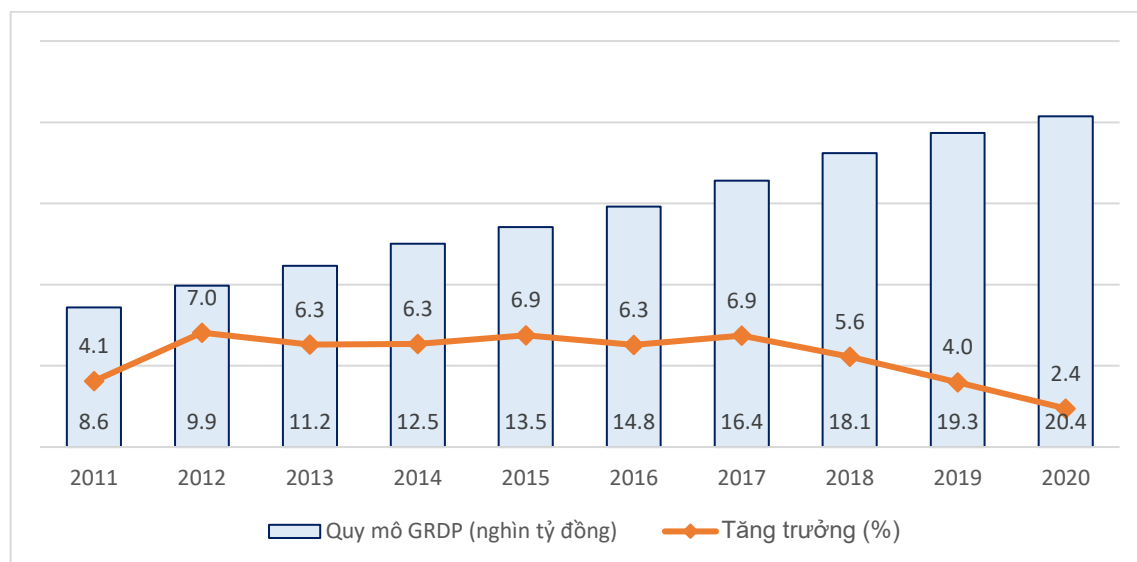
## **II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI**

### **1. Thực trạng kinh tế**

*Quy mô kinh tế của tỉnh Điện Biên dần được mở rộng trong giai đoạn 2011-2020, song tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm dần.* Năm 2020, GRDP của tỉnh Điện Biên đạt 20,4 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 2,4 lần so với năm 2011. Mặc dù có sự gia tăng về quy mô kinh tế, song tăng trưởng kinh tế của tỉnh Điện Biên có xu hướng giảm trong 5 năm gần đây. Cụ thể, giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng kinh tế của tỉnh khá ổn định và đạt tốc độ tăng bình quân 6,1%/năm. Giai đoạn 5 năm sau, 2016-2020, tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm dần từ năm 2018, đặc biệt năm 2020, do những ảnh hưởng của đại dịch Covid, tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt mức thấp nhất trong giai đoạn 10 năm, là 2,4%; kéo theo tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 của tỉnh chỉ còn 5%. Bình quân 10

năm 2011-2020, kinh tế tỉnh Điện Biên tăng trưởng 5,6%/năm. GRDP bình quân đầu người của tỉnh cũng có sự cải thiện, tăng gấp đôi trong giai đoạn 10 năm, từ 16,8 triệu đồng năm 2011 lên 33,2 triệu đồng năm 2020.

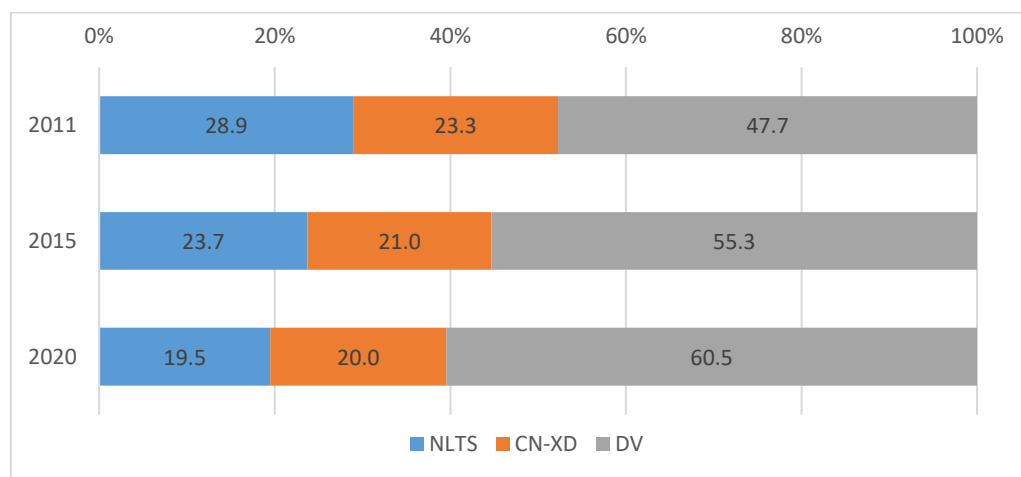
**Hình 2. Quy mô và tăng trưởng kinh tế tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020**



*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê*

Cơ cấu kinh tế tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 có xu hướng chuyển dịch tích cực, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp – xây dựng và tăng nhanh tỷ trọng khu vực dịch vụ. Khu vực nông, lâm nghiệp thủy sản giảm nhanh tỷ trọng từ 28,9% năm 2011 xuống còn 19,5% vào năm 2020 (giảm 9,4 điểm %). Khu vực công nghiệp – xây dựng luôn duy trì tỷ trọng ở mức 20-23% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020. Khu vực dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất với xu hướng tăng nhanh từ 47,7% năm 2011 lên 60,5% năm 2020 (tăng 12,7 điểm %).

**Hình 3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh Điện Biên**



*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê*

*Ngành nông, lâm, thủy sản* có quy mô đạt 3,7 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2020, tăng gấp 1,8 lần so với năm 2011. Tăng trưởng kinh tế của ngành bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 2,5%. Cơ cấu kinh tế nội ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản, giảm tỷ trọng ngành trồng trọt. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như chè Tủa Chùa, cà phê Mường Ảng, cao su, mắc ca, sản xuất rau thủy canh hồi lưu trong nhà lưới, lúa chất lượng cao...

*Ngành công nghiệp – xây dựng* có quy mô tăng khá, đạt 3,8 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2020, tăng gấp 2,3 lần so với năm 2011; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,1% giai đoạn 2011-2020. Ngành công nghiệp phát triển dựa trên khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh: thu hút đầu tư xây dựng các dự án thủy điện trong quy hoạch; cung cấp điện ổn định, an toàn phục vụ cho sản xuất và dân dụng; khai thác và chế biến hợp lý tài nguyên khoáng sản, phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh và một phần xuất khẩu cho các vùng lân cận; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp tập trung.

*Ngành dịch vụ* có quy mô lớn và tăng nhanh, đóng góp nhiều nhất và quy mô kinh tế của tỉnh. Năm 2020, quy mô kinh tế của ngành đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 3,3 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành đạt 6,6% giai đoạn 2011-2020. Ngành thương mại dịch vụ là một trong những ngành kinh tế trụ cột của tỉnh Điện Biên. Sự phát triển của ngành thương mại đã góp phần đảm bảo lưu thông hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trên địa bàn. Hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu được thực hiện qua Cửa khẩu quốc tế Tây Trang với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt 331,35 triệu USD. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực là xi măng, xe máy các loại, VLXD các loại. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là gỗ các loại, hàng nông, lâm sản, đồ gia dụng và các hàng hóa khác.

*Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Điện Biên* năm 2020 đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6 lần so với năm 2011. Chi ngân sách trên địa bàn năm 2020 là 19 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3 lần so với năm 2011.

**Bảng 1. Thu chi NSNN trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

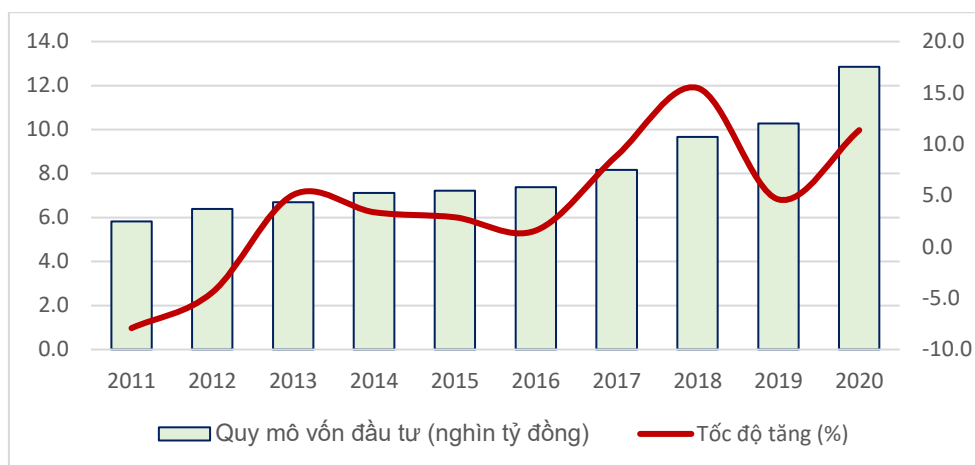
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng thu	1,4	1,4	2,4	2,4	2,2	2,3	2,7	2,6	3,0	3,6
Tổng chi	5,8	8,6	12,0	12,1	12,9	13,7	13,4	16,1	17,5	19,0

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên*

*Quy mô vốn đầu tư tỉnh Điện Biên* có sự mở rộng nhanh hơn trong giai đoạn 5 năm sau 2016-2020. Năm 2020, quy mô vốn đầu tư của tỉnh đạt 12,9 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 2,2 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng trưởng

bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 3,9%. Phân theo nguồn vốn, tỉnh Điện Biên không có nguồn vốn FDI, phần lớn đến từ vốn khu vực Nhà nước và khu vực ngoài Nhà nước. Trong đó, vốn từ khu vực Nhà nước gần như luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu vốn đầu tư của tỉnh và đang có xu hướng giảm dần, từ 64,8% năm 2015 xuống còn 46,1% năm 2020; tỷ trọng vốn từ khu vực ngoài Nhà nước tăng dần từ 35,2% lên 53,9% trong cùng giai đoạn. Phân theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có quy mô vốn đầu tư lớn nhất, luôn chiếm trên 56% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh; tỷ trọng vốn đầu tư khu vực công nghiệp – xây dựng cũng tăng dần từ 10% lên 21,2% giai đoạn 2011-2020; khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 17,3% năm 2020.

**Hình 4. Quy mô và tốc độ tăng vốn đầu tư tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020**



*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê*

Hệ số ICOR tỉnh Điện Biên cho thấy việc sử dụng vốn đầu tư của tỉnh hiệu quả hơn trong giai đoạn 5 năm đầu 2011-2015. Năm 2015, vốn đầu tư của tỉnh Điện Biên là 7,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), với tốc độ tăng trưởng bình quân -0,34% giai đoạn 2011-2015. Tuy vậy, với việc sử dụng hiệu quả vốn đầu tư, ICOR đạt 11,6; tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn này đạt 6,1%. Giai đoạn 5 năm tiếp theo, vốn đầu tư được mở rộng với tốc độ tăng 8,3%/năm, nhưng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của tỉnh kém hơn so với giai đoạn trước, ICOR là 15,3. Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn này cũng thấp hơn, chỉ đạt 5%.

**Bảng 2. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư tỉnh Điện Biên**

	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tăng trưởng KT (%)	6,1	5,0	5,6
ICOR	11,6	15,3	13,4

*Nguồn: Tính toán từ số liệu Cục Thống kê*

## 2. Thực trạng các lĩnh vực văn hóa – xã hội

Dân số tỉnh Điện Biên năm 2020 đạt 613.480 người, trong đó dân số thành thị chiếm 15,2% dân số toàn tỉnh. Tốc độ tăng dân số bình quân 2%/năm giai đoạn 2011-2020. Lực lượng lao động năm 2020 là 360.659 người, chiếm 58,7% dân số của tỉnh.

Năm 2020, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trên địa bàn tỉnh là 359.009 người, tốc độ tăng trưởng bình quân 2,7%/năm giai đoạn 2016-2020. Phân theo khu vực kinh tế, lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm thủy sản chiếm tỷ trọng cao nhất và đang có xu hướng giảm dần từ 79,1% năm 2015 xuống còn 71,9% năm 2020 với 258,3 nghìn lao động. Khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ có sự tham gia ngày càng nhiều của người lao động với lần lượt 35,9 và 64,8 nghìn người năm 2020; tốc độ tăng lao động trong ngành cũng lần lượt đạt 13,1%/năm và 7,0%/năm giai đoạn 2016-2020. Phân theo loại hình kinh tế, lao động tỉnh Điện Biên chủ yếu làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước với số lượng 321,8 nghìn người năm 2020, chiếm gần 90% trong tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh. Chất lượng lao động của tỉnh trong những năm qua cũng đã được nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng phát triển kinh tế - xã hội. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh tăng từ 13,52% năm 2011 lên 27,42% năm 2020.

**Bảng 3. Lao động đang làm việc tỉnh Điện Biên**

	Lao động đang làm việc (người)		Cơ cấu (%)		Tốc độ tăng BQ 2016-2020 (%)
	2015	2020	2015	2020	
Tổng	313.958	359.009	100	100	2,7
<i>Phân theo khu vực</i>					
NLTS	248.341	258.271	79,1	71,9	0,8
CN-XD	19.464	35.973	6,2	10,0	13,1
DV	46.153	64.765	14,7	18,0	7,0
<i>Phân theo loại hình</i>					
Nhà nước	29.355	37.229	9,3	10,4	4,9
Ngoài Nhà nước	284.603	321.780	90,7	89,6	2,5

*Nguồn: Tổng hợp từ NGTK tỉnh Điện Biên*

Giáo dục và y tế của tỉnh Điện Biên ngày càng được cải thiện. Quy mô trường, lớp toàn tỉnh được mở rộng, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc của tỉnh. Mạng lưới trường, lớp phát triển khá đồng bộ: 129/129 xã, phường, thị trấn có trường mầm non, 127/129 xã, phường, thị trấn có trường tiểu học, trường trung học cơ sở; trung tâm cụm xã và trung tâm huyện, thị, thành phố có trường trung học phổ thông. Trong giai đoạn 10 năm, hệ thống

trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú phát triển nhanh, số trường tăng 82 trường, tăng nhiều ở các trường phổ thông dân tộc bán trú cấp tiểu học (tăng 53 trường) và phổ thông dân tộc bán trú cấp trung học cơ sở (tăng 32 trường). Các điều kiện về cơ sở vật chất y tế cũng được đầu tư tăng cường. Số lượng giường bệnh bình quân 10.000 dân của tỉnh tăng từ 29,5 giường lên 31,6 giường giai đoạn 2016-2020. Số lượng bác sĩ bình quân 10.000 dân cũng tăng từ 11,4 người năm 2016 lên 12,3 người năm 2020. Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 14 bệnh viện, 129 trạm y tế xã, phường và 8 cơ sở y tế khác; đều thuộc thành phần kinh tế Nhà nước.

Kinh tế phát triển nâng cao đời sống của người dân. Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Điện Biên tăng từ 1,2 triệu đồng/tháng (giá hiện hành) năm 2015 lên 1,7 triệu đồng/tháng. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm nhanh từ 44,82% năm 2016 xuống còn 27,97% năm 2020 (giảm gần 17 điểm %). Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tăng gần 6 điểm %, từ 68,6% năm 2015 lên 74,3% năm 2020; tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh cũng tăng tương ứng 11,3 điểm % trong cùng giai đoạn và đạt 59,5% vào năm 2020.

### **3. Thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

#### **\* Giao thông vận tải**

- Đường bộ: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống giao thông đường bộ có tổng chiều dài 9.568,22 km. Trong đó, hệ thống giao thông do trung ương quản lý bao gồm 6 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 745,43 km, bao gồm:

+ Quốc lộ 6: nối Điện Biên với các tỉnh Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội, đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh có chiều dài 111,9km, từ đèo Pha Đin đến Tuần Giáo đến Mường Lay.

+ Quốc lộ 12: tuyến đường liên tỉnh nối Lai Châu với Điện Biên, đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh dài 188,63km; với 2 đoạn tuyến (đoạn tuyến 1 từ cầu Hang Tôm thị xã Mường Lay đến đồi A1 thành phố Điện Biên Phủ, đoạn tuyến 2 là tuyến quốc lộ 12 kéo dài từ đồi A1 đến ngã 3 bản Phủ).

+ Quốc lộ 279: tuyến đường huyết mạch liên tỉnh nối các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La và Điện Biên với nhau. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên có chiều dài 130,1 km được phân làm 2 đoạn (đoạn 1 đèo Chiến Thắng - Minh Thắng; đoạn 2 Pha Đin - Tây Trang).

+ Quốc lộ 279B: Chiều dài 11,5km từ xã Nà Tấu đến khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ.

+ Quốc lộ 279C: chiều dài 68.2km, được chuyển từ đường hành lang biên giới Pom Lót – Ta Lét – Mường Nhà – Mường Lói – cửa khẩu Huổi Puốc thành quốc lộ.

+ Quốc lộ 4H: là trục giao thông quan trọng nối Điện Biên và Lai Châu. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh có tuyến chính với chiều dài 234,9km.

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh có 20 tuyến đường tỉnh với chiều dài 604,7 km; đường huyện với tổng chiều dài 1.161 km, đường đô thị với tổng chiều dài 216,4km, đường xã 2.859,8km, 4 tuyến đường tuần tra biên giới dài 74,2km, đường thôn xóm dài 2.395,7km và 1.511km đường trục chính nội đồng; có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong kết nối các khu vực kinh tế của tỉnh với nhau và với mạng lưới giao thông quốc gia.

- Đường thủy nội địa: Hiện nay các tuyến vận tải thủy trên địa bàn tỉnh dài 112km, trong đó tuyến đang khai thác thuộc địa phận tỉnh Điện Biên từ thị xã Mường Lay đến huyện Tủa Chùa dài 77km.

- Đường hàng không: Cảng hàng không Điện Biên được xây dựng từ kỳ Pháp thuộc và trải qua nhiều lần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; gần đây nhất là vào năm 2004. Hiện tại, Cảng có 1 đường cất, hạ cánh với chiều dài 1830 m, rộng 30 m; sân đỗ có diện tích rộng 24.000m<sup>2</sup> với 4 vị trí đỗ máy bay; nhà ga hành khách rộng 2.500m<sup>2</sup> có trang thiết bị tương đối đảm bảo. Tuy vậy, Cảng chưa được đầu tư hệ thống đèn đêm và các trang thiết bị dẫn đường hiện đại, nên hoạt động bay gặp nhiều khó khăn (chỉ khai thác được vào ban ngày, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí tượng...).

### **\* Cấp điện**

Trên địa bàn tỉnh hiện có 13 nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác, tổng công suất lắp máy 188,8 MW.

- Nguồn thủy điện phát vào lưới điện cao áp 110kV bao gồm: thủy điện Trung Thu, thủy điện Nậm Mực
- Nguồn thủy điện phát vào lưới điện trung áp 35kV bao gồm: thủy điện Pa Khoang, thủy điện Thác Trắng, thủy điện Nà Lơi, thủy điện Thác Bay
- Ngoài ra, còn có một số nhà máy thủy điện nhỏ khác như Na Son, Nậm Cắn, Tà Cơn và Mường Báng hiện đang dừng hoạt động. Bên cạnh đó có nhà máy thủy điện Nậm Hóa 1 và Nậm Hóa 2 thuộc địa phận tỉnh Sơn La nhưng cả 2 nhà máy này phát vào lưới điện 110kV của tỉnh Điện Biên.

Hệ thống lưới điện toàn tỉnh ước thực hiện đến hết năm 2020 là 280,76 km đường dây 110kV; 2.743 km đường dây 35/22kV; 3.471km đường dây 0,4kV; 1.394 trạm biến áp phân phối, tổng dung lượng 200.593 kVA.

Trên địa bàn tỉnh Điện Biên, trạm phân phối có 831 trạm/833 máy với tổng dung lượng là 123640kVA. Ngoài ra có một trạm trung gian Mường Lay công suất 1x6300kVA -35/22kV có nhiệm vụ chính cấp điện cho thị xã Mường Lay.

### **\* Cấp nước**

- Cấp nước đô thị: hiện có 8/10 đô thị trong tỉnh đã có các trạm cấp nước. Ngoài ra còn có các công trình cấp nước phục vụ cho các khu vực sản xuất CN, TTCN. Tổng công suất các nhà máy cấp nước đô thị là 31.800 m<sup>3</sup>/ng.đ, tiêu chuẩn trung bình khoảng 80 lít/ng.ngđ, tỷ lệ dân đô thị được cấp nước đạt 76%, tỷ lệ hao hụt rò rỉ khoảng 31%. Tuy nhiên, các loại hình cấp nước tập trung quy mô nhỏ với đường ống tự chảy chỉ có ở trung tâm các huyện, một số trung tâm huyện còn sử dụng hệ thống cấp nước tạm, chỉ qua xử lý sơ bộ. Còn thiếu các công trình cấp nước tập trung đầy đủ các công đoạn xử lý.

- Cấp nước khu dân cư nông thôn: toàn tỉnh có 941 công trình cấp nước nông thôn tập trung, trong đó có 68 công trình cấp nước tập trung hoạt động tốt, 545 công trình hoạt động chất lượng trung bình và 200 công trình hoạt động với chất lượng kém, 128 công trình không hoạt động được.

### **\* Thủy lợi**

- Công trình thủy lợi cấp nước: Toàn tỉnh có 973 công trình thủy lợi (CTTL), trong đó:

- + Tổng số hồ chứa trên địa bàn tỉnh: 13 công trình;
- + Tổng số trạm bơm trên địa bàn tỉnh: 5 trạm bơm, trong đó: 02 trạm bơm điện, 03 trạm bơm thủy luân;
- + Tổng số đập dâng trên địa bàn tỉnh: 719 công trình;
- + Tổng số phai tạm trên địa bàn tỉnh: 236 công trình;
- + Tổng số hệ thống dẫn, chuyên nước trên địa bàn toàn tỉnh: 1.526km (Chưa kể kênh nội đồng), trong đó: Kênh loại I: 33,9 km (Tỷ lệ kiên cố 100%); Kênh loại II+III: 1.492 km (Tỷ lệ kiên cố 74,5%).

- Công trình thủy lợi tiêu nước: Do đặc điểm địa hình cao, dốc, nên ứng ngập chỉ tập trung và bị ảnh hưởng thuộc Cánh đồng Mường Thanh thuộc huyện Điện Biên. Các trục tiêu chính trong vùng: Trục tiêu Bản Phủ, xã Noong Hẹt; Trục tiêu Huổi Cánh, xã Thanh An; Trục tiêu Thanh Trường, Thanh Yên.

- Công trình thủy lợi phòng chống lũ: Do đặc điểm địa hình dốc, các sông có độ dốc lớn nên trên địa bàn tỉnh không có công trình đê sông, công trình chỉnh trị sông chủ yếu là kè; được đầu tư ở hầu hết các huyện, bao gồm: Huyện Sìn Hồ 01 công trình kè bảo vệ khu dân cư; huyện Mường Tè 05 công trình kè bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất, 01 công trình kè bảo vệ mốc khu vực biên giới; huyện Nậm Nhùn 03 công trình kè bảo vệ khu dân cư; huyện Tam Đường 03 kè bảo vệ khu dân cư; huyện Phong Thổ 02 kè chống sạt lở bờ suối; huyện Than Uyên 17 kè bảo vệ khu dân cư và đất nông nghiệp.

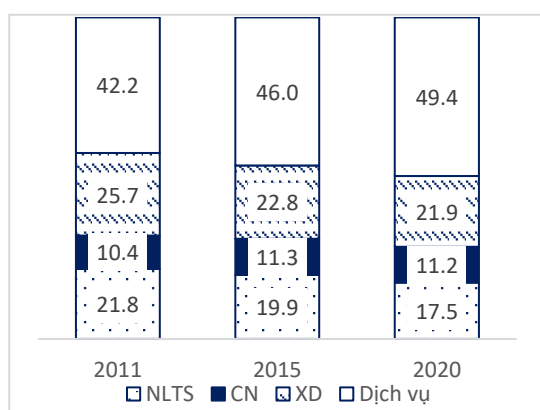
## PHẦN II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, KHU VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

### I. QUY MÔ VÀ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

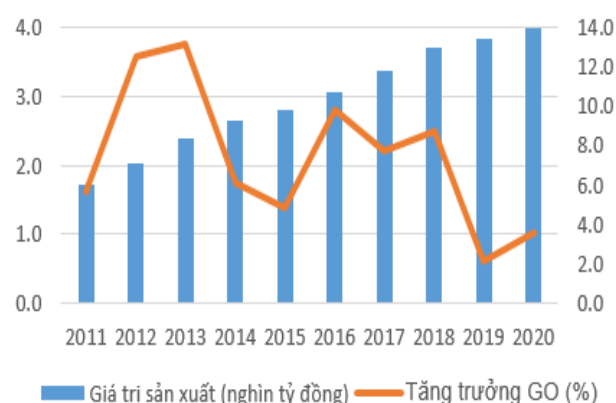
#### 1. Giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp ngày càng mở rộng giai đoạn 2011-2020 song mức đóng góp trong giá trị sản xuất chung còn thấp và tăng chậm. Năm 2020, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp đạt 3,99 nghìn tỷ, tăng 2,3 lần so với năm 2011. Tuy nhiên, đóng góp của ngành trong giá trị sản xuất toàn tỉnh chỉ dao động trong khoảng 10-12% trong suốt giai đoạn 2011-2020, là mức đóng góp thấp nhất.

**Hình 5. Đóng góp của ngành công nghiệp trong GO toàn tỉnh (%)**



**Hình 6. Tăng trưởng GO ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020**



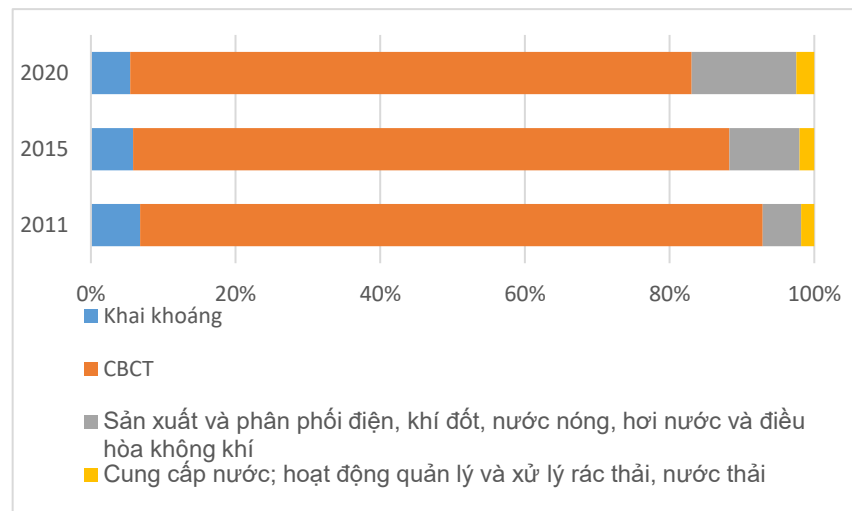
*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành công nghiệp nhìn chung có xu hướng giảm, đặc biệt trong giai đoạn 2019-2020 (2020 do dịch bệnh Covid, 2019 đến từ ngành sản xuất điện, có thể là do đợt thiếu hụt nguồn nước vào cuối 2019-đầu 2020). Giá trị sản xuất ngành công nghiệp có mức tăng trưởng bình quân đạt 8,4% giai đoạn 2011-2015; và 6,4% giai đoạn 2016-2020, kéo theo tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành giai đoạn 2011-2020 chỉ đạt 7,4%. Mặc dù vậy, công nghiệp vẫn là ngành có tốc độ tăng giá trị sản xuất lớn nhất trong 4 ngành (nông, lâm, thủy sản; công nghiệp; xây dựng; dịch vụ).

Chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên, song đang có xu hướng giảm tỷ trọng và thay thế bởi sự gia tăng nhanh của ngành sản xuất và phân phối điện. Ngành chế biến chế tạo luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên giai

đoạn 2011-2020, tuy nhiên, tỷ trọng của ngành đã giảm từ 86,1% năm 2011 xuống còn 77,6% năm 2020 (giảm 8,5 điểm phần trăm). Cùng xu hướng giảm tỷ trọng là ngành công nghiệp khai khoáng, với mức giảm nhẹ hơn, từ 6,8% xuống còn 5,4% trong cùng giai đoạn. Ngược lại, hai ngành sản xuất và phân phối điện và cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp toàn tỉnh. Đặc biệt là ngành sản xuất và phân phối điện, chiếm tỷ trọng 14,5% năm 2020, tăng hơn 9 điểm % từ mức 5,3% năm 2011.

**Hình 7. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp (%)**



*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

**Bảng 4. Quy mô và tốc độ tăng giá trị sản xuất các ngành công nghiệp**

	Quy mô giá trị sản xuất (hiện hành, tỷ đồng)			Tốc độ tăng (%)		
	2011	2015	2020	2011- 2015	2016- 2020	2011- 2020
Khai khoáng	117,4	162,9	216,0	3,0	4,8	3,9
Chế biến chế tạo	1.488,3	2.301,6	3.096,7	8,0	5,9	6,9
Sản xuất và phân phối điện,...	91,2	271,7	577,0	19,1	11,1	15,1
Cung cấp nước;...	31,7	56,7	99,5	5,3	6,9	6,1

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

Với tiềm năng về khoáng sản, ngành công nghiệp khai khoáng của tỉnh Điện Biên cũng có sự phát triển, với giá trị sản xuất (giá hiện hành) năm 2020 đạt 216 tỷ đồng, tăng gấp 1,8 lần so với năm 2011, tăng trưởng bình quân 3,9%/năm giai đoạn 2011-2020.

Công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành có quy mô giá trị sản xuất lớn nhất trong các ngành công nghiệp, năm 2020, giá trị sản xuất của ngành đạt 3.096,7 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 2,1 lần so với năm 2011. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành có xu hướng giảm, đạt 8%/năm giai đoạn 2011-2015 và chỉ tăng trưởng bình quân 5,9%/năm giai đoạn 2016-2020, và làm tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 10 năm chỉ đạt 6,9%. Mặc dù là ngành có quy mô lớn nhất, song các ngành chế biến chế tạo tỉnh Điện Biên không đa dạng, đóng góp chủ yếu đến từ ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, chiếm 58,5% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo năm 2020; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (sản xuất vật liệu xây dựng), chiếm 18,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, chiếm 4,1%; sản xuất trang phục, chiếm 2,5%...

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí phát triển nhanh, giá trị sản xuất năm 2020 đạt 577 tỷ đồng, tăng 6,3 lần so với năm 2011, với tốc độ tăng trưởng bình quân 15,1%/năm giai đoạn 2011-2020, là mức tăng trưởng cao nhất so với các ngành công nghiệp khác. Khai thác tiềm năng về thủy điện, tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 47 dự án thủy điện vừa và nhỏ, với tổng công suất lắp máy khoảng 522 MW; trong đó có 11 nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác, tổng công suất lắp máy đạt 137,3 MW<sup>2</sup>. Các nhà máy thủy điện này cơ bản đã phát huy được hiệu quả đầu tư, góp phần tăng thu ngân sách và phát triển kinh tế tỉnh.

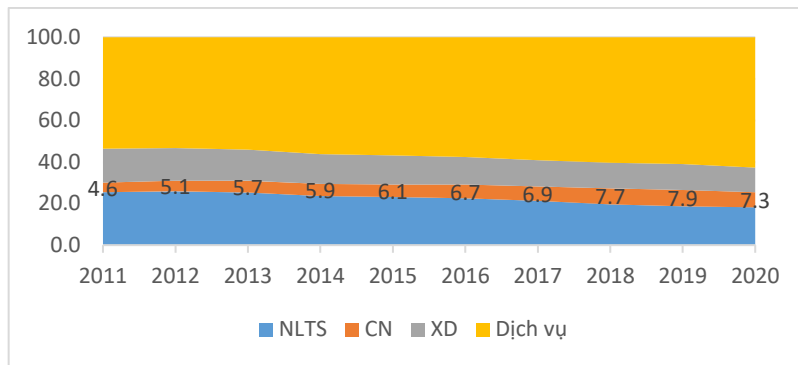
Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải của tỉnh tăng giá trị sản xuất từ 31,7 tỷ năm 2011 lên 99,5 tỷ năm 2020 (tăng gấp 3,1 lần) với tăng trưởng bình quân đạt 6,1%/năm trong cùng giai đoạn.

## 2. Giá trị gia tăng VA (GDP)

*Quy mô giá trị gia tăng ngành công nghiệp tỉnh ngày càng được mở rộng, đóng góp nhiều hơn vào quy mô kinh tế của tỉnh.* Năm 2020, VA của ngành công nghiệp đạt 1,4 nghìn tỷ, tăng 3,4 lần so với năm 2011; làm tỷ trọng của ngành trong cơ cấu kinh tế của tỉnh tăng từ 4,6% năm 2011 lên 7,3% năm 2020 (tăng 2,7 điểm %). Mặc dù vậy, công nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng nhỏ nhất, đóng góp của ngành trong quy mô kinh tế của tỉnh luôn dưới 10%.

### **Hình 8. Cơ cấu kinh tế tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 (%)**

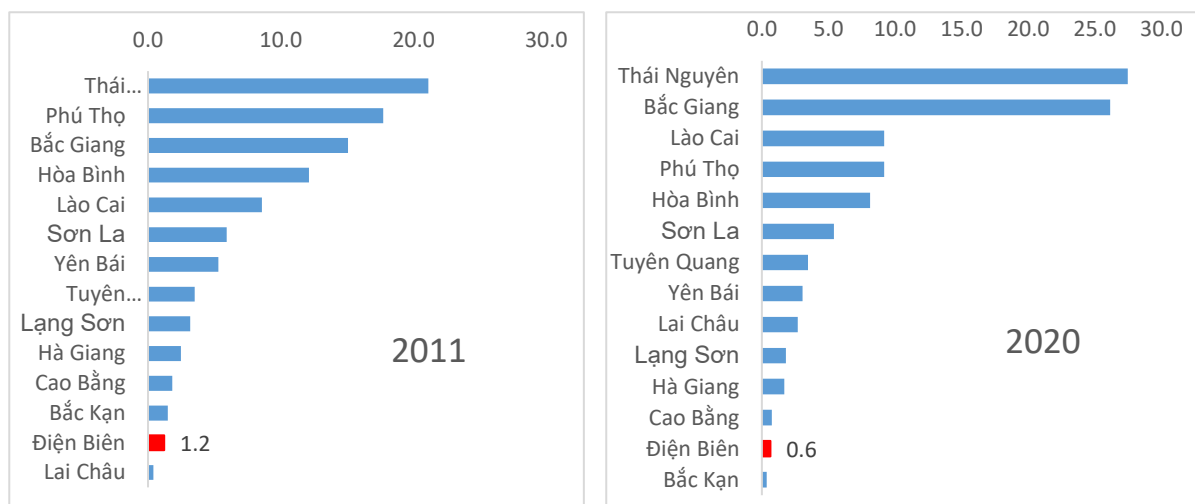
<sup>2</sup> <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/dien-bien-cac-nha-may-thuy-dien-deu-phat-huy-hieu-qua-dau-tu-75787.htm>



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên đóng góp gần như ít nhất vào VA công nghiệp toàn vùng, mặc dù vị thế không thay đổi, song tỷ trọng có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020. So sánh với các tỉnh khác trong vùng, tỷ trọng đóng góp của VA ngành công nghiệp vào VA toàn vùng, Điện Biên là tỉnh có mức đóng góp gần như ít nhất (chỉ hơn Lai Châu năm 2011, hơn Bắc Kạn năm 2020), tỷ trọng đóng góp có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020.

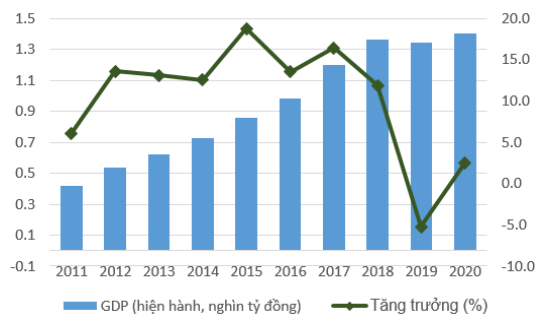
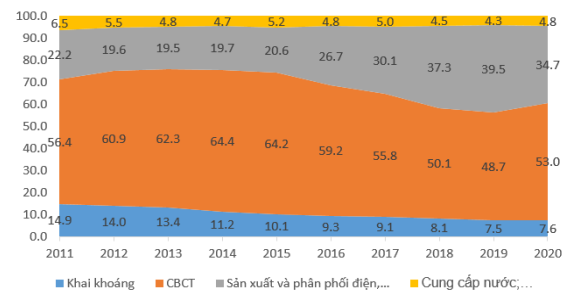
**Hình 9. Đóng góp của tỉnh Điện Biên vào GDP công nghiệp toàn vùng (%)**



Nguồn: Tổng hợp từ NGTK các tỉnh

Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp Điện Biên khá cao, có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2015, tuy nhiên lại đang giảm trong 5 năm 2016-2020 tiếp theo. Ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng đặc biệt cao trong giai đoạn 2011-2015 với mức tăng bình quân 12,7%/năm. Tuy nhiên với mức giảm sâu giai đoạn 2019-2020 đã khiến tăng trưởng công nghiệp giai đoạn này chỉ đạt bình quân 7,5%/năm. Tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2011-2020 của tỉnh đạt 10,1%, tốc độ tăng cao nhất so với các ngành khác<sup>3</sup> trong cùng giai đoạn.

<sup>3</sup> Cùng giai đoạn, tốc độ tăng nhóm ngành nông, lâm, thủy sản chỉ đạt 2,5%; xây dựng 4,7%; dịch vụ 6,6%.

**Hình 10. Tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020****Hình 11. Cơ cấu VA ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên (%)**

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

Xét trong nội ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất, ngành sản xuất và phân phối điện cho thấy xu hướng tăng tỷ trọng rõ ràng nhất. Công nghiệp chế biến chế tạo đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp của tỉnh, gần như luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu VA công nghiệp của tỉnh (trên 50%). Ngành này có xu hướng tăng tỷ trọng trong giai đoạn 5 năm đầu, từ 56,5% năm 2011 lên 64,2% năm 2015 (tăng 7,8 điểm %), và giảm mạnh khoảng 15,5 điểm % từ 64,2% năm 2015 xuống còn 48,7% năm 2019 (năm duy nhất trong giai đoạn 2011-2020 ngành chiếm tỷ trọng dưới 50%). Sản xuất và phân phối điện cho thấy xu hướng mở rộng rõ ràng với tỷ trọng đạt 34,7% trong VA ngành công nghiệp năm 2020, tăng 12,5 điểm % so với năm 2011. Khai khoáng và cung cấp nước cho thấy xu hướng giảm tỷ trọng trong cùng giai đoạn.

**Bảng 5. Quy mô giá trị gia tăng (VA) và tăng trưởng các ngành công nghiệp**

	Quy mô (giá hiện hành, tỷ đồng)			Tốc độ tăng (%)		
	2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Khai khoáng	58,2	80,0	107,0	3,2	4,9	4,0
Chế biến chế tạo	252,6	508,4	733,9	12,8	5,9	9,3
Sản xuất và phân phối điện,...	81,5	229,0	490,5	19,1	11,1	15,1
Cung cấp nước;...	22,7	40,8	71,7	5,4	6,8	6,1

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

Khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn, ngành công nghiệp khai khoáng đã có những đóng góp nhất định cho ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên. Giá trị gia tăng của ngành năm 2020 đạt 107 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 1,8 lần so với năm 2011, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 4% giai đoạn 2011-2020; chủ yếu là các ngành khai thác than cứng và than non, quặng kim loại (chì,

kẽm), khai khoáng khác (nguyên liệu đầu vào cho ngành sản xuất vật liệu xây dựng như đá vôi, cát,...). Trong đó, khai khoáng khác là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất, với VA đạt 99,8 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm trên 90% tổng VA ngành công nghiệp khai khoáng tỉnh Điện Biên năm 2020; tốc độ tăng VA bình quân đạt 4,5% giai đoạn 2011-2020. Ngược lại, khai thác than có xu hướng thu hẹp quy mô và tỷ trọng trong tổng VA ngành khai khoáng giảm từ 7,5% năm 2011 xuống còn 0,9% năm 2020 với tăng trưởng bình quân giảm 18,6% trong cùng giai đoạn. Khai thác quặng kim loại cũng có xu hướng giảm quy mô trong giai đoạn 2011-2017, nhưng đang có xu hướng tăng trưởng trở lại trong 3 năm gần đây.

Công nghiệp chế biến chế tạo là ngành có giá trị gia tăng lớn nhất, đạt 733,9 tỷ đồng năm 2020, tăng gần 3 lần so với năm 2011; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 9,3%/năm giai đoạn 2011-2020. Trong đó, ngành sản xuất, chế biến thực phẩm là ngành có giá trị gia tăng lớn nhất, chiếm 50,9% trong tổng VA của ngành công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh Điện Biên năm 2020; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chiếm 23,9%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) chiếm 7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chiếm 6,1%; sản xuất trang phục 3,7%...

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí phát triển, đến từ hoạt động hiệu quả của các nhà máy thủy điện đang vận hành trên địa bàn; VA của ngành năm 2020 đạt 490,5 tỷ đồng, tăng hơn 6 lần so với năm 2011; tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 15,1%/năm.

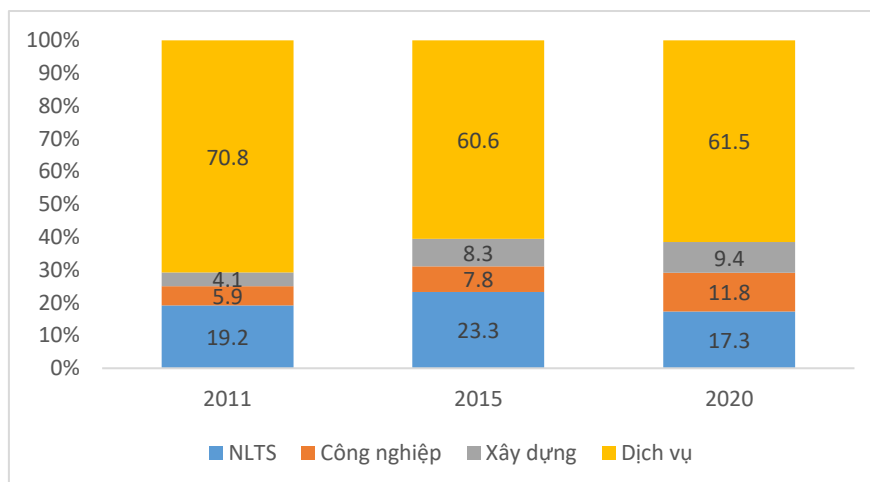
Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải mở rộng quy mô VA từ 22,7 tỷ năm 2011 lên 71,7 tỷ năm 2020 (giá hiện hành) với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,1%/năm.

### **3. Thu hút vốn đầu tư**

*Quy mô vốn đầu tư ngành công nghiệp ngày càng mở rộng song chiếm tỷ trọng còn nhỏ so với các khu vực kinh tế khác.* Năm 2020, vốn đầu tư ngành công nghiệp đạt 1,8 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 5,4 lần so với năm 2011, kéo theo tỷ trọng vốn đầu tư của ngành công nghiệp trong tổng vốn đầu tư toàn tỉnh cũng tăng từ 5,9% năm 2011 lên 11,8% năm 2020 (tăng 5,9 điểm %). Tăng trưởng vốn đầu tư của ngành công nghiệp tăng nhanh trong giai đoạn 5 năm 2016-2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân 22,4%/năm, cao hơn hẳn so với tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 5 năm trước đó, là 5,1%; kéo theo tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 13,4%, là khu vực có mức tăng trưởng cao nhất trong cùng giai đoạn. Vốn đầu tư mở rộng góp phần cho tăng trưởng kinh tế của ngành công nghiệp nói riêng và toàn nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, so với các khu vực kinh tế khác, quy mô vốn đầu tư của ngành công nghiệp còn thấp hơn rất

hiều. Năm 2020, vốn đầu tư của ngành công nghiệp chỉ bằng khoảng 1/5 vốn đầu tư của ngành dịch vụ, và thấp hơn so với ngành nông, lâm, thủy sản.

**Hình 12. Tỷ trọng vốn đầu tư ngành công nghiệp (%)**



*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

Đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng vốn đầu tư của công nghiệp đến từ ngành sản xuất và phân phối điện. Sản xuất và phân phối điện là ngành có quy mô vốn đầu tư lớn nhất và liên tục gia tăng, đạt 1,5 nghìn tỷ đồng năm 2020, cao gấp 6,8 lần so với năm 2011, khiến tỷ trọng của ngành tăng nhanh từ 65,2% lên 75,7% (tăng 10,5 điểm %) trong cùng giai đoạn. Tăng trưởng vốn đầu tư của ngành có xu hướng gia tăng, bình quân 8,5% giai đoạn 2011-2015 và tăng đặc biệt nhanh trong giai đoạn 5 năm tiếp theo với tốc độ tăng bình quân 23,9%/năm. Vốn đầu tư của ngành công nghiệp chế biến chế tạo cũng ngày càng mở rộng, tăng từ 33 tỷ năm 2011 lên 209,7 tỷ năm 2020 (tăng 6,3 lần), khiến tỷ trọng của ngành trong tổng vốn đầu tư toàn ngành công nghiệp cũng tăng gần 7 điểm % và chiếm 15,8% vào năm 2020. Chế biến chế tạo cũng là ngành có tốc độ tăng vốn đầu tư cao, bình quân 16,3% giai đoạn 2011-2020, đặc biệt nhanh hơn trong giai đoạn 2016-2020. Ngược lại, khai khoáng và cung cấp nước là hai ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu vốn đầu tư ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên năm 2020, lần lượt là 3,7% và 4,9% và tỷ trọng đang có xu hướng giảm. Ngành khai khoáng có quy mô vốn đầu tư nhỏ nhất với 48,4 tỷ đồng năm 2020; tốc độ tăng trưởng bình quân giảm 2,7%/năm giai đoạn 2011-2020. Vốn đầu tư của ngành cung cấp nước đạt 77,8 tỷ năm 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 1,2%/năm trong cùng giai đoạn.

**Bảng 6. Cơ cấu và tăng trưởng vốn đầu tư các ngành công nghiệp**

	Cơ cấu (%)			Tăng trưởng (%)		
	2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020

<b>Công nghiệp</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>5,1</b>	<b>22,4</b>	<b>13,4</b>
Khai khoáng	12,3	6,5	3,7	-7,1	2,0	-2,7
CBCT	9,0	10,4	15,8	11,2	21,6	16,3
Sản xuất điện,...	65,2	76,1	75,7	8,5	23,9	16,0
Cung cấp nước,...	13,5	7,0	4,9	-14,3	19,5	1,2

*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

Công nghiệp là ngành sử dụng vốn đầu tư hiệu quả nhất so với các khu vực kinh tế khác. Mặc dù là ngành có quy mô vốn đầu tư gần như thấp nhất (chỉ cao hơn so với ngành xây dựng), song hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của ngành công nghiệp cao hơn so với các ngành kinh tế khác, thể hiện ở chỉ số ICOR của ngành giai đoạn 2011-2020 là 11,5, thấp hơn so với các ngành kinh tế khác cũng như so với hiệu quả sử dụng vốn chung của toàn nền kinh tế là 14,1.

**Bảng 7. ICOR các khu vực kinh tế tỉnh Điện Biên**

	Quy mô vốn đầu tư (hiện hành, nghìn tỷ đồng)			Hệ số ICOR		
	2011	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
Chung	5,82	7,22	12,85	12,1	16,2	14,1
NLTS	1,12	1,66	1,89	4,1	267,8	136,0
<b>Công nghiệp</b>	<b>0,33</b>	<b>0,54</b>	<b>1,81</b>	<b>11,2</b>	<b>11,8</b>	<b>11,5</b>
Xây dựng	0,31	0,59	1,05	10,8	12,6	11,7
Dịch vụ	4,05	4,31	8,09	10,9	25,6	18,3

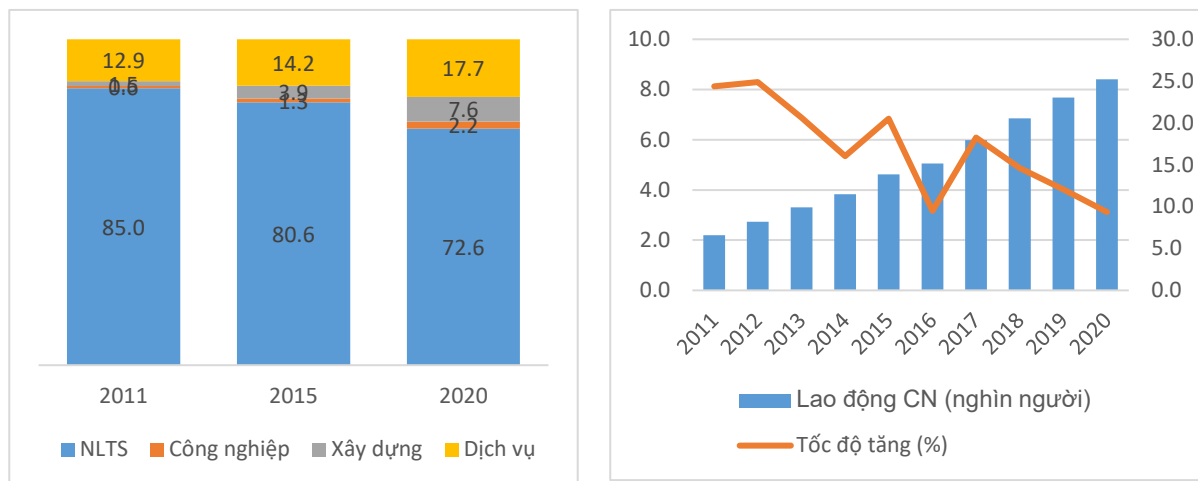
*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

#### **4. Lực lượng lao động công nghiệp**

Lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp tăng đều qua mỗi năm, song tốc độ tăng có xu hướng giảm. Công nghiệp là ngành có lao động đang làm việc thấp nhất trong nền kinh tế, lao động đang làm việc trong ngành chỉ chiếm 2,2% trong tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh năm 2020. Lao động tham gia vào ngành công nghiệp có xu hướng tăng đều qua mỗi năm, từ 2.192 người năm 2011 tăng lên 8.401 người vào năm 2020, tăng gần 4 lần. Tuy nhiên, tốc độ tăng lượng lao động đang làm việc trong khu vực này đang có xu hướng giảm, từ 21,2%/năm bình quân giai đoạn 2011-2015, giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng lượng lao động bình quân chậm lại, và đạt 12,7%/năm.

**Hình 13. Tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng lao động tỉnh (%)**

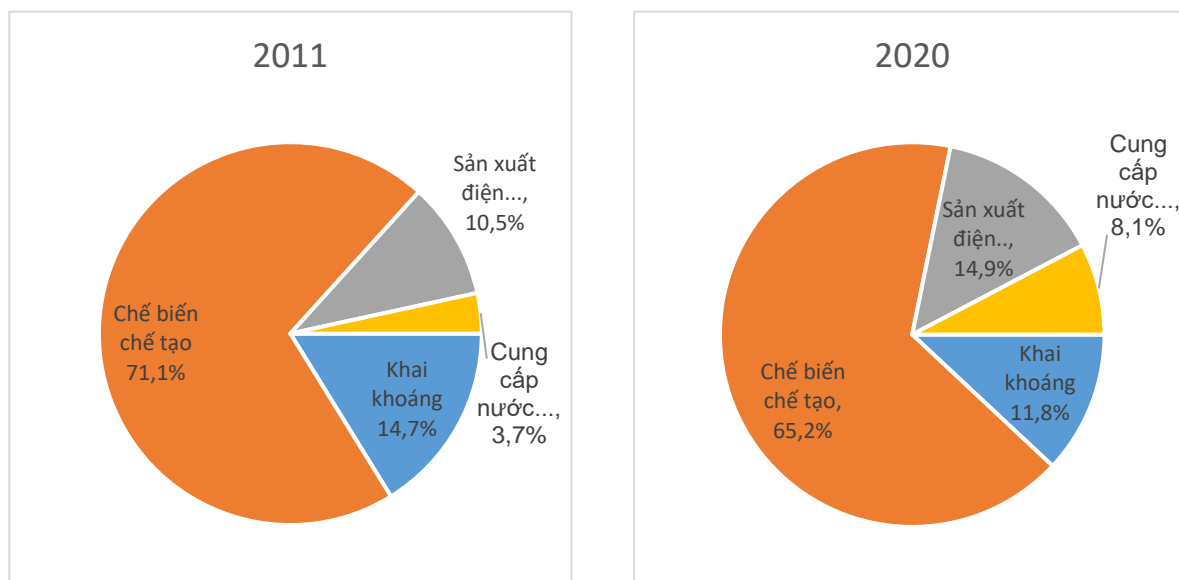
**Hình 14. Tốc độ tăng lao động công nghiệp**



*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

Xét trong nội ngành công nghiệp, chế biến chế tạo là ngành có sự tham gia nhiều nhất của người lao động. Cụ thể, năm 2020, lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo là 5,6 nghìn người, chiếm 65,2% trong tổng số lao động đang làm việc trong ngành công nghiệp, bình quân tăng 14,5%/năm giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên, mặc dù lao động tăng nhanh, song tỷ trọng lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo đang có xu hướng giảm, thay thế bởi sự gia tăng nhanh lao động đang làm việc trong các ngành sản xuất và phân phối điện, và cung cấp nước.

**Hình 15. Cơ cấu lao động đang làm việc ngành công nghiệp (%)**

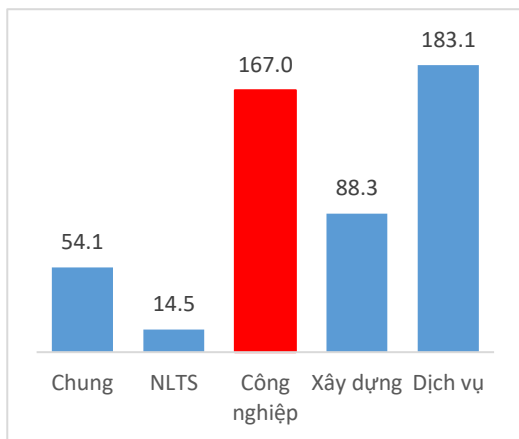


*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

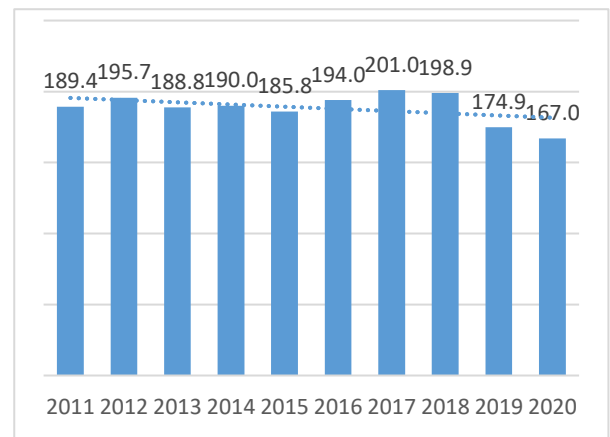
Năng suất lao động ngành công nghiệp cao hơn so với các ngành khác, song đang có xu hướng giảm. Năm 2020, năng suất lao động ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên đạt 167 triệu đồng/người, chỉ thấp hơn so với ngành dịch vụ (183,1

triệu đồng/người). Tuy nhiên, năng suất lao động của ngành công nghiệp nhìn chung có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2020. Ngành có năng suất lao động cao nhất trong giai đoạn 2016-2018 với năng suất trên 194 triệu đồng/người, sau đó giảm mạnh trong giai đoạn 2019-2020 do những ảnh hưởng của dịch bệnh và thiếu nước cho sản xuất điện, năng suất lao động đạt thấp nhất trong giai đoạn 10 năm với 167 triệu đồng/người năm 2020. Nhìn chung, năng suất lao động của ngành công nghiệp nói riêng và năng suất lao động của tỉnh nói chung còn thấp so với các tỉnh khác trong vùng. Nhận diện được vấn đề, tỉnh đã và đang tích cực thực hiện các giải pháp nhằm thúc đẩy tăng năng suất lao động trên địa bàn tỉnh (thực hiện theo Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 18/3/2020 về giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động trên địa bàn tỉnh Điện Biên).

**Hình 16. NSLĐ các ngành kinh tế năm 2020 (triệu đồng/người)**



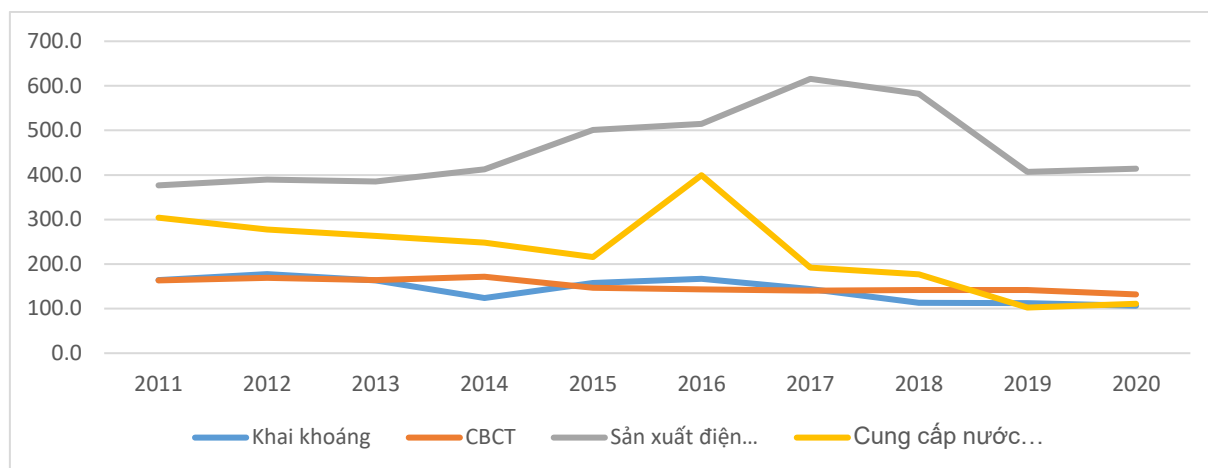
**Hình 17. NSLĐ ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020 (triệu đồng/người)**



*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

Trong nội bộ ngành công nghiệp, sản xuất và phân phối điện là ngành có năng suất lao động cao nhất, đạt 414 triệu đồng vào năm 2020, và là ngành duy nhất có xu hướng tăng năng suất lao động. Các ngành còn lại có năng suất lao động dao động từ 100-130 triệu đồng/người năm 2020 và đang có xu hướng giảm.

**Hình 18. Năng suất lao động các ngành công nghiệp (triệu đồng/người, giá hiện hành)**



*Nguồn: Tổng hợp từ Cục Thống kê tỉnh Điện Biên*

## 5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Các sản phẩm công nghiệp chính của tỉnh nhìn chung không có sự thay đổi trong suốt giai đoạn 2011-2020, chủ yếu đến từ các ngành khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất và cung cấp điện, nước. Một số ngành hàng có sản lượng tăng đều qua các giai đoạn: Sản xuất điện (từ 75 nghìn kw/h năm 2011 lên gần 400 nghìn kw/h năm 2020), In (từ hơn 1 tỷ trang in năm 2011 lên gần 2,5 tỷ trang in năm 2020), Quần áo may sẵn (từ khoảng gần 300 nghìn cái năm 2011 lên hơn 550 nghìn chiếc năm 2020). Tuy nhiên, một số sản phẩm có xu hướng giảm sản lượng như sản phẩm than khai thác, giảm từ 14,5 nghìn tấn năm 2011 xuống còn 5,2 nghìn tấn năm 2020; sản phẩm gỗ xẻ giảm từ 7,1 m<sup>3</sup> xuống còn 3,1 m<sup>3</sup> tương ứng trong cùng giai đoạn.

**Bảng 8. Thay đổi sản lượng các sản phẩm công nghiệp chính qua các giai đoạn**

	ĐVT	2011	2015	2020	So sánh (%)		
					2015/2011	2020/2015	2020/2011
SP than khai thác	Nghìn tấn	14,5	10,1	5,2	-30,2	-48,3	-63,9
SP đá khai thác	Nghìn M3	464,5	622,7	863,8	34,1	38,7	86,0
SP gạo xay sát	Nghìn tấn	140,4	172,9	236,2	23,2	36,6	68,3
SP ngô xay sát	Nghìn tấn	13,4	17,2	23,1	28,9	34,1	72,8
SP quần áo may sẵn	Nghìn cái	285,0	423,0	554,0	48,4	31,0	94,4
SP gỗ xẻ	Nghìn M3	7,1	2,3	3,1	-67,6	33,6	-56,7
SP trang in	Triệu trang	1.103,0	2.048,0	2.428,0	85,7	18,6	120,1
SP gạch đất nung	Triệu viên	69,8	74,0	38,6	6,0	-47,8	-44,7
SP xi măng PC 30	Nghìn tấn	163,9	261,4	319,9	59,4	22,4	95,1
SP nông cụ cầm tay	Nghìn cái	67,0	26,0	40,0	-61,2	53,8	-40,3
SP nước máy sản xuất	Triệu M3	4,8	7,0	9,5	46,2	35,9	98,6
SP điện sản xuất	Triệu Kw/h	75,0	217,0	393,6	189,3	81,4	424,8

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Điện Biên*

*Nhìn chung cơ cấu sản phẩm chủ yếu của Điện Biên thời gian qua chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác khoáng sản hay sản phẩm gỗ, tăng sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm và hàng tiêu dùng. Tuy nhiên, có thể thấy cơ cấu ngành hàng đơn điệu, mức tăng còn chưa nhiều và đặc biệt là còn ở phân khúc thấp, ít ngành hàng có giá trị gia tăng cao, phản ánh lợi thế so sánh của địa phương, cũng như những ngành hàng có hàm lượng công nghệ.*

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

### 1. Thực trạng phát triển các nhóm ngành cấp 2 trên địa bàn tỉnh

Các ngành công nghiệp chủ yếu trên địa bàn tỉnh tập trung vào một số ngành chủ yếu trong suốt giai đoạn 2011-2020. Tổng tỷ trọng của top 5 ngành cấp 2 có tỷ trọng cao chiếm đến trên 83% giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp, và danh mục không thay đổi nhiều trong thời gian qua. Dẫn đầu là ngành sản xuất phân phối điện, khí, nước, chiếm hơn 28% tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020, tiếp theo là ngành sản xuất chế biến thực phẩm, chiếm gần 27%. Tiếp theo là ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng và phi kim loại; ngành khai khoáng khác (ngoài than, khí, quặng) và ngành sản xuất tủ bàn ghế (tương ứng chiếm 16,4; 8,3 và 3,9%). Tổng số đóng góp của nhóm ngành này trong giai đoạn 2016-2020 đã tăng thêm 2,7 điểm %, tuy nhiên chủ yếu do tăng đột biến trong đóng góp của ngành sản xuất, phân phối điện nước, với mức đóng góp tăng hơn 14 điểm % trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng đóng góp của top 5 ngành chính còn lại đều giảm, trong đó giảm trong đóng góp của ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (giảm gần 7 điểm %).

**Bảng 9. Top 5 ngành cấp 2 chiếm tỷ trọng giá trị gia tăng cao của Tỉnh Điện Biên qua các giai đoạn (%)**

Tên ngành	2011-2015	2016-2020	2011-2020	+/- giai đoạn 2016-2020 và 2011-2015 (điểm%)
Khai khoáng khác (ngoài than, khí, quặng,...)	9,2	7,3	8,3	-1.9
Sản xuất, chế biến thực phẩm	27,2	26,0	26,6	-1.2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	19,8	13,0	16,4	-6.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	4,6	3,2	3,9	-1.5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	21,2	35,3	28,3	14.1
<b>Tổng số</b>	<b>82,1</b>	<b>84,8</b>	<b>83,4</b>	<b>2.7</b>

*Nguồn: Cục thống kê Tỉnh Điện Biên*

## 2. Thực trạng phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu

### 2.1. Khai thác và chế biến khoáng sản

Tận dụng nguồn tài nguyên về khoáng sản, tỉnh Điện Biên đã sớm phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chủ yếu là khai thác than, quặng kim loại và khoáng sản làm đầu vào của ngành sản xuất vật liệu xây dựng. Hoạt động khai thác khoáng sản tập trung tại huyện Điện Biên Đông, gồm 20 điểm mỏ khai thác đá làm VLXD với tổng trữ lượng được phép khai thác trên 18,2 triệu m<sup>3</sup>; 7 điểm mỏ khai thác cát với tổng trữ lượng được cấp phép là 354.876,7 m<sup>3</sup>; 3 điểm mỏ khai thác than với tổng trữ lượng được phép khai thác là 351.416 tấn; 1 điểm mỏ khai thác chì, kẽm với tổng trữ lượng được phép khai thác là 244.076 tấn<sup>4</sup>.

Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành khai khoáng đạt 216 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 1,8 lần so với năm 2011, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 3,9% giai đoạn 2011-2020. Trong đó, phần lớn đến từ hoạt động khai thác khoáng sản làm đầu vào nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng (chiếm trên 90% giá trị sản xuất toàn ngành khai khoáng) như đá, cát,... Khai thác than và quặng kim loại (chì, kẽm) đều có xu hướng giảm về quy mô.

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực khai thác khoáng sản năm 2020 là 17 doanh nghiệp; trong đó có 1 doanh nghiệp khai thác than, 2 doanh nghiệp khai thác quặng kim loại và 14 doanh nghiệp khai khoáng khác, chủ yếu là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, tạo việc làm cho 875 người lao động. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong các doanh nghiệp khai thác khoáng sản là 5,01 triệu đồng và bắt đầu có xu hướng giảm trong giai đoạn 2017-2020. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có khoảng 27 cơ sở kinh tế cá thể khai thác khoáng sản với số lao động bình quân 3 lao động/cơ sở (năm 2020).

Đến nay, tỉnh Điện Biên đã cấp 35 giấy phép thăm dò khoáng sản, trong đó: 25 giấy phép thăm dò đá làm vật liệu xây dựng thông thường, 9 giấy phép thăm dò cát làm vật liệu xây dựng thông thường, 1 giấy phép thăm dò quặng vàng và 33 giấy phép khai thác khoáng sản (1 điểm mỏ khai thác đá vôi làm nguyên liệu xi măng, 7 điểm mỏ khai thác cát, 20 điểm mỏ khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường, 3 điểm mỏ khai thác than, 2 điểm mỏ khai thác chì, kẽm)<sup>5</sup>.

Tuy nhiên, ngoại trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng, quặng chì, kẽm và than đang được khai thác nhưng sản lượng cũng rất thấp, các nguồn khoáng sản khác của tỉnh có trữ lượng thấp, không đủ để chế biến (tài nguyên quặng sắt là

<sup>4</sup> <https://baodantoc.vn/dien-bien-tang-cuong-giam-sat-viec-chap-hanh-luat-bao-ve-moi-truong-trong-khai-thac-khoang-san-1598414842248.htm>

<sup>5</sup> <https://baotainguyenmoitruong.vn/dien-bien-chu-yeu-cap-phep-mo-khoang-san-de-lam-vat-lieu-xay-dung-thong-thuong-322793.html>

không đáng kể, có ít giá trị; quặng nhôm có hàm lượng quặng thấp và trữ lượng không đáng kể).

## **2.2. Ngành chế biến nông sản, thực phẩm**

Ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh Điện Biên. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành đạt 1,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 58,5% trong cơ cấu ngành chế biến chế tạo, và chiếm 45,4% trong cơ cấu toàn ngành công nghiệp. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 5,3%; đặc biệt tăng trưởng mạnh trong giai đoạn 2016-2020 (8%/năm).

Trên địa bàn tỉnh hiện có 9 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản, thực phẩm, chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ; với tổng số lao động đang làm việc là 60 lao động. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đạt cao nhất là 4,4 triệu năm 2018 và giảm xuống còn khoảng 3,1-3,2 triệu trong hai năm 2018-2019. Phần lớn đơn vị hoạt động trong ngành chế biến nông sản, thực phẩm là các cơ sở cá thể, với 1.541 cơ sở, với khoảng 2.383 lao động đang làm việc, trung bình 1-2 lao động/cơ sở.

Trong những năm qua, tỉnh đã chú trọng phát triển sản xuất gắn chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu.

- Chế biến lúa, gạo: tỉnh đã thu hút dự án chế biến gạo chất lượng cao bằng dây chuyền công nghệ tự động của Công ty TNHH giống nông nghiệp Trường Hương tại huyện Điện Biên, công suất dây chuyền đạt 3.000 tấn/năm, tổng vốn đầu tư khoảng 15 tỷ đồng; và nhiều xưởng xay sát quy mô hộ gia đình.
- Chế biến chè: diện tích trồng chè trên địa bàn tỉnh Điện Biên là 626 ha, tập trung chủ yếu tại huyện Tủa Chùa với khoảng 596 ha, với tổng sản lượng chè là 72,1 tấn. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 2 doanh nghiệp chế biến chè là Công ty cổ phần giống nông nghiệp Điện Biên và Công ty TNHH Trà Phan Nhất, còn lại một số xưởng sơ chế nhỏ quy mô hộ gia đình.<sup>6</sup>
- Chế biến cà phê: Diện tích trồng cà phê trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 3.320,4 ha, tập trung tại huyện Mường Ảng (2.929 ha), Tuần Giáo (342 ha), Mường Nhé (35,3 ha), thành phố Điện Biên Phủ (10,5 ha), Nậm Pồ (3,6 ha). Chế biến cà phê của tỉnh chủ yếu là sơ chế cà phê nhân để xuất khẩu, một số doanh nghiệp chế biến cà phê bột nhưng sản phẩm chưa

<sup>6</sup> <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/dien-bien-chu-trong-phat-trien-san-xuat-gan-voi-che-bien-nong-san-75834.htm>

cạnh tranh được với các sản phẩm cùng loại trên thị trường, chủ yếu phục vụ thị trường trong tỉnh.

- Chế biến sắn: Diện tích sắn trên địa bàn tỉnh là 8.251,1 ha năm 2020, trong đó tập trung nhiều nhất tại huyện Điện Biên (2.130,2 ha), Điện Biên Đông (1.435,6 ha), Tuần Giáo (1.355 ha), Nậm Pồ (903,3 ha),... Tổng sản lượng đạt 78,7 nghìn tấn vào năm 2020. Trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 1 nhà máy tinh bột sắn công suất 80 tấn tinh bột khô/ngày, tổng vốn đầu tư khoảng 70 tỷ đồng, đang trong quá trình hoàn thiện đầu tư.

### **2.3. Ngành chế biến lâm sản**

Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trù giường, tủ, bàn, ghế) khá phát triển tại tỉnh Điện Biên trong giai đoạn từ 2011-2016, nhờ tận dụng tiềm năng lợi thế về diện tích rừng lớn, tuy nhiên đang có xu hướng phát triển chậm lại trong những năm gần đây. Năm 2020, giá trị sản xuất của ngành đạt 24,6 tỷ đồng (giá hiện hành), với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 9,8%; nhưng giảm bình quân 12,7%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Nguồn nguyên liệu chủ yếu sử dụng từ gỗ rừng trồng, cây phân tán và gỗ nhập khẩu.

Năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 48 cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trù giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; với tổng tổng số 86 lao động (năm 2019 trước đó, toàn tỉnh có 62 cơ sở cá thể hoạt động trong ngành với số lượng lao động gần gấp đôi năm 2020 là 147 người). Sản phẩm chủ yếu của ngành này là sản phẩm gỗ xẻ, với sản lượng khoảng 3.052 m<sup>3</sup> năm 2020.

Nhìn chung, các cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, chưa chủ động được nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ; thiết bị, dây chuyền công nghệ lạc hậu.

Ngoài ra, tỉnh Điện Biên đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 9 dự án trồng cây mắc ca theo hướng tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, với tổng quy mô trồng tập trung 47.296 ha, trên địa bàn các huyện Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tủa Chùa và thành phố Điện Biên Phủ. Xây dựng 1 cơ sở sơ chế (gồm 2 máy tách vỏ với công suất 500 kg/giờ/máy; 1 máy tách nhân với công suất 60kg/giờ/máy; 2 máy sấy với công suất 200 kg/máy/mẻ sấy; 1 máy rang hạt với công suất 50 kg/lần; máy hút chân không, máy đóng gói, máy in bao) tại thành phố Điện Biên Phủ. Với điều kiện phát triển mắc ca trên địa bàn tỉnh cũng như những giá trị mà sản phẩm này mang lại, ngành chế biến mắc ca sẽ đóng góp đáng kể vào ngành công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh.

## 2.4. Ngành sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng có vị trí quan trọng trong phát triển công nghiệp tỉnh Điện Biên. Giá trị sản xuất của ngành<sup>7</sup> năm 2020 đạt 579,4 tỷ (giá hiện hành), chiếm 18,7% trong tổng giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chỉ sau ngành chế biến nông sản, thực phẩm); và chiếm 14,5 trong tổng giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của ngành đang có xu hướng chậm lại; cụ thể, giá trị sản xuất ngành tăng bình quân 27,5%/năm giai đoạn 2011-2015; và chỉ còn tăng bình quân 0,04%/năm trong giai đoạn 2016-2020, khiến tăng trưởng cả giai đoạn 2011-2020 của ngành chỉ còn 13%/năm.

Hiện trên địa bàn tỉnh có 12 doanh nghiệp đang tham gia hoạt động trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng, chủ yếu tập trung ở TP. Điện Biên phủ và H. Điện Biên; tạo việc làm nhiều nhất trong các ngành chế biến chế tạo với 615 lao động. Trong đó có 11 doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ; và có một doanh nghiệp sản xuất xi măng thuộc Công ty CP xi măng Điện Biên (huyện Điện Biên), thu hút khoảng 400 lao động, với công suất thiết kế 360.000 tấn/năm (hoạt động từ năm 2010). Thu nhập bình quân của lao động trong các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng là 6,4 triệu đồng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có khoảng 38 cơ sở cá thể hoạt động trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng với khoảng 151 lao động năm 2020 (con số này giảm mạnh so với năm 2019, với 45 cơ sở và 331 người lao động).

Hai sản phẩm chủ yếu đóng góp chính trong giá trị sản xuất công nghiệp của ngành là sản phẩm gạch đất nung với sản lượng 38,6 triệu viên và sản phẩm xi măng PC 30 với sản lượng 319,9 nghìn tấn năm 2020. Nhìn chung, sản phẩm VLXD của tỉnh chỉ có thể tự đáp ứng được cơ bản nhu cầu một số chủng loại VLXD cho các công trình xây dựng của tỉnh như xi măng, đá xây dựng, gạch xây, cát xây dựng; các chủng loại vật liệu khác (trang trí, hoàn thiện, vật liệu cao cấp) đều phải được cung ứng từ nguồn ngoài tỉnh.

## 2.5. Ngành cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại

Ngành cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại<sup>8</sup> của tỉnh có quy mô ngày càng gia tăng. Giá trị sản xuất của ngành năm 2020 đạt 313,6 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 2,6 lần so với năm 2011. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành giảm nhẹ trong giai đoạn 5 năm 2016-2020. Cụ thể, ngành có tốc độ tăng

<sup>7</sup> Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác

<sup>8</sup> Bao gồm các ngành: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); sản xuất kim loại; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị

giá trị sản xuất bình quân 12%/năm giai đoạn 2011-2015, và 9,1%/năm giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 10,5%/năm.

Hiện tại, ngành này hiện có 21 doanh nghiệp sử dụng 257 lao động. Thu nhập bình quân của lao động trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn năm 2020 là 4,3 triệu đồng/tháng; và của lao động trong các doanh nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị là 6,01 triệu đồng/tháng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có khoảng 226 cơ sở cá thể hoạt động trong ngành cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại, với 422 lao động đang hoạt động (trung bình 1-2 lao động/cơ sở).

Sản phẩm chính của ngành chủ yếu là các sản phẩm phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống như sản xuất cấu kiện kim loại; gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; dao kéo, dụng cụ cầm tay, đồ kim loại thông dụng; rèn, dập, cán kim loại và sửa chữa máy móc thiết bị.

Nhìn chung, khó khăn đối với việc phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh Điện Biên là mặc dù tỉnh đã có những chính sách hỗ trợ, các ngành cơ khí chế tạo, dệt may – da giày, các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, lắp ráp ô tô, điện tử hiện tại trên địa bàn vẫn chưa phát triển và chưa có doanh nghiệp nào đầu tư dây chuyền sản xuất. Các cơ sở công nghiệp chủ yếu quy mô nhỏ, lẻ, hoạt động với các dịch vụ gia công sửa chữa như gia công cơ khí, gò hàn, sửa chữa ô tô, xe máy, máy nông nghiệp, sửa chữa điện tử, điện lạnh, cắt may quần áo... phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh, không đủ năng lực, điều kiện hỗ trợ.

## ***2.6. Ngành sản xuất và phân phối điện***

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tỉnh Điện Biên có quy mô mở rộng nhanh chóng, giá trị sản xuất của ngành năm 2020 đạt 577 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 6,3 lần so với năm 2011; mức đóng góp vào quy mô giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh cũng tăng nhanh từ 5,3% lên 14,5% trong cùng giai đoạn. Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất của ngành đạt 15,1% giai đoạn 2011-2020.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 58 dự án/nhà máy thủy điện được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Điện Biên, tổng công suất lắp máy dự kiến là 662,8MW, trong đó: 15 nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác, tổng công suất lắp máy 208,8MW; 25 dự án thủy điện đã được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư/quyết định chủ trương đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến là 319,1MW (trong đó có 06 dự án đang thi công xây dựng, tổng công suất lắp máy 104,5MW; dự kiến hoàn thành công tác xây dựng đưa vào vận hành khai thác trong năm 2022 là 03 dự án, tổng công suất dự kiến tăng thêm là 54,5MW); 17 dự án được UBND tỉnh cho chủ trương nghiên cứu khảo sát, lập dự

án đầu tư, tổng công suất lắp máy dự kiến 130,1MW; 01 dự án tiếp tục thu hút đầu tư, công suất lắp máy dự kiến 4,8MW.

Ngành này hiện có 11 doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, sử dụng 255 lao động. Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đạt 11,6 triệu đồng/tháng; là mức thu nhập cao nhất so với các ngành công nghiệp khác.

Hệ thống lưới điện toàn tỉnh năm 2020 là 280,76 km đường dây 110 kV; 2.743 km đường dây 35/22 kV; 3.471 km đường dây 0,4 kV; 1.394 trạm biến áp phân phối, tổng dung lượng 200.593 kVA.

Tuy nhiên, nhiều dự án thủy điện đang thi công hoặc các dự án đang hoàn thiện các thủ tục đầu tư để khởi công trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều bị chậm tiến độ, không thể thực hiện phát điện theo chứng nhận đầu tư đã được cấp như dự án thủy điện Sông Mã 3, thủy điện Huổi Chan 1,... gây ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế của tỉnh nói chung. Nguyên nhân các dự án thủy điện chậm tiến độ chủ yếu là do công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng gặp khó khăn; công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng thời gian kéo dài. Cùng với đó, công tác đấu nối gặp nhiều khó khăn; công tác khảo sát, lập dự án đầu tư... còn chậm, kéo dài.

### ***2.7. Ngành cung cấp nước và xử lý nước thải, rác thải***

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đang dần mở rộng quy mô với giá trị sản xuất năm 2020 đạt 995, tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 3,1 lần so với năm 2011; mức đóng góp vào quy mô giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh cũng tăng nhẹ từ 1,8% năm 2011 lên 2,5% năm 2020. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân của ngành đạt 6,1% giai đoạn 2011-2020.

Hệ thống cung cấp nước máy sinh hoạt đã được đầu tư đến hầu hết trung tâm các huyện, thị, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân với tổng công suất đạt khoảng 9 triệu m<sup>3</sup>/năm. Ngành này hiện có 5 doanh nghiệp sử dụng 445 lao động. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp là 8,7 triệu đồng. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 1 cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải với 2 lao động đang làm việc.

Tỉnh đã triển khai dự án dự án đầu tư xây dựng công trình, hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ với tổng vốn đầu tư trên 274 tỷ đồng; cấp chủ trương đầu tư triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác thải Điện Biên tại xã Pom Lót huyện Điện Biên với tổng vốn đầu tư gần 70 tỷ đồng.

## 2.8. Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Làng nghề và các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã và đang tiếp tục góp phần quan trọng, trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận dân cư của tỉnh. Do công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa phát triển sản xuất tập trung nên phần lớn vẫn là sản xuất TTCN phân tán nhỏ lẻ trong dân. Các ngành TTCN trên địa bàn chủ yếu là chế biến, bảo quản nông lâm sản, thực phẩm, sản xuất đồ gỗ gia dụng, mây tre đan, may mặc dân dụng, sản xuất VLXD, cơ khí sửa chữa phục vụ nông, lâm nghiệp... và một số ngành dịch vụ phục vụ TTCN, nông lâm nghiệp.

**Bảng 10. Một số nhóm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp**

Nhóm ngành	Số lượng cơ sở	Lao động	Ghi chú
Nhóm ngành chế biến bảo quản nông, lâm, thủy sản	2.500 cơ sở chế biến	Khoảng 5.400 người	Quy mô nhỏ, thuộc hộ gia đình quản lý
Nhóm ngành sản xuất VLXD, đồ gỗ, mây tre đan, dệt may, cơ khí	3 hợp tác xã sản xuất gạch đất sét nung  100 hộ chuyên chế biến lâm sản (giường, tủ, bàn ghế, đồ gia dụng,...)		Dệt may tập trung nhiều nhất tại TP. Điện Biên Phủ, H. Điện Biên và H. Tuần Giáo  Cơ khí chủ yếu là sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và gia công cơ khí phục vụ xây dựng công trình dân dụng
Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất NNNT			Các nghề: giết mổ gia súc, gia cầm; sản xuất cây, con giống; gỗ xẻ; cỏ cho chăn nuôi...
Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ			Chủ yếu là mặt hàng dệt may thổ cẩm và làm đồ mỹ nghệ, nhưng phát triển còn hạn chế do chưa tìm được thị trường tiêu thụ

*Nguồn: Sở Công thương Điện Biên, Đánh giá thực trạng quy hoạch ngành công thương đến năm 2020*

Nhằm hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, TTCN, tỉnh đã ban hành Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 3/12/2015 về chính sách khuyến công trên địa

bàn tỉnh Điện Biên. Nhiều hoạt động khuyến công đã được thực hiện như hỗ trợ kinh phí đào tạo nghề, chuyển đổi nghề mới cho lao động nông thôn, hỗ trợ đào tạo nghề cho các doanh nghiệp, hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới (trình diễn kỹ thuật chế biến tinh bột sắn, miến dong, chế biến chè, kỹ thuật sản xuất gạch bằng lò đứng tuynel...). Giai đoạn 2016-2020, hoạt động khuyến công đã diễn ra hiệu quả với 28 cơ sở được hỗ trợ kinh phí với tổng kinh phí hỗ trợ là 5.075 triệu đồng. Hoạt động hỗ trợ tập trung chủ yếu vào hỗ trợ máy móc thiết bị tiên tiến trong sản xuất, như: chế biến nông, lâm sản, sản xuất, gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, tấm lợp (tôn)...<sup>9</sup> Hoạt động khuyến công của tỉnh cũng đã khơi dậy các nghề truyền thống địa phương như nghề dệt thổ cẩm, nghề sản xuất chổi chít, sản xuất hàng mây tre đan...

Theo Tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được quy định tại Thông tư 116/2006/TT-BNN ngày 18/12/2006, trên địa bàn tỉnh Điện Biên hiện có 07 làng nghề cơ bản đạt các tiêu chí làng nghề (trong đó 06 làng nghề đạt tiêu chí công nhận là làng nghề truyền thống). Trong đó đáng chú ý là:

**Bảng 11. Bốn làng nghề lớn của tỉnh Điện Biên**

Làng nghề	Huyện	Thành viên	Sản phẩm	Thu nhập (tr.đ/ng/ tháng)
<b>Làng nghề truyền thống dệt thổ cẩm bản Na Sang II xã Núa Ngam</b>	Điện Biên	30 thành viên (30 hộ) trong đó có 01 nghệ nhân. Ngoài ra còn 20 hộ là thành viên không chính thức	Váy, các loại túi (to, nhỏ), khăn, vỏ chăn, ga, đệm, quần áo nam nữ, túi đựng điện thoại, cà vạt, bọc sách...	1,5-2,5
<b>Làng nghề truyền thống đan mây tre đan bản Nà Tấu xã Nà Tấu</b>	Điện Biên	22 thành viên thuộc các bản Nà Tấu 1, Nà Tấu 2 và bản Khuy Pén	Mâm cơm mây, ghế mây (thấp, cao); Ép khẩu (đựng xôi); Bung gánh thóc; Nỏ bắn thả dao; Rò bắt cá; Lép (đựng đồ trang sức); Làn đựng hoa quả; Khay đựng hoa quả, ẩm chén, hộp đựng kim chỉ...	0,5-0,6

<sup>9</sup> <http://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/die-n-bien--danh-gia-tinh-hinh-san-xuat-cong-nghiep-5-nam-2016-2020--4275.4050.html>

<b>Làng nghề truyền thống thêu ren xã Sính Phình</b>	Tùa Chùa	Các hộ thêu ren thỏ cẩm ở thôn Tà Là Cáo	Vòng cổ, vòng tay, túi đeo, dây đeo kính, dây đeo điện thoại, vỏ gối, ví và các mảnh thêu được đính trên áo sơ mi nam, nữ và áo dài truyền thống...	1,2-1,5
<b>Làng nghề dệt thỏ cẩm xã Thanh Nưa</b>	Điện Biên	Hơn 100 hộ tham gia sản xuất	Các tấm khăn, váy, áo các loại...	1-3

*Nguồn: Sở Công thương Điện Biên, Đánh giá thực trạng quy hoạch ngành công thương đến năm 2020*

Ngoài ra, còn có các làng nghề sau: Làng nghề truyền thống đan mây tre, tổ dân phố số 6, phường sông Đà (Tx Mường Lay); làng nghề truyền thống làm bánh khâu xén tại bản Bắc, xã Lay Nưa (Tx Mường Lay) và 01 làng nghề làm bánh đa tại xã Thanh Hưng (huyện Điện Biên).

### **III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP**

#### **1. Công tác quy hoạch**

- Trên địa bàn tỉnh Điện Biên được quy hoạch 1 KCN Tây Bắc, diện tích 55ha theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ và văn bản số 438/TTg-KTN ngày 7/4/2014 V/v điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Điện Biên.

- Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2013.

- Theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, đến năm 2020, tỉnh sẽ phát triển 8 cụm công nghiệp với diện tích 146,1 ha; trong đó có 02 cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết và đã có một số doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hoạt động trong cụm là CCN Na Hai huyện Điện Biên và CCN phía Đông huyện Tuần Giáo. Tuy nhiên do không có nhà đầu tư đăng ký đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp nên đến thời điểm hiện tại, trên địa bàn tỉnh mới thành lập 01 cụm công nghiệp (CCN Hỗn Hợp huyện Mường Ảng theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 19/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên).

## 2. Thực trạng phát triển

Trên địa bàn tỉnh hiện có 3 CCN đã được quy hoạch chi tiết là CCN Na Hai, huyện Điện Biên và CCN Đông Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo; và CCN Hồn Hợp huyện Mường Ảng. Cụ thể:

- CCN Na Hai: theo Quyết định số 1282/2010/QĐ-UBND với diện tích 49,8 ha (dự thảo 50,3 ha) và chức năng chủ yếu là sản xuất VLXD và hàng hóa gia dụng. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay là 56%. Hiện trong cụm đang có hai doanh nghiệp là Nhà máy xi măng Điện Biên với công suất 360.000 tấn/năm và Nhà máy gạch lò đứng với công suất 23 triệu viên/năm. Kết quả hoạt động của CCN Na Hai đóng góp khoảng 4,13%<sup>10</sup> vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp và tạo việc làm cho khoảng 500 người lao động của tỉnh.

- CCN Đông Tuần Giáo: theo Quyết định số 954/2011/QĐ-UBND với diện tích 50,3 ha (dự thảo là 49,8 ha) và chức năng chủ yếu là chế biến lương thực, thực phẩm; cơ khí sửa chữa. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 12% với 1 doanh nghiệp là Nhà máy chế biến gỗ ván ép thanh, công suất 13.500 m<sup>3</sup>/năm và ép dăm công suất 36.000 m<sup>3</sup>/năm đầu tư xây dựng trong cụm. Kết quả hoạt động của CCN này đóng góp khoảng 13,26%<sup>3</sup> vào giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp (năm 2015), giải quyết được khoảng trên 40 lao động. Tuy nhiên hiện nhà máy đang tạm ngừng hoạt động.

- CCN Hồn Hợp: theo Quyết định số 585/2018/QĐ-UBND với diện tích quy hoạch 15 ha, có chức năng chủ yếu là chế biến nông sản, sản xuất thức ăn gia súc và công nghiệp phụ trợ khác từ sản xuất nông nghiệp; sản xuất VLXD, sản xuất phân bón; tiểu thủ công, mỹ nghệ. Tỷ lệ lấp đầy hiện nay đạt 20%, với 1 doanh nghiệp là Công ty TNHH Cà phê Việt Bắc, tuy nhiên hiện nay doanh nghiệp này đang tiến hành xây dựng nhà máy chế biến cà phê gần 3 ha và chưa tạo ra đóng góp.

## IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, KHU VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP

### 1. So với kế hoạch/chiến lược

Định hướng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2025, định hướng đến 2030. Theo đó, giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân từ 14,9% trở lên, đến năm 2020, giá trị sản xuất

<sup>10</sup> Tính toán của Nhóm tư vấn

công nghiệp đạt khoảng 5.042 tỷ đồng (theo giá so sánh 2020). Cơ cấu ngành công nghiệp trong nền kinh tế chiếm khoảng 10,8%.

**Bảng 12. Một số chỉ tiêu so sánh tình hình triển khai quy hoạch đến năm 2020**

TT	Chỉ tiêu	Quy hoạch	Thực hiện	Thực hiện so với QH
1	Giá trị sản xuất CN (tỷ đồng)	5.042	2.778	55,1%
2	Tăng trưởng bình quân GO CN giai đoạn 2016-2020 (%)	14,9	6,4	43,0%
3	Cơ cấu ngành CN trong nền kinh tế* (%)	10,8	7,3	67,6%

\* Được tính theo giá trị gia tăng

*Nguồn: Tổng hợp từ Quyết định số 1623/QĐ-UBND ngày 30/12/2016, tính toán từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh*

Có thể thấy, giai đoạn 2016-2020, các mục tiêu về giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020 cũng như cơ cấu ngành công nghiệp trong nền kinh tế đều không đạt mục tiêu.

## 2. Thành tựu

- Ngành công nghiệp có tốc độ phát triển khá, khai thác tốt một số tiềm năng, thế mạnh và tiếp tục có những đóng góp nhất định trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn 2016-2020 tạo đà cho các ngành công nghiệp - TTCN của tỉnh phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

- Giai đoạn 2016-2020, một số nhà máy, cơ sở sản xuất mới được đầu tư đi vào hoạt động, góp phần đa dạng hóa sản phẩm sản xuất trong tỉnh, góp phần giảm giá thành một số sản phẩm như vật liệu xây dựng, tấm lợp do giảm được chi phí vận chuyển. Nhiều cơ sở sản xuất trong ngành đã và đang từng bước đầu tư đổi mới máy móc và công nghệ, nhằm sản xuất ra các sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và giảm thiểu ô nhiễm môi trường, góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh.

- Ngành công nghiệp phát triển, thu hút được một lực lượng lao động ổn định, có tay nghề góp phần thúc đẩy sự phát triển công nghiệp của tỉnh.

- Hệ thống truyền tải, phân phối điện được quan tâm đầu tư, đáp ứng nhu cầu truyền tải công suất phát điện của các nhà máy thủy điện hòa vào lưới điện quốc gia, cơ bản đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng đời sống dân sinh, hoàn thành mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

- Các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã dần phát triển, phân bố đều hơn tại địa bàn, đúng định hướng phát triển theo phân vùng quy hoạch đã xác định, mặc dù chưa đạt được mục tiêu như kỳ vọng, nhưng cũng đã đóng góp tích cực trong sự nghiệp phát triển kinh tế địa phương, thúc đẩy chuyển dịch kinh tế trong tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

### **3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

#### **3.1. Về ngành công nghiệp**

- Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp không đạt mục tiêu đã đề ra. Tăng trưởng của ngành công nghiệp tập trung chủ yếu vào ngành sản xuất VLXD; chế biến nông sản, thực phẩm và sản xuất, phân phối điện. Các ngành công nghiệp khác như công nghiệp phân bón, hóa chất; dệt may-da giày; cơ khí, sửa chữa và sản xuất sản phẩm kim loại... có giá trị công nghiệp thấp, khả năng cạnh tranh yếu.

- Quỹ đất quy hoạch cho thu hút đầu tư công nghiệp không thực sự thuận lợi, khó khăn trong phát triển. Công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp còn nhỏ, manh mún, dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu phát triển. Sau nhiều năm được phê duyệt quy hoạch chi tiết, đến nay chưa có cụm công nghiệp nào được đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng do chưa có nhà đầu tư phát triển hạ tầng và nguồn ngân sách của tỉnh còn hạn hẹp, chưa bố trí được nguồn vốn đầu tư.

- Mặc dù các thành phần kinh tế đều được tạo điều kiện để tham gia phát triển công nghiệp - TTCN, nhưng ngành công nghiệp - TTCN tỉnh trong giai đoạn thực hiện quy hoạch đến năm 2020 vẫn chưa thu hút được những dự án công nghiệp lớn được đầu tư từ những tập đoàn, doanh nghiệp lớn của cả nước và doanh nghiệp FDI, dẫn đến CN-TTCN tỉnh chưa tạo được bước phát triển đột phá.

- Việc quy hoạch, phát triển các vùng nguyên liệu tập trung để phát triển sản xuất quy mô công nghiệp mới dần hình thành, đạt được kết quả bước đầu do đó chưa thu hút được các dự án sản xuất, chế biến quy mô công nghiệp.

- Một số dự án có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất công nghiệp không hoạt động, không triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ như: 2 nhà máy sản xuất gỗ, tre công nghiệp tại huyện Tuần Giáo và Điện Biên dừng hoạt động, máy móc đã được nhà đầu tư tháo dỡ đi nơi khác; dự án đầu tư xây dựng nhà máy

chế biến mủ cao su không đầu tư theo kế hoạch; một số dự án đã cấp chủ trương đầu tư song không thực hiện, phải chấm dứt chủ trương đầu tư; một số dự án thủy điện dự kiến hoàn thành song chậm tiến độ theo kế hoạch như Sông Mã 3, Huổi Chan 1,...

### **3.2. Về phát triển CCN**

- Không có mặt bằng thuận lợi để bố trí cho phát triển khu, cụm công nghiệp, chủ yếu là đất đồi núi dốc.

- Nguồn thu ngân sách của tỉnh còn hạn chế; không thu hút được các doanh nghiệp vào đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp do hiệu quả đầu tư thấp, thời gian thu hồi vốn kéo dài do suất đầu tư cao trong khi các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ.

- Chính sách hỗ trợ từ Trung ương quy định còn nhiều vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện.

### **3.3. Về TTCN và làng nghề**

- Thiếu định hướng phát triển cho hệ thống làng nghề và mô hình sản xuất sản phẩm TTCN hiệu quả và bền vững mang đặc trưng của Tỉnh.

- Đóng góp TTCN và làng nghề vào giá trị sản xuất công nghiệp của Điện Biên còn chưa tương xứng với tiềm năng. Nguyên nhân khách quan do Điện Biên nằm cách xa trung tâm kinh tế lớn của đất nước, giao thông đi lại khó khăn nên việc thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế còn nhiều hạn chế. Những nghề đào tạo chủ yếu là nghề mới, thời gian đào tạo ngắn. Vì vậy, người lao động chỉ sản xuất được một số mặt hàng đơn giản, giá thành thấp nên thu nhập từ nghề chưa cao khiến người lao động chưa mặn mà với nghề mới được đào tạo, do đó các nghề này chưa thể nhân rộng được.

- Lao động chủ yếu là thủ công, chưa qua đào tạo, phần lớn là do truyền nghề và kèm cặp tại chỗ nên trong quá trình sản xuất theo cơ chế thị trường, đặc biệt là tìm đầu ra ổn định cho sản phẩm còn lúng túng và gặp nhiều khó khăn.

- Sản phẩm có bản sắc nhưng chất lượng sản phẩm chưa ổn định, chưa đa dạng, chưa thực sự phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Hệ thống làng nghề và sản phẩm thủ công truyền thống khá đa dạng. Thế nhưng, tỉnh chưa có những mô hình hoạt động thực sự hiệu quả và bền vững.

## PHẦN III. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐIỆN BIÊN

### I. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN

#### 1. Bối cảnh

##### 1.1. Bối cảnh quốc tế

Kinh tế thế giới tiếp tục diễn ra với hai xu thế lớn là: (1) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu; (2) Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế ngày càng diễn ra sâu và rộng. Hai xu thế này có tác động mạnh đến định hướng và giải pháp phát triển của các quốc gia. Bên cạnh đó, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Xu thế chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh ngày càng trở nên rõ nét.

*Đối với sản phẩm:* Đang và sẽ có sự cải thiện căn bản về danh mục, chủng loại, chất lượng, hình dáng, công dụng và giá cả của hàng loạt sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo hướng đa dạng hơn, gọn nhỏ hơn, nhiều chức năng, tiết kiệm năng lượng và rẻ hơn, do đó phổ cập rộng rãi hơn. Sẽ xuất hiện hàng loạt sản phẩm và dịch vụ hoàn toàn mới với vòng đời sản phẩm sẽ ngắn đi.

*Đối với doanh nghiệp:* Sẽ có hai xu hướng song song diễn ra. Một mặt, nền kinh tế quốc gia và thế giới càng lớn hơn và mở rộng hơn thì các doanh nghiệp trung bình và nhỏ sẽ càng thống trị và có tương lai hơn. Các doanh nghiệp sẽ được tổ chức theo quy mô nhỏ, phi tập trung hóa, giảm bớt các khâu trung gian, cơ cấu thành nhiều đơn vị độc lập, có quyền tự chủ cao, được chuyên môn hóa cao và đặc biệt là hoạt động mang tính toàn cầu. Mặt khác, sự hợp nhất để trở thành lớn hơn, mạnh hơn, giảm chi phí và có sức cạnh tranh hơn, đáp ứng những nhu cầu to lớn của nền kinh tế tương lai sẽ trở thành xu hướng vận động của tổ hợp kinh doanh dịch vụ, tài chính, ngân hàng và thông tin. Sẽ ngày càng có nhiều tập đoàn xuyên quốc gia, có giá trị tài sản lớn hơn GDP của một nước, thậm chí của nhiều nước. Thực tế đến nay, các công ty xuyên quốc gia đang kiểm soát 2/3 chu chuyển ngoại thương và đầu tư quốc tế và sẽ không mất đi vai trò to lớn của chúng, trong việc tạo động lực cho tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế toàn cầu.

*Đối với các nền kinh tế quốc gia và quốc tế:* Các cấu trúc ngành nghề sẽ chuyển dịch theo hướng thu hẹp và mất dần các ngành khai thác, chế biến nguyên liệu truyền thống. Các ngành sản xuất truyền thống được chuyển thành những ngành sản xuất kỹ thuật cao và xuất hiện hàng loạt ngành sản xuất mới. Phương thức quản lý phát triển theo hướng tự động hóa quá trình quản lý và xây dựng

thương hiệu cho doanh nghiệp và sản phẩm. Phương thức kinh doanh mới như thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại, sàn giao dịch hàng hóa sẽ giữ vai trò chủ đạo trong thời kỳ tới.

## ***1.2. Bối cảnh trong nước***

Môi trường đầu tư còn nhiều điểm yếu, chậm được khắc phục, như hạn chế về năng lực quản lý, kết cấu hạ tầng, thủ tục đầu tư, thiếu lao động có kỹ năng, công nghiệp phụ trợ và mạng lưới logistics... Năng lực các doanh nghiệp trong nước, nhất là trong lĩnh vực công nghệ trong mạng lưới sản xuất toàn cầu; những khó khăn thách thức bắt nguồn từ hậu quả của dịch Covid-19 và những yếu kém nội tại của nền kinh tế. Bên cạnh đó, khả năng tận dụng lợi thế của quá trình hội nhập quốc tế còn nhiều hạn chế, thách thức trong việc hội nhập sâu rộng vào kinh tế khu vực và toàn cầu, tận dụng các FTA và cơ hội đón nhận các dòng vốn đầu tư dịch chuyển khỏi Trung Quốc do những tắc nghẽn tích tụ qua nhiều năm chưa được giải quyết triệt để như vấn đề thể chế, vấn đề môi trường kinh doanh, đặc biệt là khu vực kinh tế tư nhân, các rào cản về khoa học công nghệ, sự tham gia trong chuỗi giá trị toàn cầu thấp... Vấn đề già hóa dân số gây suy giảm tăng trưởng và tạo thu nhập; thách thức trong việc đảm bảo hạ tầng an sinh xã hội.

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km<sup>2</sup>, dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển. Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Năm 2020, quy mô kinh tế của vùng đạt 680 nghìn tỷ, tỷ trọng trong GRDP bình quân cả nước tăng từ 6,7% năm 2010 lên 8,4% năm 2020. Kinh tế của vùng giữ được nhịp độ tăng trưởng cao với bình quân 9,11% giai đoạn 2011-2015 và 8,62% giai đoạn 2016-2020. Cơ cấu kinh tế vùng nhìn chung có sự chuyển dịch tích cực, với tỷ trọng của 3 khu vực NLTS, CN-XD và DV lần lượt là 20%; 40,3% và 34,8% năm 2020. Mặc dù vậy, phát triển kinh tế - xã hội của vùng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như: chưa khai thác và phát huy hết các tiềm năng và lợi thế về địa kinh tế - chính trị của vùng (đặc biệt trong các mối quan hệ của vùng với Trung Quốc và liên vùng); các hoạt động liên kết, hợp tác trong vùng chưa đi vào chiều sâu; phát triển nông nghiệp, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng...

## 2. Xu thế phát triển công nghiệp trên thế giới

Trên thế giới hiện nay xuất hiện một số xu thế phát triển mới như: (1) Công nghiệp xanh và (2) Công nghiệp thông minh.

### (1) *Xu hướng phát triển công nghiệp xanh:*

Xu hướng phát triển công nghiệp xanh tập trung vào 2 mục tiêu chính là hạn chế phát thải khí CO<sub>2</sub>, hóa chất độc hại từ các khu công nghiệp, khu chế xuất ra ngoài môi trường. Đồng thời, nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng mới, máy móc kỹ thuật mới thân thiện với môi trường. Phát triển công nghiệp xanh cần có khung chính sách hợp lý và lộ trình thực hiện cụ thể, khả thi. Trong định hướng phát triển công nghiệp xanh là sự phát triển của các nhà xưởng xanh và sạch trong khu công nghiệp xanh. Sự thay đổi này được đánh giá là mang lại hiệu quả bền vững cho kinh tế và có lợi cho môi trường. Ngoài việc đảm bảo chất lượng hoạt động trong các khu vực cho thuê nhà xưởng các chủ đầu tư cũng cần quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Bài toán được đặt ra là làm sao vừa phát triển công nghiệp vừa có thể bảo vệ môi trường. Không thể tập trung phát triển công nghiệp mà để môi trường bị ô nhiễm. Vì thế, nhiều khu công nghiệp cũng như các chủ doanh nghiệp sản xuất đang ưu tiên lựa chọn, phát triển nhà xưởng xanh và sạch trong các khu công nghiệp xanh. Đây được xem là thước đo đánh giá độ uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp.

### (2) *Công nghiệp thông minh:*

Công nghiệp thông minh đang trở thành một xu hướng phát triển mạnh mẽ, nhất là khi thế giới đang bước vào kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Công nghiệp thông minh hiểu một cách đơn giản là các dây chuyền sản xuất sẽ không cần tới sự xuất hiện của con người, nó được vận hành hoàn toàn bởi các thiết bị robot có kết nối mạng. Tại các nhà máy đã triển khai tự động hóa, việc hoạt động đều được cài đặt theo chương trình có sẵn từ công ty mẹ ở nước ngoài truyền tới. Máy tự vận hành, tự nghỉ để kiểm tra và khắc phục các lỗi sản xuất nếu có. Thay vì máy móc phụ thuộc vào con người, hiện nay, người lao động trong các dây chuyền tự động hóa sẽ phụ thuộc vào máy móc. Người lao động trong các phân xưởng tự động hóa sẽ ngày càng ít đi. Với sự phát triển vượt bậc của khoa học kỹ thuật, vòng đời của các sản phẩm ngày càng ngắn hơn và nhanh chóng bị thay thế bởi các sản phẩm mới. Khi đó, con người phải chuyển sang làm các công việc mang tính sáng tạo vì công việc giản đơn đã có tự động hóa thay thế. Công nghệ tự động hóa và Internet kết nối vạn vật đang là những ứng dụng chủ đạo để phát triển công nghiệp thông minh.

## II. YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐIỆN BIÊN

### 1. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp Quốc gia và Vùng

#### *\* Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030*

Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh. Phát triển công nghiệp kết hợp hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp. Phấn đấu nâng tỷ trọng công nghiệp trong GDP vào năm 2030 đạt trên 40%; giá trị gia tăng công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD. Tập trung cơ cấu lại công nghiệp theo hướng nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, khai thác triệt để cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lợi thế thương mại. Đẩy mạnh chuyển đổi số, phương thức sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp công nghiệp, tăng khả năng kết nối, tiếp cận thông tin, dữ liệu để tăng cơ hội kinh doanh mới và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...

Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô bốt, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.

Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, thực sự trở thành một mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; nghiên cứu sản xuất vũ khí công nghệ cao; tăng cường tiềm lực tận dụng và đẩy mạnh phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh.

Ứng dụng công nghệ cao trong tổ chức sản xuất nhằm tạo ra những thay đổi thực chất trong một số ngành công nghiệp, tạo ra tác động lan tỏa và dẫn dắt việc cơ cấu lại toàn ngành công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị công nghiệp toàn cầu.

Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ và hình thành cụm ngành công nghiệp trong một số ngành công nghiệp ưu tiên. Khơi dậy nội lực, khuyến khích mạnh mẽ sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghiệp chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp công nghệ thông tin, hình thành các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, bảo đảm chất lượng, quy định về truy xuất nguồn gốc. Tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhất là các tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp trong nước trong phát triển chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp.

Phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm liên kết ngành, nhóm sản phẩm chuyên môn hóa và tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao và theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng, địa bàn trọng điểm.

Phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ... Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản. Chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái; bảo vệ và sử dụng có hiệu quả nguồn nước các hồ, đập để điều tiết nước sản xuất và sinh hoạt. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng liên kết nội vùng và với vùng đồng bằng sông Hồng, Thủ đô Hà Nội.

***\* Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”, và “Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”. Theo đó, công nghiệp Việt Nam được định hướng phát triển trong giai đoạn đến năm 2030 như sau:***

- Từng bước điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ chủ yếu dựa trên số lượng sang dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả, đẩy mạnh phát triển các ngành và sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng cao, giá trị xuất khẩu lớn; gắn kết sản xuất với phát triển dịch vụ công nghiệp.

- Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, hóa chất, điện tử viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp.

- Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp, đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc, giải quyết tình trạng mật độ công nghiệp cao ở một số khu vực, đảm bảo cân đối và hài hòa giữa các vùng và địa phương.

- Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại các vùng công nghiệp lõi được hình thành từ mỗi vùng kinh tế trọng điểm và các khu kinh tế ven biển; chuyển dịch các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, công nghiệp sơ chế, công nghiệp hỗ trợ từ các vùng công nghiệp lõi sang các vùng công nghiệp đệm.

Theo đó, nhóm ngành công nghiệp được lựa chọn ưu tiên phát triển trong giai đoạn đến năm 2025 sẽ là các nhóm ngành cơ khí và luyện kim (máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp, ô tô và phụ tùng cơ khí, thép chế tạo); nhóm ngành hóa chất (hóa chất cơ bản, hóa dầu, linh kiện nhựa-cao su kỹ thuật); nhóm ngành chế biến nông, lâm, thủy sản; nhóm ngành dệt may-da giày (ưu tiên sản xuất nguyên phụ liệu); nhóm ngành điện tử-viễn thông (sản phẩm thiết bị máy tính, điện thoại và linh kiện); ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo.

**\* Định hướng phát triển công nghiệp vùng Trung du và Miền núi phía Bắc**

Phát triển các trung tâm kinh tế trên các tuyến hành lang: Hà Nội – Cao Bằng, tuyến hành lang kinh tế các tỉnh biên giới phía Bắc...

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp như chế biến thực phẩm, công nghiệp khai thác và chế biến sâu khoáng sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có sức cạnh tranh thu hút nhiều lao động. Chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ gắn với phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu.

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn Vùng nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất. Khôi phục và phát triển các làng nghề sản xuất các sản phẩm truyền thống phù hợp với bản sắc văn hoá của từng địa phương nhằm tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân.

- Đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại để khai thác đi đôi với chế biến sâu khoáng sản Apatit, đồng, Nikken, Vonfram, sắt, thiếc, chì, kẽm, cao lanh, vật liệu xây dựng. Phát triển vùng nguyên liệu cho các nhà máy giấy Bãi Bằng, Tuyên Quang và các nhà máy ván ép xuất khẩu trên địa bàn; duy trì và phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tại các địa phương có lợi thế đã hình thành vùng chuyên canh.

Tăng cường khai thác lợi thế về nguồn lao động dồi dào, điều kiện đất đai và nguyên liệu tại chỗ, nhất là nguồn nguyên liệu khoáng sản, nông lâm sản phục vụ công nghiệp chế biến.

Từng bước chuyển đổi cơ cấu các phân ngành công nghiệp theo hướng thu hút đầu tư để phát triển một số ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao hơn như sản xuất thiết bị điện, cơ khí chế tạo, điện tử tin học.

Áp dụng công nghệ tiên tiến đối với các cơ sở công nghiệp đầu tư mới; Dần nâng cấp, đổi mới công nghệ phù hợp ở một số loại hình công nghiệp để nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm nguyên vật liệu, năng lượng và giảm ô nhiễm môi trường. Đối với các cơ sở đang sử dụng công nghệ thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường cần tiến hành đầu tư cải tạo công nghệ, thiết bị đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Không tiếp tục nhập, mua máy móc, thiết bị đã qua sử dụng, thiết bị có công nghệ thấp, không có khả năng cạnh tranh.

Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các ngành, doanh nghiệp công nghiệp trong vùng với các địa phương khác để sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghiệp. Hình thành sự phân công sản xuất, tham gia chế tạo trong từng công đoạn sản phẩm.

## **2. Cam kết của Việt Nam trong Hội nhập kinh tế quốc tế**

- Làn sóng toàn cầu hóa và khu vực hóa là không thể đảo ngược dù khủng hoảng kinh tế thế giới có làm gia tăng chủ nghĩa bảo hộ. Sau khủng hoảng, hầu hết các nước phát triển đều phải tái cấu trúc nền kinh tế để chuyển sang một nấc thang mới, gắn liền với đó là quá trình tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư thông qua các liên kết kinh tế khu vực hay toàn cầu. Nhu cầu hồi phục của các thị trường phát triển đem đến những cơ hội mới cho tăng trưởng kinh tế đối ngoại và hội nhập quốc tế để phát triển kinh tế, xã hội đất nước.

- Việt Nam đã, đang và sẽ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn cả trên các phương diện song phương, khu vực và đa phương. Bên cạnh việc thực hiện các cam kết WTO, ASEAN/ATIGA và các hiệp định thương mại tự do ASEAN+, cũng như BTA với Hoa Kỳ, EPA với Nhật Bản, tham gia TPP, EVFTA, VKFTA... Đây sẽ là những cơ hội thuận lợi để hàng hóa/dịch vụ và doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng lưới sản xuất và phân phối hay các chuỗi giá trị toàn cầu/khu vực. Đồng thời, Việt Nam sẽ có cơ hội thuận lợi trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia, kể cả trong các ngành công nghệ cao và các ngành chế biến truyền thống cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Thế giới đang chuyển mạnh sang nền kinh tế tri thức, đặc biệt là cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ tác động trực tiếp đến nền sản xuất công nghiệp truyền thống. Những thành tựu khoa học công nghệ trên thế giới sẽ được lan truyền, phổ biến và ứng dụng thông qua hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Việc tiếp thu được những thành quả của nền kinh tế tri thức sẽ cho phép nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Việc áp dụng các kỹ thuật, công nghệ mới sẽ giúp tăng hàm lượng công nghệ trong các sản phẩm của Việt Nam, giúp sản xuất sạch hơn và giảm tiêu hao năng lượng và

các nguồn lực khác, phù hợp với yêu cầu của kinh tế thế giới. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế được cải thiện về chất, tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, phát triển thương mại đất nước.

Trong thời kỳ quy hoạch, Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện cắt giảm thuế quan sâu hơn, tự do hóa thương mại cao hơn theo các cam kết WTO, các FTA đã ký kết và các FTA có mức tự do hóa sâu rộng hơn khi tham gia (TPP, EVFTA...). Đến năm 2020, Việt Nam phải hoàn thành cơ bản lộ trình cắt giảm thuế, tự do hóa thương mại theo các FTA đã ký kết. Thực hiện cam kết gia nhập WTO, trong thời gian tới, Việt Nam phải tiếp tục giảm bảo hộ các ngành sản xuất trong nước, nhất là các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu.

Hội nhập sâu rộng hơn trong nền kinh tế thế giới sẽ giúp tăng cường năng lực cho nền kinh tế và thương mại của Việt Nam nói chung cũng như năng lực của Điện Biên nói riêng.

### **3. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên**

Theo *Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 15/10/2020 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020-2025*:

*Mục tiêu tổng quát*: đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, tập trung huy động nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ theo hướng hiện đại; khai thác hiệu quả tài nguyên; bảo vệ môi trường; bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc và di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Chiến trường Điện Biên Phủ để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh. Quyết tâm đưa Điện Biên thành tỉnh phát triển nhanh và bền vững.

*Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025*:

(1)- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt 7,0%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt trên 60 triệu đồng/năm (tương đương 2.600-3.000 USD/ năm).

(2)- Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp chiếm 16,42%; công nghiệp - xây dựng 21,35%; các ngành dịch vụ 59,92%.

(3)- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 2.000 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 khoảng 95 nghìn tỷ đồng.

(4)- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 280 ngàn tấn. Tốc độ phát triển đàn gia súc bình quân đạt 3,5%/năm.

(5)- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 10-12%/năm.

(6)- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 24.700 tỷ đồng. Tổng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ đạt 95 triệu USD.

(7)- Đón khoảng 1 triệu 300 ngàn lượt khách du lịch, trong đó có 300 ngàn lượt khách quốc tế; tổng thu từ du lịch đạt 2.400 tỷ đồng.

(8)- Quy mô dân số trung bình 66 vạn dân; tốc độ tăng dân số hằng năm 1,65%.

(9)- Mỗi năm đào tạo nghề cho 8.000 - 8.300 lao động; tạo việc làm mới cho 8.700 lao động/năm.

(10)- Giảm tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều từ 30,67% năm 2020 xuống còn dưới 16% năm 2025.

(11)- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 95%; tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế trên 99%.

(12)- Trên 75% trường học đạt chuẩn quốc gia; trên 70% trường học đạt kiểm định chất lượng giáo dục. Đến năm 2025 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ 3.

(13)- Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 72%; 65% thôn, bản, tổ dân phố văn hóa; 93% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp công nhận đạt chuẩn văn hóa.

(14)- Có 02 đơn vị cấp huyện hoàn thành xây dựng nông thôn mới; 45% xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới. Phân đầu ít nhất 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

(15)- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được quanh năm; 100% số trạm y tế có cơ sở hạ tầng bảo đảm quy định của Bộ Y tế; 100% phòng học và 90% phòng nội trú được kiên cố hóa; 98% hộ dân được sử dụng điện lưới.

(16)- 100% người dân thành thị được sử dụng nước sạch; trên 85% người dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trên 88% chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 45,5%.

(17)- Hằng năm có trên 85% tổ chức đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; bình quân mỗi năm kết nạp 2.500 đảng viên; 100% thôn, bản có đảng viên và thành lập được chi bộ độc lập.

(18)- Cán bộ lãnh đạo, quản lý từ phó phòng trở lên: 100% có trình độ đại học; 100% được đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng về quản lý nhà nước. Cán bộ, công chức cấp xã: 100% được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ; 100% cán bộ chuyên trách được đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị.

### III. PHÂN TÍCH NHỮNG THẾ MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ NGUY CƠ (PHÂN TÍCH SWOT)

Từ thực trạng phát triển và bối cảnh phát triển trong giai đoạn tới, có thể thấy phát triển công nghiệp Điện Biên giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2050 có những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức như sau:

#### **\* Điểm mạnh**

- Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới giáp với 2 quốc gia là Trung Quốc và Lào, trong đó đường biên giới với Lào dài 414,712km và đường biên giới với Trung Quốc dài 40,861km. Trên tuyến biên giới Việt - Lào có cửa khẩu Huổi Puốc, Tây Trang, Si Pa Phìn và tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải. Đây là lợi thế để Điện Biên phát triển kinh tế cửa khẩu, đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar.

- Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 03 con sông lớn của cả nước là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông, trong đó riêng lưu vực Sông Đà có diện tích khoảng 5.300 km<sup>2</sup>, chiếm 55% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Điện Biên tiếp tục khai thác thế mạnh này để phát triển thủy điện vừa và nhỏ. Bên cạnh đó, tỉnh Điện Biên có địa hình phổ biến là núi cao, chạy dài theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Với địa hình như vậy, tạo cho tỉnh có những khu vực có tiềm năng gió rất tốt và ổn định; là lợi thế để phát triển các dự án điện gió mang lại hiệu quả kinh tế.

- Điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của tỉnh Điện Biên là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại nông sản như cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc - là đầu vào quan trọng của các ngành công nghiệp chế biến nông sản. Bên cạnh đó, với lợi thế về rừng lớn tạo cơ hội cho tỉnh phát triển ngành chế biến lâm sản và sản xuất dược liệu.

- Cơ sở hạ tầng dần phát triển, hệ thống giao thông ngày càng được đầu tư đồng bộ, trong đó có Cảng hàng không Điện Biên, đường cao tốc Hà Nội – Mộc Châu được đầu tư sẽ tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển kinh tế xã hội, đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, thuận lợi cho việc mở rộng lưu thông và phân phối hàng hóa đến các vùng, khu vực trong tỉnh, trong nước và hoạt động xuất nhập khẩu, thương mại biên giới.

- Cải cách hành chính nhà nước được quan tâm, đã và đang đạt được những hiệu quả tích cực, từng bước cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo nhiều thuận lợi cho các thành phần kinh tế trong đầu tư phát triển các ngành nghề thuộc các lĩnh vực, trong đó công nghiệp thương mại dịch vụ.

### **\* Hạn chế**

- Điện Biên có địa hình đồi núi bị chia cắt mạnh, ngoài lòng chảo Điện Biên và một số khu vực thuộc cao nguyên ở Mường Nhé, Tủa Chùa... địa hình tương đối bằng phẳng, còn hầu hết là địa hình đồi núi dốc, hiểm trở và chia cắt mạnh nên tỉnh gặp rất nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất, xây dựng hạ tầng giao thông và tổ chức dân cư xã hội. Điều này tạo ra thách thức cho tỉnh trong việc thu hút đầu tư và kết nối với các địa phương khác trên cả nước.

- Vị trí địa lý không thuận lợi, Điện Biên nằm cách xa trung tâm kinh tế lớn của đất nước (Hà Nội), giao thông đi lại khó khăn, cản trở việc thu hút đầu tư và giao lưu kinh tế.

- Xuất phát điểm kinh tế thấp, kết cấu hạ tầng lạc hậu, suất đầu tư lớn. Đầu tư hạ tầng các khu, cụm công nghiệp vẫn phụ thuộc nhiều vào vốn NSNN, chưa thu hút được nhiều sự tham gia của thành phần kinh tế khác.

- Công nghiệp của tỉnh chủ yếu dựa vào khai thác và chế biến các tài nguyên sẵn có trên địa bàn, trong đó có các ngành công nghiệp gây ảnh hưởng lớn đến môi trường (khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng...). Xu hướng phát triển theo chiều sâu và phát triển bền vững đặt ra vấn đề về thu hút đầu tư có chọn lọc, tuy nhiên khả năng thu hút đầu tư ngay với các ngành thế mạnh của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế.

- Thị trường của tỉnh Điện Biên có sức mua yếu, do thu nhập của đại bộ phận người dân còn thấp, do đó việc đầu tư kinh doanh hay đầu tư sản xuất gặp nhiều khó khăn.

- Hệ thống tổ chức quản lý, chất lượng nguồn nhân lực về công nghiệp trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế.

### **\* Cơ hội**

- Xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam tham gia nhiều hiệp định song phương và đa phương, tạo điều kiện cho các tỉnh, thành, trong đó có Điện Biên mở rộng thị trường xuất khẩu, thu hút đầu tư và khách du lịch quốc tế; đặc biệt trong xu hướng dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang khu vực Đông Nam Á của các quốc gia Nhật Bản, Hàn Quốc, châu Âu, Mỹ...

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, cùng với đó là công nghệ thông tin, viễn thông có những bước phát triển vượt bậc, tạo thuận lợi cho việc chuyển đổi mô hình kinh tế sang phát triển dựa trên khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng.

- Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đang diễn ra theo đúng lộ trình đặt ra, các liên kết quốc tế và xu thế hợp tác tích cực của nền kinh tế cả nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho Điện Biên tiếp tục phát huy nội lực, thu hút các nguồn vốn đầu tư, công nghệ...phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng.

- Nhà nước có chính sách điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp, đảm bảo phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc, giải quyết tình trạng mật độ công nghiệp cao ở một số khu vực, đảm bảo cân đối và hài hòa giữa các vùng và địa phương.

#### **\* Thách thức**

- Bất ổn an ninh, chính trị trong khu vực, dịch bệnh tiếp tục có những diễn biến khó lường, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế cả nước nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng.

- Cạnh tranh kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng gay gắt, Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng, việc tham gia các hiệp định song phương và đa phương (CPTPP, EVFTA...) mở ra cơ hội mở rộng thị trường tiêu thụ cho các doanh nghiệp trong nước, và tạo động lực để các doanh nghiệp trong nước thay đổi công nghệ và nâng cao chất lượng, thương hiệu sản phẩm; song đồng thời, điều này cũng tạo sức ép cạnh tranh trên thị trường và yêu cầu thay đổi mô hình sản xuất, chất lượng sản phẩm để xâm nhập thị trường quốc tế; trong khi xuất phát điểm của tỉnh Điện Biên còn thấp, vốn đầu tư còn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước và khả năng thu hút FDI hạn chế.

- Thách thức trong cạnh tranh ngay với các địa phương trong vùng khi năng lực cạnh tranh của tỉnh như chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), các điều kiện về kết cấu hạ tầng, môi trường kinh doanh, khả năng cung cấp lao động được đào tạo và các dịch vụ y tế, tài chính... thấp hơn các địa phương khác.

- Thách thức phát triển bền vững trước tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và có xu hướng ngày càng tăng. Ngoài ra, một số tài nguyên có xu hướng giảm (tài nguyên nước, du lịch, khoáng sản,...), gây khó khăn cho sản xuất và đời sống.

## **IV. LỰA CHỌN NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN**

### **1. Lợi thế và khả năng cạnh tranh các sản phẩm công nghiệp chính của Điện Biên**

Tại thị trường trong nước, xét trên mặt bằng giá nguyên liệu đầu vào, giá hạ tầng, cước phí vận tải, viễn thông, điện, nước, nhân công lao động, cách thức và trình độ quản lý của các doanh nghiệp trong nước gần như nhau, vùng trung

du và miền núi phía Bắc có thể mạnh về sản xuất sản xuất và lắp ráp ô tô, sản xuất VLXD, chế biến nông, lâm sản, khai thác và chế biến khoáng sản. v.v... Tuy nhiên, cần thấy rằng thế mạnh này của một số mặt hàng sản phẩm chỉ chủ yếu dựa trên sự có mặt của một số doanh nghiệp lớn trong từng lĩnh vực, chứ chưa hẳn dựa trên ưu thế vượt trội về năng lực công nghệ tiên tiến và chất lượng sản phẩm cao cấp. Nếu như, tại các tỉnh thành khác biết dựa vào ưu thế của mình về thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài vào các ngành tương tự thì thế mạnh này của vùng sẽ giảm bớt ý nghĩa.

#### **a. Công nghiệp cơ khí, luyện kim**

Chất lượng sản phẩm cơ khí tại vùng trung du và miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung ngày càng được khẳng định ở thị trường trong nước và khu vực. Ngành cơ khí Vùng có mức độ cạnh tranh thấp, do thiếu vốn để đầu tư chiều sâu, các doanh nghiệp cơ khí mới chủ yếu đầu tư vào thiết bị, chưa chú trọng đến sự phát triển đồng bộ về con người và tư vấn, thiết kế,... do đó chưa đảm bảo được tính ổn định, các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng thấp; Hạn chế việc tạo ra sản phẩm mới, chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu ngày cao của thị trường.

#### **b. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm**

- Đồ gỗ: ngành gỗ Việt Nam được đánh giá là có khả năng cạnh tranh không cao, ngành còn một số nhược điểm như: cơ sở sản xuất nhỏ, còn manh mún, thiếu đầu tư cho sản xuất từ mẫu mã đến chất lượng, công tác xúc tiến thương mại, nghiên cứu thị trường còn thấp, kém hiệu quả, nguồn cung nguyên liệu và phân phối còn chưa đồng bộ, ít nhiều còn manh nha. Vấn đề thiết kế kiểu dáng, mẫu mã đã nổi lên như một vấn đề cần quan tâm hàng đầu với doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ và hàng thủ công mỹ nghệ. 90% mẫu hàng hiện nay dựa trên mẫu đặt hàng từ người mua, còn các sản phẩm tự sáng tạo của chúng ta thì không có nhiều mẫu mới, kém hấp dẫn. Việc chậm thay đổi về thiết kế làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm đồ gỗ.

- Hàng thủ công mỹ nghệ: Sản phẩm thủ công mỹ nghệ là mặt hàng có truyền thống lâu đời của Việt Nam và được xuất khẩu khá sớm so với các mặt hàng khác, đã đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đồng thời có một vai trò quan trọng trong giải quyết một số vấn đề KTXH tại nông thôn. Hiện nay, hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam chủ yếu vẫn tập trung vào 3 thị trường chính như EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Mặt hàng thủ công mỹ nghệ là một trong số những ngành được đánh giá là có nhiều tiềm năng phát triển bền vững, xuất khẩu lớn và có tỷ suất lợi nhuận cao vì thủ công mỹ nghệ là ngành hàng xuất khẩu có tỷ lệ ngoại tệ thực thu bằng 95-

97% giá trị xuất khẩu, hơn hẳn các ngành nghề khác, do chủ yếu sản xuất từ nguồn nguyên liệu sẵn có trong nước. Chi phí sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam thấp, có khả năng cạnh tranh với một số nước trong khu vực như Trung Quốc, Philippin, Thái Lan. Mức lương của lao động Việt Nam thấp so với các nước trong khu vực. Hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam đang ngày càng hấp dẫn khách hàng nước ngoài nhờ sự tinh xảo, chất lượng và giá cả.

### **c. Công nghiệp sản xuất VLXD**

Trong những năm gần đây, sản xuất và xuất khẩu đá ốp lát của vùng TD&MNPB có chiều hướng phát triển mạnh. Đá ốp lát không chỉ lưu thông trên thị trường nội địa mà còn xuất khẩu ra nước ngoài được thị trường thế giới ưa chuộng. Tính đến nay sản phẩm đá ốp lát đã có mặt trên gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và đã góp phần quan trọng đưa nước ta trở thành quốc gia đứng thứ 6 trên thế giới về sản lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu đá ốp lát.

### **d. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản**

Vùng TD&MNPB có nguồn tài nguyên khoáng sản đa dạng và chủng loại phong phú như apatit, quặng kim loại, vật liệu xây dựng..., là mặt hàng quan trọng vùng TD&MNPB có thể cạnh tranh với các nước ASEAN, đặc biệt các nước có chung biên giới với Việt Nam.

### **e. Một số sản phẩm chủ yếu của Điện Biên**

Một số sản phẩm công nghiệp chính của tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 chủ yếu đến từ các ngành khai thác và chế biến khoáng sản (than, đá khai thác), chế biến nông, lâm sản (gạo, ngô xay sát, chè, cà phê...), sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, gạch đất nung...), sản xuất và cung cấp điện, nước.

Ngành khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phát triển dựa trên tiềm năng về tài nguyên khoáng sản của tỉnh. Song ngoại trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng, quặng chì, kẽm và than đang được khai thác nhưng sản lượng cũng rất thấp, các nguồn khoáng sản khác của tỉnh có trữ lượng thấp, không đủ để chế biến. Bên cạnh đó, hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản có những ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.

Ngành chế biến nông sản, lâm sản của tỉnh đã được chú trọng phát triển sản xuất gắn chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển vùng nguyên liệu. Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng nguyên liệu như gạo tại huyện Điện Biên, cà phê Mường Ảng, Mường Nhé, Điện Biên; cao su huyện Nậm Pồ, Mường Nhé; chè Tủa Chùa, sản tại huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Điện Biên Đông... Ngoài ra, tỉnh cũng đã chủ trương đầu tư cho 9 dự án trồng cây mắc ca theo hướng tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, quy mô

trồng tập trung 47.296 ha, sẽ đóng góp đáng kể vào ngành công nghiệp chế biến nông sản của tỉnh Điện Biên trong giai đoạn tới.

Với tiềm năng về thủy điện, tỉnh Điện Biên đã có quy hoạch và thu hút đầu tư vào các dự án nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh, sản lượng điện ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong sản xuất và đời sống. Bên cạnh đó, tiềm năng để phát triển các loại hình năng lượng tái tạo như năng lượng gió, sinh khối, ... cũng đang được nghiên cứu đầu tư trên địa bàn tỉnh.

## **2. Các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển**

Các ngành công nghiệp ưu tiên được lựa chọn trên cơ sở phân tích các nội dung: đánh giá chung về ngành công nghiệp; đánh giá nhóm tiêu chí ngành công nghiệp ưu tiên (gồm: điều kiện cần thiết đối với quốc gia, đánh giá tác động về chất, đánh giá tác động về lượng, đánh giá về sự phù hợp thị trường và xu thế phân công quốc tế) và dựa trên tiềm năng. Trên cơ sở các đánh giá này, cùng với thực trạng các ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên trong thời gian qua và dự báo phát triển trong thời gian tới, các nhóm ngành công nghiệp ưu tiên được lựa chọn trong giai đoạn 2021-2025 gồm các sản phẩm công nghiệp liên kết: phục vụ chuỗi ngành hàng (sản phẩm công nghiệp phục vụ nông nghiệp, sản phẩm công nghiệp phục vụ du lịch, và ngành xây dựng các ngành mũi nhọn, động lực và nền tảng đã được xác định của Tỉnh), các sản phẩm phục vụ chuỗi nguyên liệu – sản phẩm liên kết với các tỉnh lân cận; sản phẩm liên kết vùng, sản phẩm phục vụ sản xuất và tiêu dùng thị trường biên giới và xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc

## **PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, KHU VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐIỆN BIÊN**

### **I. QUAN ĐIỂM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN**

#### **1. Quan điểm phát triển**

Phát triển công nghiệp-TTCN tỉnh Điện Biên phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của tỉnh; Quy hoạch công nghiệp của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển công nghiệp-TTCN.

Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh.

Bảo tồn, phát huy những ngành nghề, làng nghề thủ công truyền thống của địa phương, phát triển các ngành nghề mới, sản xuất các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ, sản phẩm chế biến... phục vụ phát triển du lịch, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; bố trí các dự án mới và sắp xếp các cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán tại các khu đô thị vào các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch đã được duyệt. Gắn phát triển sản xuất công nghiệp với quy hoạch phát triển mới các vùng nguyên liệu và các vùng nguyên liệu sẵn có tại địa phương.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại địa phương để đáp ứng được nhu cầu của các ngành sản xuất công nghiệp; Khuyến khích áp dụng khoa học kỹ thuật, sử dụng các công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại phù hợp với điều kiện, năng lực sản xuất, chế biến nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm và yêu cầu về bảo vệ môi trường.

## 2. Mục tiêu phát triển

### 2.1. Mục tiêu tổng quát đến năm 2050

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đưa tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh tăng hợp lý theo từng giai đoạn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và góp phần đưa kinh tế tỉnh Điện Biên trở thành tỉnh phát triển trung bình trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp tập trung, tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu dùng trong tỉnh, phục vụ du lịch và bán ra ngoài tỉnh. Thu hút đầu tư và hoàn thành xây dựng các dự án thủy điện trong quy hoạch; các dự án năng lượng tái tạo khác; phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh và một phần xuất khẩu cho các vùng lân cận; khai thác và chế biến hợp lý tài nguyên khoáng sản.

Sắp xếp và tổ chức lại sản xuất một số ngành, sản phẩm công nghiệp theo hướng đảm bảo phát triển sản xuất ổn định, bền vững, xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường.

Tạo các điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách, cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp. Phấn đấu trong giai đoạn đến năm 2030, Điện Biên có các cơ sở công nghiệp với quy mô, cơ cấu hợp lý, phát triển bền vững phù hợp với điều kiện, tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

### 2.2. Mục tiêu cụ thể

Tính toán dựa trên điều kiện thực tế, ảnh hưởng tiêu cực trong giai đoạn đầu giai đoạn 2021-2025 do bùng phát đại dịch Covid-19 và những yếu tố ảnh hưởng tích cực: bộ máy lãnh đạo Tỉnh nhiệm kỳ mới, cải thiện về hệ thống giao thông (Việc đầu tư xây dựng hoàn thành Cảng hàng không Điện Biên có ý nghĩa rất quan trọng là cơ hội để tỉnh từng bước cụ thể hoá mục tiêu xây dựng Điện Biên trở thành trung tâm kinh tế của khu vực Tây Bắc), yếu tố khác như sự đồng ý chủ trương tập trung phát triển kết cấu giao thông hạ tầng nhằm thu hút đầu tư<sup>11</sup>, những hướng phát triển quan trọng như kế hoạch nâng cấp cửa khẩu Tây Trang, hay kế hoạch nhằm tận dụng lợi thế của cửa khẩu hướng tới thị trường các tỉnh biên giới cũng như tận dụng tuyến đường sắt cao tốc Trung Quốc – Lào mới đưa vào khai thác tháng 12/2021 nhằm tìm kiếm hướng xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc (*Cơ sở tính toán chi tiết trong Phụ lục 1*). Đây đều là những nhân tố quan trọng, nếu có thể tận dụng khai thác, có thể tạo nên những thay đổi cho diện mạo

<sup>11</sup> Chỉ đạo của đ/c Lê Văn Thành - Ủy viên BCH Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ tại buổi làm việc của đoàn công tác của Chính phủ với lãnh đạo tỉnh Điện Biên, sáng 22/1/2022. Nguồn: <http://www.dienbien.gov.vn/portal/Pages/2022-1-22/VPUB--Pho-Thu-tuong-Le-Van-Thanh-tham-va-lam-viec-2klgnr.aspx>

kinh tế của Tỉnh Điện Biên nói chung và ngành công thương Điện Biên nói riêng trong thời gian tới. Theo đó, mục tiêu cụ thể của ngành công nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 như sau:

a) *Giai đoạn 2021 - 2025*: Tập trung thu hút đầu tư để phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm: (1) Chế biến nông sản, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; (2) Sản xuất vật liệu xây dựng; (3) Sản xuất và phân phối điện; (4) Khai thác khoáng sản; các chỉ tiêu cụ thể gồm:

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đến năm 2025 có quy mô đạt khoảng 6,21-6,78 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 5,38-7,25%;

- Giá trị gia tăng ngành công nghiệp đến năm 2025 có quy mô đạt khoảng 2,41-2,65 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,06-9,98%;

- Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng trong tổng sản phẩm xã hội của tỉnh đạt 23,07-23,6% vào năm 2025; trong đó công nghiệp chiếm khoảng 6,19-6,42%;

- Trong đó: Tỷ trọng đóng góp của các ngành CN theo KBC, theo thứ tự là: chế biến chế tạo (chiếm tỷ trọng cao nhất với 46,18%), Sản xuất và phân phối điện (tỷ trọng 42,58%); tiếp theo là ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng giảm dần và đạt 6,01%; và cuối cùng là ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 5,23%.

**Bảng 13. Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2021-2025**

	<b>KBCS</b>	<b>KBC</b>	<b>KBĐP</b>
Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	6,09	6,21	6,78
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	4,96	5,38	7,25
Giá trị gia tăng ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	2,19	2,41	2,65
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	6,08	8,06	9,98
Tỷ trọng CN-XD trong GRDP (%)	22,45	23,60	23,07
Tỷ trọng CN trong GRDP (%)	6,47	6,42	6,19
Tỷ trọng các ngành CN trong VA CN (%):			
- <i>Khai khoáng</i>	6,32	6,01	5,63
- <i>Chế biến chế tạo</i>	46,00	46,18	46,50

- Sản xuất và phân phối điện...	42,48	42,58	42,57
- Cung cấp nước;...	5,20	5,23	5,30

Nguồn: Tính toán nhóm tư vấn

- Tỷ lệ lấp đầy các CCN đạt 65%, trong đó 3 cụm công nghiệp đã có quy hoạch chi tiết đạt trên 90%, phân đấu thêm từ 2-4 CCN đề xuất, tỷ lệ lấp đầy khoảng 40-45%.

b) *Giai đoạn 2026 - 2030*: Tiếp tục thu hút đầu tư và tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản theo hướng chế biến sâu nông lâm sản phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, công nghiệp phục vụ nông nghiệp và du lịch; sản xuất vật liệu xây dựng; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, ngành sử dụng công nghệ cao ít gây ô nhiễm môi trường và có hiệu quả kinh tế;

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đến năm 2030 có quy mô đạt khoảng 10,45-11,66 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,03-7,47%.

- Giá trị gia tăng ngành công nghiệp đến năm 2030 có quy mô tương ứng khoảng 4,20-4,73 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân từ 8,17-8,62%/năm;

- Đến năm 2030, tỷ trọng công nghiệp-xây dựng trong GRDP của tỉnh đạt 19,38-22,34%, trong đó công nghiệp chiếm khoảng 4,63-5,73%;

- Trong đó: Tỷ trọng đóng góp của các ngành CN theo KBC là: sản xuất và phân phối điện chiếm tỷ trọng cao nhất với 49,41%; tiếp đến là ngành chế biến chế tạo với 40,75%; ngành khai khoáng chiếm tỷ trọng giảm dần và đạt 4,63%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 5,21%.

**Bảng 14. Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2026-2030**

	<b>KBCS</b>	<b>KBC</b>	<b>KBĐP</b>
Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	9,29	10,45	11,66
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	<i>4,96</i>	<i>7,03</i>	<i>7,47</i>
Giá trị gia tăng ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	3,48	4,20	4,73
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	<i>6,17</i>	<i>8,17</i>	<i>8,62</i>
Tỷ trọng CN-XD trong GRDP (%)	22,55	22,34	19,38
Tỷ trọng CN trong GRDP (%)	5,92	5,73	4,63
Tỷ trọng các ngành CN trong VA CN (%):			
- <i>Khai khoáng</i>	<i>5,02</i>	<i>4,63</i>	<i>4,32</i>

- Chế biến chế tạo	40,02	40,75	41,70
- Sản xuất và phân phối điện...	49,74	49,41	48,75
- Cung cấp nước; ...	5,22	5,21	5,23

*Nguồn: Tính toán nhóm tư vấn*

- Tỷ lệ lấp đầy các CCN đạt 70%, trong đó 3 cụm công nghiệp đã có quy hoạch chi tiết đạt trên 100%, các CCN đề xuất giai đoạn 2021-2025 có tỷ lệ lấp đầy 85-90%, phân đầu thêm 5-7 CCN mới, với tỷ lệ lấp đầy khoảng 50%.

*c) Tầm nhìn đến năm 2050:*

Đến năm 2050: Phát triển những lĩnh vực, dự án có tính chiến lược phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và thời kỳ cách mạng công nghiệp mới. Sắp xếp và tổ chức lại không gian tổ chức sản xuất một số ngành công nghiệp theo chuỗi liên kết ngành để nâng cao năng lực cạnh tranh; xử lý triệt để các vấn đề môi trường đảm bảo phát triển bền vững;

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đưa tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp của tỉnh tăng hợp lý theo từng giai đoạn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và góp phần đưa kinh tế tỉnh Điện Biên trở thành tỉnh phát triển trung bình trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc;

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp tập trung, tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu dùng trong tỉnh, phục vụ du lịch và bán ra ngoài tỉnh, đưa ngành CN CBCT, đặc biệt là chế biến nông lâm sản, thực phẩm, sản phẩm hữu cơ, vi sinh, dệt may, dược liệu thành nhóm ngành có giá trị gia tăng cao và là đầu kéo cho ngành công nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung của toàn tỉnh.

Thu hút đầu tư và hoàn thành xây dựng các dự án thủy điện trong quy hoạch; các dự án năng lượng tái tạo khác; phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD đáp ứng đủ nhu cầu trong tỉnh và một phần xuất khẩu cho các vùng lân cận; khai thác và chế biến hợp lý tài nguyên khoáng sản;

Sắp xếp và tổ chức lại sản xuất một số ngành, sản phẩm công nghiệp khác theo hướng đảm bảo phát triển sản xuất ổn định, bền vững, xử lý triệt để các vấn đề ô nhiễm môi trường;

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đến năm 2050 có quy mô đạt khoảng 67,1-74,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2031-2050 đạt khoảng 5,8%.

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng ngành công nghiệp duy trì khoảng 6,9-7%/năm; Tỷ trọng ngành công nghiệp-xây dựng trong GRDP đạt 17,97-23,5%; trong đó ngành công nghiệp chiếm khoảng 3,27-5,47%.

**Bảng 15. Dự báo tăng trưởng ngành CN giai đoạn 2031-2050**

	<b>KBCS</b>	<b>KBC</b>	<b>KBĐP</b>
Gía trị sản xuất ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	59,66	67,09	74,24
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	<i>5,84</i>	<i>5,84</i>	<i>5,80</i>
Gía trị gia tăng ngành công nghiệp (nghìn tỷ đồng, giá hiện hành)	25,76	31,13	34,77
- <i>Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)</i>	<i>6,97</i>	<i>6,97</i>	<i>6,93</i>
Tỷ trọng CN-XD trong GRDP (%)	26,70	23,51	17,97
Tỷ trọng CN trong GRDP (%)	6,37	5,47	3,27

*Nguồn: Tính toán nhóm tư vấn*

## **II. ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

### **1. Định hướng phát triển chung**

- Tiếp tục thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp và thu hút theo hướng đa dạng hóa sản phẩm; khai thác tiềm năng thế mạnh của các địa phương để phát triển công nghiệp.

- Tăng trưởng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm hợp lý tỷ trọng công nghiệp khai thác và sơ chế. Chú trọng và nâng cao hàm lượng công nghệ trong các ngành sản xuất; thân thiện với môi trường, tiêu tốn năng lượng thấp, sử dụng lao động hợp lý.

- Khuyến khích phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề nông thôn, tập trung hỗ trợ các lĩnh vực có thế mạnh gắn với công nghiệp chế biến, sản xuất ra các sản phẩm có khả năng cạnh tranh và các sản phẩm phục vụ phát triển du lịch và phục vụ đời sống.

- Khuyến khích các ngành có tính liên ngành: công nghiệp nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ nhằm mở rộng đa dạng hóa hàng hóa tiêu dùng và xuất khẩu tận dụng liên kết vùng và thị trường cửa khẩu.

### **2. Định hướng phát triển không gian**

#### **2.1. Liên kết trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc**

Trong quá trình phát triển, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên cần sự phối hợp với các địa phương xung quanh, nhằm hạn chế tình trạng cục bộ, đầu tư chồng chéo, cạnh tranh không cần thiết, làm triệt tiêu nội lực phát triển của địa phương trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Dựa trên thế mạnh, tiềm năng và điều kiện đặc thù của địa phương trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc và trên cơ sở **“Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH vùng TD và miền núi phía Bắc đến năm 2020”**; **“Quy hoạch xây dựng Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030”**, định hướng phát triển công nghiệp của Điện Biên và các địa phương trong vùng như sau:

*Tiểu vùng Tây Bắc:* Bao gồm các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên và Lai Châu. Định hướng tiểu vùng sẽ là địa bàn trọng điểm thủy điện quốc gia; phát triển công nghiệp khai thác và chế biến quặng đồng, sắt, niken và đất hiếm; trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp (đặc biệt là cao su, cây dược liệu, cây ăn quả); chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt, bò thịt chất lượng cao.

*Tuyến hành lang kinh tế các tỉnh biên giới phía Bắc* (gồm 07 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Sơn La): Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, mở rộng các hoạt động kinh tế, thương mại với các nước láng giềng; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển thương mại cửa khẩu với đảm bảo an ninh khu vực biên giới và chủ quyền quốc gia.

*Vùng biên giới Việt-Lào (gồm tỉnh Điện Biên, Sơn La và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An):* Là vùng có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng đối với cả nước; cửa ngõ giao lưu phát triển kinh tế đối ngoại với các tỉnh phía Bắc Lào; phát triển lâm nghiệp, bảo vệ rừng đầu nguồn và đa dạng sinh học; công nghiệp khai khoáng, thủy điện, chế biến nông lâm, vật liệu xây dựng; du lịch văn hóa - lịch sử, sinh thái và nghỉ dưỡng.

*Khu vực 02 tỉnh Điện Biên và Sơn La:* Hình thành đô thị hạt nhân gắn các khu cụm công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến, trung tâm du lịch văn hóa - lịch sử và sinh thái, giao lưu kinh tế cửa khẩu, thủy điện, thủy lợi. Phát triển các đô thị vừa và nhỏ gắn với phát triển lâm nghiệp bảo vệ môi trường sinh thái; hình thành các vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi đại gia súc.

## **2.2. Liên kết trao đổi hàng hóa mở rộng thị trường cửa khẩu**

Trên tuyến biên giới Việt – Lào hiện có cửa khẩu quốc tế Tây Trang- Pang Hóc và cặp cửa khẩu chính là Na Son-Huổi Puốc và cặp cửa khẩu phụ Huổi Lả - Si Pa Phìn. Trên tuyến biên giới Việt - Trung có Lối mở A Pa Chải –Long Phú (huyện Mường Nhé), là lợi thế để Điện Biên có thêm cơ hội phát triển kinh tế cửa khẩu, mở rộng giao lưu hợp tác với các tỉnh Bắc Lào và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Đặc biệt cửa khẩu quốc tế Tây Trang là cửa khẩu có vị trí quan trọng về kinh tế, quốc phòng của vùng Tây Bắc và cả nước. Đây là điều kiện và cơ hội lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành

địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào-Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar.

Tuyến đường sắt cao tốc nối Trung Quốc và Lào mới đi vào hoạt động, trong đó, Điện Biên có vị trí quan trọng trong kết nối nếu có thể tận dụng sẽ là một trong những lợi thế quan trọng trong phát triển tỉnh thời gian tới.

Với lợi thế có sân bay Điện Biên, hiện đang được đưa vào kế hoạch mở rộng. Việc nâng cấp cửa khẩu và hạ tầng đường bộ kết nối sẽ là một lợi thế quan trọng đưa Điện Biên phát triển mạnh trong thời gian tới trên nhiều lĩnh vực, trong đó việc phát triển công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản) phục vụ thị trường cửa khẩu, xuất khẩu (tạm nhập tái xuất) hàng hóa (chế biến nông lâm sản) sang thị trường Trung Quốc, cũng như phát triển ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ khách du lịch sẽ là những lĩnh vực cần quan tâm ngay trong giai đoạn 2021-2025.

### ***2.3. Kinh tế liên kết ngành/giá trị***

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng mới, phục vụ những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh là nông nghiệp và du lịch. Tham gia vào các chuỗi giá trị cung ứng nguyên liệu và sản xuất sản phẩm đối với những mặt hàng có thế mạnh của tỉnh. Hiện tại, hầu như không có địa phương nào có thể đảm bảo toàn bộ vùng nguyên liệu cho hoạt động sản xuất công nghiệp, đặc biệt là đối vùng còn có điều kiện tự nhiên và khí hậu còn khó khăn như Điện Biên. Vì thế việc liên kết bằng cách tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa, đặc biệt là những hàng hóa tiêu dùng và xuất khẩu có lợi thế của Điện Biên, sẽ giúp tỉnh có nguồn cung nguyên vật liệu ổn định, đảm bảo cho hoạt động sản xuất của các khu/cụm công nghiệp của tỉnh. Hoặc tham gia cung cấp một phần nguyên liệu cho hoạt động sản xuất của các tỉnh bạn. Điều này sẽ giúp chuyên môn hóa hoạt động sản xuất của tỉnh, đồng thời giúp các hoạt động sản xuất công nghiệp của tỉnh được hiệu quả và phát triển nhanh hơn.

Cần chú ý đến hoạt động công nghiệp/TTCN phục vụ cho nông nghiệp (công nghiệp nông nghiệp) hay phục vụ cho ngành dịch vụ (công nghiệp dịch vụ) để tham gia vào các chuỗi hàng hóa và giá trị đã có và đang hoạt động hiệu quả của các vùng cũng như của cả nước. Phối hợp và chia sẻ lợi thế với các địa phương lân cận để cùng khai thác lợi thế và phát triển nhanh hơn.

## **3. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu**

### ***3.1. Định hướng phát triển nhóm ngành***

Dựa trên những phân tích về thế mạnh và tiềm năng phát triển và định hướng chung phát triển CN, TTCN Điện Biên, có thể thấy, chia các ngành công

ngành, TTCN thành 3 nhóm lớn: Nhóm ngành mũi nhọn; Nhóm ngành ưu tiên; và Nhóm ngành duy trì và mở rộng hợp lý. Cụ thể:

- *Nhóm ngành mũi nhọn*, là những ngành đang chiếm tỷ trọng cao trong đóng góp vào giá trị gia tăng ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên thời gian qua và vẫn còn dư địa để tiếp tục phát triển và đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp Điện Biên nói riêng, phục vụ phát triển với các ngành khác, hoặc có thể tạo liên kết với các địa phương lân cận có thể tiếp tục duy trì sự phát triển cho tỉnh. Đây là những ngành nên tiếp tục có những quan tâm trong đầu tư và định hướng phát triển.

- *Nhóm ngành ưu tiên*: đây là những ngành có thế mạnh theo lợi thế so sánh của tỉnh, tận dụng các thế mạnh về tiềm năng của tỉnh về phát triển du lịch và xuất khẩu, tiềm năng đất đai, phát triển vùng chế biến sản phẩm nông lâm sản hoặc những ngành sử dụng công nghệ mới, thân thiện môi trường, đảm bảo phát triển bền vững của Tỉnh trong tương lai. Đây là những ngành có thể đã có nhưng phát huy hết tiềm năng, hoặc những ngành chưa có nhưng cần quan tâm định hướng để phát triển.

- *Nhóm ngành duy trì và mở rộng hợp lý*: Những ngành hiện có tỷ trọng đóng góp cao, tạo công ăn việc làm nhưng có thể ảnh hưởng đến môi trường và phát triển bền vững trong dài hạn, những ngành sử dụng công nghệ cũ hay những ngành sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Những ngành này, trong trung hạn vẫn cần phát triển để duy trì phát triển ngành công nghiệp, nhưng trong dài hạn cần có chiến lược phát triển phù hợp để duy trì mức mở rộng hợp lý nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

Dựa vào lợi thế so sánh của ngành CN, TTCN, cũng như các định hướng đã nêu về phát triển không gian và liên kết vùng, ngành, giá trị và lợi thế cửa khẩu, có thể phân bổ các ngành như sau:

**Bảng 16. Định hướng phân bổ nhóm ngành**

	<b>Nhóm ngành mũi nhọn</b>	<b>Nhóm ngành ưu tiên khuyến khích</b>	<b>Ngành duy trì và mở rộng hợp lý</b>
<b>Mô tả</b>	Ngành hiện có tỷ trọng cao, có thể tiếp tục phát triển	Những ngành có thế mạnh, đã/chưa phát huy, có khả năng tạo đột phá cho phát triển của tỉnh trong tương lai	Những ngành hiện có tỷ trọng đóng góp cao, tạo công ăn việc làm nhưng có thể ảnh hưởng đến môi trường và phát triển bền vững trong dài hạn
<b>- Tỷ trọng cao nội ngành</b>	+ Công nghiệp sản xuất VLXD (xi măng; gạch không	+ Sản phẩm phân bón (vi sinh, hữu cơ).	+ Khai thác và chế biến khoáng sản (cát, đá xây dựng,

	<b>Nhóm ngành mũi nhọn</b>	<b>Nhóm ngành ưu tiên khuyến khích</b>	<b>Ngành duy trì và mở rộng hợp lý</b>
	nung; vật liệu lợp, ốp, lát; bê tông các loại...).	+ Sản phẩm dệt may.	quặng các loại...).
	+ Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm (chế biến gạo đặc sản, chè, cà phê, mắc ca; thức ăn chăn nuôi; giết mổ gia súc; chế biến thịt...).		+ Công nghiệp chế biến gỗ (gỗ ghép thanh, ván dăm, gỗ dân dụng...)
	+ Công nghiệp sản xuất và phân phối điện.		
<b>- Chuỗi giá trị ngành (gắn với phát triển ngành nghề khác)</b>	+ Chế biến thực phẩm, hàng tiêu dùng + TTCN và ngành nghề truyền thống phục vụ tiêu dùng và du lịch	+ Cơ khí gia công, sửa chữa phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn. + Chế biến thức ăn chăn nuôi (gia súc, gia cầm, thủy sản).	+ Chế biến, khai thác lâm sản, sản xuất gỗ
<b>- Chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng hàng hóa (Gắn kết với vùng nguyên liệu hoặc vùng sản xuất của các tỉnh bạn)</b>	+ Chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp (đặc biệt là cao su, cây dược liệu, cây ăn quả); + Chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt, bò thịt chất lượng cao.	Ngành chuyên canh công nghệ cao sử dụng công nghệ mới để phát triển những vùng có điều kiện tự nhiên hạn chế, bảo vệ thiên nhiên và thân thiện môi trường Sản phẩm tiêu dùng và phục vụ du lịch, chuỗi du lịch giữa các địa phương	Khai thác và chế biến quặng đồng, sắt, niken và đất hiếm
<b>- Kinh tế cửa khẩu (Gắn với kinh tế cửa khẩu và hạ tầng đường bộ kết nối với tuyến đường sắt cao tốc Lào – Trung Quốc)</b>		+ Sản xuất, chế biến hàng tiêu dùng định hướng xuất khẩu	- Khai thác - Thủy điện

*Nguồn: Nhóm tư vấn*

### 3.2. Một số ngành công nghiệp chính

#### \* Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Phát triển bền vững ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, đáp ứng tối đa nhu cầu về nguyên liệu khoáng cho phát triển kinh tế và tạo ra sản phẩm chế biến xuất khẩu ra ngoài tỉnh.

Tập trung khai thác các khoáng sản mà tỉnh Điện Biên có tiềm năng lợi thế, phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản và sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như: than; quặng sắt, quặng đồng (Mường Chà, Tuần Giáo, Tủa Chùa); chì kẽm, vàng (Phì Nhừ-Điện Biên Đông)... Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, đầu tư khai thác và chế biến có hiệu quả đồng thời thu hút các nhà đầu tư có năng lực thực sự để đầu tư trong lĩnh vực khai thác khoáng sản.

Tăng cường đầu tư đổi mới đồng bộ công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm nâng cao dần mức độ cơ giới hoá, nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản, tiết kiệm tài nguyên, hợp lý và hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước.

#### \* Công nghiệp sản xuất VLXD

Đến năm 2030, tiếp tục phát triển ngành công nghiệp sản xuất VLXD dựa trên lợi thế về khoáng sản của tỉnh. Các khoáng sản làm VLXD trên địa bàn có: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lọc, đá xây dựng thông thường. Tập trung chủ yếu ở huyện Điện Biên, huyện Tuần Giáo, thị xã Mường Lay, huyện Mường Chà và huyện Tủa Chùa.

Phát triển công nghiệp VLXD phải đảm bảo tính bền vững; bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, du lịch và an ninh quốc phòng; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Phát triển VLXD trên cơ sở khai thác có hiệu quả lực lượng lao động tại chỗ. Phấn đấu phát huy tối đa công suất nhà máy xi măng Điện Biên, coi đây là sản phẩm quan trọng trong công nghiệp sản xuất VLXD của tỉnh; khuyến khích và chú trọng phát triển các chủng loại vật liệu sau xi măng, vật liệu mới, sản phẩm tấm lọc... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD như xi măng, vật liệu xây, vật liệu lọc, vật liệu trang trí, hoàn thiện... phục vụ nhu cầu xây dựng trong tỉnh, mở rộng cung cấp cho một số tỉnh lân cận và một số tỉnh phía Bắc Lào.

Trong dài hạn, cần chú ý quy hoạch nhà máy xi măng do những tác động tiêu cực tới môi trường.

### **\* Công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm sản, thực phẩm và dược liệu**

Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm và dược liệu gắn với phát triển vùng nguyên liệu nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho khu vực nông thôn. Tiếp tục đầu tư, phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên những tiềm năng lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, chè, sắn, theo hướng:

- Giảm dần sơ chế, tăng cường chế biến sâu.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ gắn với phát triển TTCN, nghề và làng nghề.

- Gắn với phát triển vùng nguyên liệu như: Gạo tại huyện Điện Biên; vùng cà phê Mường Ảng, Điện Biên; vùng cao su huyện Điện Biên, Mường Chà, Mường Nhé; vùng chè Tủa Chùa... tạo nền tảng cho công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Ưu tiên công nghiệp chế biến nông sản tiên tiến, thân thiện môi trường, theo chu trình nông nghiệp an toàn GAP, từng bước hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu tiêu nội địa và xuất khẩu. Thu hút đầu tư các dự án xây dựng nhà máy chế biến có dây chuyền công nghệ tiên tiến. Khuyến khích sắp xếp các hộ chế biến từng bước chuyển thành một số cơ sở chế biến tập trung để giải quyết việc xử lý môi trường và tăng chất lượng sản phẩm

- Chú ý sản phẩm mới có tiềm năng của tỉnh như: SP từ cây mắc ca

- Kết hợp với trồng rừng và phát triển vùng nguyên liệu

*Với một số ngành/sản phẩm chế biến nông lâm sản thực phẩm chủ yếu:*

#### **- Chế biến chè:**

Tăng cường đầu tư nâng cấp, đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè, nhằm tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, đảm bảo VSATTP và thân thiện môi trường.

Khuyến khích các doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chè; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng thương hiệu sản phẩm chè tuyệt shan của tỉnh Điện Biên.

Đầu tư nâng cấp một số xưởng chế biến có quy mô bán công nghiệp với công suất phù hợp tại các vùng chè có sản lượng ít để thu mua, sơ chế tại chỗ đảm bảo chất lượng chè chế biến.

#### **- Chế biến cà phê**

Đến nay trên địa bàn tỉnh mới có một số cơ sở chế biến cà phê theo công nghệ chế biến ướt, tuy nhiên quy mô còn nhỏ, công nghệ lạc hậu. Do đó trong giai đoạn đến năm 2020, khuyến khích đầu tư và xây dựng các cơ sở chế biến quy mô phù hợp công nghệ tiên tiến trên địa bàn huyện Mường Ảng nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu tại địa phương.

Giai đoạn sau năm 2020 thu hút đầu tư nhà máy chế biến cà phê nhân XK tại huyện Mường Ảng. Công suất từ 5.000 tấn thành phẩm/năm; thu hút đầu tư 01 nhà máy chế biến cà phê tinh gắn với thương hiệu cà phê Arabica Điện Biên.

#### **- Chế biến, xay xát gạo, ngô**

Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, chế biến các sản phẩm theo chuỗi giá trị gia tăng, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài để phát triển, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở nông sản sấy khô với quy mô thích hợp tại các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của tỉnh như huyện Điện Biên, Mường Ảng, Tuần Giáo...

Phân đầu đến năm 2025, trên địa bàn các huyện, thị, thành phố đều có cơ sở sấy và bảo quản nông sản với tổng công suất đáp ứng nhu cầu sấy cho khoảng 70%-75% sản lượng ngô, thóc... hàng năm.

#### **- Chế biến mắc ca**

Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến hạt mắc ca gắn với vùng nguyên liệu tại các huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Mường Nhé, Nậm Pồ, Điện Biên Đông, Tủa Chùa, Mường Chà và thành phố Điện Biên Phủ. Phát triển sản phẩm OCOP cho sản phẩm mắc ca của địa phương.

#### **- Chế biến thực phẩm**

Việc quy hoạch và đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và các cơ sở chế biến thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi là phù hợp và rất cần thiết.

Thu hút đầu tư xây dựng 01 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, quy mô đạt loại ĐB1 (theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT) tại thành phố Điện Biên Phủ nhằm đảm bảo yêu cầu kiểm dịch vệ sinh thực phẩm và vệ sinh môi trường, đồng thời có thể thu hồi được các phụ phẩm (da, lông...) cho các ngành chế biến khác góp phần nâng cao hiệu quả của ngành chăn nuôi.

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và phát triển cơ sở nấu rượu đặc sản từ nguyên liệu gạo, ngô, các sản phẩm rượu chế biến khác như rượu táo mèo, rượu sâu chít, rượu thuốc của các dân tộc trên địa bàn...đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng góp phần làm đa dạng hoá các sản phẩm thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh.

Thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến sản phẩm thịt cao cấp từ gia súc gắn với khu vực chăn nuôi tập trung như: Điện Biên Đông (trâu, bò), Tuần Giáo, Mường Chà (bò, dê).

Nghiên cứu đầu tư và phát triển nhà máy chế biến dầu sinh học thực vật với quy mô công suất phù hợp (từ đậu tương và lạc...).

#### **- Chế biến thức ăn chăn nuôi**

Với sản lượng lương thực (gạo, ngô) có được hàng năm trên địa bàn tỉnh và để giảm chi phí vận chuyển thì việc hình thành các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản có quy mô vừa và nhỏ nhằm phân đầu đáp ứng từ 70-80% nhu cầu thức ăn chăn nuôi cung cấp cho toàn tỉnh là hoàn toàn khả thi. Ngoài ra, Dự kiến diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh cũng tăng lên khoảng 2.064 ha, với nhu cầu thức ăn tăng lên hàng năm, khuyến khích đầu tư cơ sở chế biến thức ăn cho cá loại trung bình tại Thành phố Điện Biên Phủ và Thị xã Mường Lay với năng lực sản xuất 3.000-5.000 tấn/năm/cơ sở, phục vụ phát triển ngành thủy sản của tỉnh (hoặc có thể kết hợp với nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi).

#### **- Chế biến gỗ:**

Cùng với việc Nhà nước đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia trồng rừng kinh tế, phát triển vùng nguyên liệu tại tỉnh và các địa phương khác để trồng rừng nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ.

Phương hướng phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh trong các giai đoạn tới là phát triển tập trung vào các mặt hàng, sản phẩm như: đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ nội thất, gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, (cầu thang, các loại cửa, ván sàn, tủ bếp); sản xuất các loại ván nhân tạo...

#### **- Chế biến dược liệu:**

Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào chế biến dược liệu và phát triển thị trường tiêu thụ với dược liệu có giá trị như Sa nhân, Thảo quả, Đảng sâm, Sơn tra, Giỏi xanh, Trám...; hình thành mối liên kết giữa doanh nghiệp và người dân trong sản xuất, bao tiêu sản phẩm.

#### **\* Công nghiệp sản xuất và phân phối điện**

Tiếp tục vận hành khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Hoàn thiện các thủ tục, dự án đầu tư để khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện đã cho chủ trương khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư; Giai đoạn 2021-2030 phân đầu hoàn thành và đưa vào khai thác các dự án đã khởi công, các dự án đã được cấp phép đầu tư (Sông Mã 3; Huổi Vang; Mùn Chung 2; Mường Mươn; Mường Tùng; Mường Luân 1+2; Huổi Chan 1....).

Đẩy nhanh tiến độ và đưa vào khai thác các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh;

Khuyến khích các dự án nguồn năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời, điện sinh khối, điện gió...

Khai thác tiềm năng du lịch (công nghiệp du lịch), các tour du lịch thăm thủy điện kết hợp tour du lịch thăm thủy điện của các tỉnh bạn (VD: Sơn La)

**\* Công nghiệp cơ khí, sửa chữa, chế tạo và sản xuất sản phẩm kim loại:**

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng và phát triển các xưởng cơ khí, gia công, cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, phục vụ cho sản xuất công nghiệp, phương tiện giao thông... Phát triển các xưởng cơ khí, gia công sản phẩm từ kim loại, chế tạo nông cụ, đồ gia dụng, sửa chữa điện, điện tử, điện lạnh... ở các đô thị, khu dân cư tập trung nông thôn, phục vụ nhu cầu của nhân dân và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

**\* Công nghiệp dệt may, da giày:**

Khuyến khích, thu hút các tập đoàn, tổng công ty dệt may, cùng với sự hỗ trợ đầu tư từ Nhà nước, đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hàng may mặc trên địa bàn tỉnh nhằm sử dụng được một lượng lớn lao động, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu.

Hỗ trợ xây dựng, khôi phục, phát triển các làng nghề, nghề dệt thủ công truyền thống, sản xuất ra các sản phẩm thổ cẩm (túi, ví, trang phục truyền thống...) của các địa phương để tạo ra sản phẩm phục vụ du lịch của tỉnh.

**\* Công nghiệp sản xuất và phân phối nước, xử lý rác thải**

- Đảm bảo sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh tại khu vực đô thị, khu vực nông thôn và nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Các đô thị, trung tâm huyện đều có các nhà máy sản xuất, hệ thống cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất. Chú trọng đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, đặc biệt là cho các xã vùng cao, vùng xa, vùng biên giới, các khu tái định cư.

- Tập trung thu gom, xử lý nước thải, rác thải tại các địa bàn đã được đầu tư nhà máy xử lý đảm bảo môi trường theo quy định. Có cơ chế khuyến khích, thu hút nhà đầu tư nghiên cứu, đầu tư nhà máy xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt, nhà máy phát điện từ rác thải tại các khu đô thị trong tỉnh.

### **\* Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề**

Phát triển các ngành nghề theo hướng bảo tồn, vừa tạo công ăn việc làm cho người dân mà vẫn giữ được bản sắc, truyền thống. Khuyến khích khai thác thế mạnh các sản phẩm địa phương và làng nghề truyền thống. Hướng sự phát triển của sản phẩm TTCN và làng nghề gắn với ngành kinh tế mũi nhọn của của tỉnh. Hướng hoạt động làng nghề và sản phẩm TTCN phục vụ du lịch. Tập trung vào mặt hàng lưu niệm và sản phẩm mặt hàng mỹ nghệ, thủ công truyền thống nhằm tạo ra các mặt hàng lưu niệm phục vụ du lịch của tỉnh và các tour du lịch kết nối (công nghiệp du lịch, dịch vụ), tập trung vào một số ngành nghề sau:

#### **- Sản xuất sản phẩm truyền thống địa phương**

Khuyến khích và đầu tư phát triển các làng nghề và nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch như dệt thổ cẩm tại xã Núa Ngam, Mường Luân, làng nghề mây tre đan Nà Tấu... Khuyến khích và có kế hoạch phát triển các nghề tiểu thủ công khác (chế biến miến dong tại Nà Tấu, làm bánh đa, bún khô tại Thanh Hưng...). Tập trung nâng cao giá trị các sản phẩm truyền thống hiện có của tỉnh như dệt thổ cẩm tại xã Núa Ngam, Thanh Nưa (huyện Điện Biên), Mường Luân (Điện Biên Đông); thêu ren tại xã Sính Phình (H Tủa Chùa), làng nghề mây tre đan tại Nà Tấu (H Điện Biên), làng nghề trồng, chăm sóc và chế biến chè cỏ thụ kết hợp du lịch (huyện Tủa Chùa).

#### **- Sản xuất đồ dùng vật dụng lưu niệm**

Hình thành các khu trưng bày, giới thiệu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, mây tre đan... Đa dạng hóa hình thức và mẫu mã của các sản phẩm TTCN, nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Khuyến khích các hợp tác xã, các làng nghề tham gia quảng bá thương hiệu, sản phẩm tại các hội chợ trong nước và quốc tế; đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất, làng nghề tiểu thủ công nghiệp xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề.

Sản xuất đồ lưu niệm phục vụ khách thăm các tour du lịch Tỉnh Điện Biên và các tỉnh lân cận với các sản phẩm có bản sắc văn hóa, lịch sử. Đồng thời, chú trọng những ngành hàng sản xuất phục vụ cho du lịch, được coi là thế mạnh của Tỉnh trong thời gian tới.

#### **- Du lịch làng nghề**

Điện Biên có đa dạng các ngành nghề truyền thống, gắn liền với quá trình sinh hoạt, lao động sản xuất của cộng đồng 19 dân tộc anh em, sản phẩm làng nghề ở Điện Biên khá đa dạng với các nhóm chính như: dệt thổ cẩm, mây tre đan, nhạc cụ truyền thống, kim hoàn, mộc mỹ nghệ...

Việc gắn phát triển làng nghề truyền thống với du lịch không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế, giúp đồng bào nâng cao thu nhập, giải quyết công ăn việc làm cho lao động địa phương mà còn là một phương thức gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa làng nghề truyền thống, tạo thêm những điểm du lịch mới làm phong phú các tuyến du lịch.

### III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

**Mục tiêu phát triển: Phấn đấu hình thành khu công nghiệp Tây Bắc** tại huyện Điện Biên, gần thị trấn Pú Tầu (dự kiến diện tích quy hoạch là 50ha) và trở thành hạt nhân phát triển vùng Công nghiệp 1 gắn với các đầu mối giao thông liên vùng là Quốc lộ 279, Quốc lộ 6 và Quốc lộ 12B. Phấn đấu đến giai đoạn 2026-2030, đưa 01 khu công nghiệp Tây Bắc vào hoạt động.

**Đối với cụm công nghiệp: Giai đoạn 2021-2030, hình thành thêm 8-11 cụm công nghiệp mới** nhằm định hướng phát triển phục vụ các ngành kinh tế nền tảng, động lực và mũi nhọn của tỉnh (nông lâm nghiệp, xây dựng và du lịch); các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu và công nghiệp phụ trợ kết nối chuỗi sản xuất với các địa phương lân cận cho giai đoạn tới, định hướng phát triển theo hướng:

+ **CCN cho sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu:** Tận dụng thế mạnh cửa khẩu và hạ tầng giao thông (sân bay, nâng cấp hệ thống đường bộ) sẽ tạo cho Điện Biên tiềm năng lớn về giao thương biên giới. Thị trường các tỉnh biên giới Lào và thị trường Trung Quốc thông qua cửa khẩu Tây Trang đi vào tuyến đường sắt cao tốc Trung Quốc – Lào mới khánh thành.

+ **CCN cho công nghiệp phục vụ chuỗi liên kết:** sử dụng vùng nguyên liệu của các huyện lân cận nhằm xây dựng đầu vào ổn định cho các cụm công nghiệp sản xuất nông lâm sản của tỉnh (tre, gỗ, chè, cà phê, ...), cũng như tạo liên kết đầu ra ổn định cho những sản phẩm công nghiệp của tỉnh (VLXD, cơ khí, ...).

**Cụ thể, đến năm 2025**, phấn đấu tỷ lệ lấp đầy CCN khoảng 65%. Trong đó, lấp đầy 90-100% cụm công nghiệp hiện trạng (đã có quy quy hoạch chi tiết). Hình thành 2-4 cụm công nghiệp mới với tỷ lệ lấp đầy khoảng 42-46%, xem xét những cụm công nghiệp đã được khảo sát, bao gồm CCN Sính Phình (xã Sính Phình, Huyện Tủa Chùa) CCN Mường Nhé (xã Mường Nhé, Huyện Mường Nhé); CCN Núa Ngam (xã Núa Ngam, huyện Điện Biên); và CCN Vật liệu xây dựng (xã Búng Lao, Huyện Mường Ảng).

**Đến năm 2030**, phấn đấu tỷ lệ lấp đầy khoảng 70%, trong đó các CCN hiện trạng có tỷ lệ lấp đầy 100%, các cụm đề xuất tỷ lệ lấp đầy khoảng 85-90, phấn

đầu thêm 5-7 cụm công nghiệp mới trên địa bàn tỉnh, tỷ lệ lấp đầy khoảng 45-50% với danh mục ngành nghề chế biến chè, nông lâm sản, cơ khí, VLXD...

Như vậy, Tổng số các cụm công nghiệp của Tỉnh Điện Biên dự kiến hoạt động đến năm 2030 là khoảng 11-14 cụm. Trong đó, 3 CCN hiện trạng (đã có quy hoạch chi tiết), 8-11 CCN mới, bao gồm 8 CCN đã được văn bản hóa trong QĐ 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/2013 (về quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025) và rà soát với quy hoạch sử dụng đất của tỉnh giai đoạn 2021-2030 và một số CNN cũng đang xin chủ trương của lãnh đạo Tỉnh, gồm: hai CCN tại Huyện Tủa Chùa (tại xã Sáng Nhè và xã Mường Báng), dự kiến khoảng 20ha và hai cụm công nghiệp Điện Biên Phủ, dự kiến tổng quy hoạch khoảng 75ha, tại TP. Điện Biên Phủ. Đây là những CCN quan trọng, đặc biệt CCN Điện Biên Phủ, nếu được phê duyệt và thu hút đầu tư tốt thì có thể đi vào hoạt động giai đoạn 2026-2030, hoặc có thể xin Thủ tướng phê duyệt bổ sung KCN mới của Tỉnh Điện Biên trong tương lai.

Như vậy, đến năm 2030: Danh mục các KCN, CCN Tỉnh Điện Biên gồm:

- KCN: giữ qui mô KCN qui mô 55ha Theo Quyết định phê duyệt số 438/TTg-KTN ngày 7 tháng 4 năm 2014.
- CCN: phát triển 11-14 CCN trên địa bàn các huyện, thành phố

(bản đồ định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp tỉnh Điện Biên xem tại Phụ lục 3)

**Bảng 17. Tổng hợp các CCN trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2030**

TT	Tên Cụm công nghiệp	Địa chỉ	Ngành nghề	Tổng QHSD đất*
<b>I.1. Cụm công nghiệp hiện trạng (đã có quy hoạch chi tiết)</b>				
1	CCN Đông Tuần Giáo	Xã Quài Cang, H. Tuần Giáo	Chế biến chè, nông, lâm sản	47,1
2	CCN Na Hai	Xã Pom Lót, H. Điện Biên	Chế biến nông, lâm sản; Sản xuất VLXD	19,2
3	CCN Hỗn hợp	Xã Ảng Tờ, H. Mường Ảng	Chế biến nông, lâm sản; dịch vụ công, nông nghiệp	15,0
<b>I.2. Các cụm đề xuất</b>				
4	CCN VLXD	X Bún Lao, H Mường Ảng	VLXD	15,0

5	CCN Mường Nhé	Xã Mường Nhé, H Mường Nhé	Cơ khí tiêu dùng và cơ khí sửa chữa; Chế biến nông, lâm sản	19,1
6	CCN Núa Ngam	K/v Bản Bông, Núa Ngam, H Điện Biên	Chế biến nông lâm sản vật liệu xây dựng	30,0
7	CCN cơ khí và DV	Xã Quái Tờ, H Tuần Giáo	Hỗn hợp: Cơ khí, VLXD	10,0
8	CCN Bản Ló	K/v Bản Ló, TX Mường Lay	Chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng nhẹ	8,9
9	CCN Tây Thị Trấn	Huyện Mường Chà	Chế biến, cơ khí sửa chữa	10,0
10	CCN Chà Nưa	Xã Chà Nưa, H Nậm Pồ	Chế biến nông sản, VLXD	10,0
11	CCN Cửa khẩu A Pa Chải	Sín Thầu (K/v cửa khẩu), H Mường Nhé	Hỗn hợp: Chế biến nông lâm sản, dịch vụ cửa khẩu quốc tế	20,0
12	CCN Mường Báng**	xã Mường Báng, H Tủa Chùa	Chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, dụng cụ cầm tay	10,4
13	CCN Sáng Nhè**	Xã Sáng nhè, H Tủa Chùa	CB Chè, SF nông lâm	10,0
14	CCN Điện Biên Phủ**	P. Him Lam, P. Nam Thanh, X. Thanh Minh (giáp QL 279) - TP ĐBiên Phủ	Hỗn hợp: Thủ công Mỹ nghệ, CB NLTS, SX hàng tiêu dùng, may mặc	75,0

\*. Kế hoạch sử dụng đất Tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

\*\* . CCN đang xin chủ trương của Tỉnh

*Nguồn: Dựa theo QĐ 1003/QĐ-UBND ngày 10/12/20213; Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 và tổng hợp Nhóm tư vấn từ các quy hoạch khác*

## IV. NHU CẦU VỀ VỐN ĐẦU TƯ CHO NGÀNH CÔNG NGHIỆP TỈNH

### 1. Các dự án đầu tư ngành công nghiệp giai đoạn 2023-2030

Dự báo nhu cầu vốn đầu tư cho công nghiệp tỉnh Điện Biên<sup>12</sup> giai đoạn 2023-2030: Tổng nhu cầu vốn khoảng 21 nghìn tỷ đồng, trong đó vốn nhà nước khoảng trên 8 nghìn tỷ đồng (chiếm khoảng 40%), còn lại từ các nguồn vốn khác.

Các dự án đầu tư vào ngành công nghiệp chủ yếu là vào thủy điện, chiếm trên 97% tổng nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2023-2030, tiếp đến nhu cầu vốn đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công nghiệp chế biến (nông sản, thực phẩm,...) chiếm khoảng 1,6% tổng nhu cầu vốn đầu tư.

**Bảng 18. Nhu cầu đầu tư theo các hạng mục chính giai đoạn 2023-2030**

	<b>VĐT (tỷ đồng)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
Khai thác khoáng sản	81,1	0,39
Thủy điện	20.436,1	97,31
Công nghiệp chế biến	336,4	1,60
Cụm công nghiệp	133,1	0,63
Khác	13,3	0,06
<b>Tổng</b>	<b>21.000</b>	<b>100</b>

Nguồn: Tính toán của nhóm tư vấn từ các danh mục các dự án

(Danh mục chi tiết các dự án trong Phụ lục 2)

### 2. Giải pháp huy động vốn

#### a. Nguồn vốn trong nước:

- Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; kiến nghị với Trung ương về xây dựng cơ chế, chính sách huy động nguồn thu để tăng thêm nguồn vốn cho đầu tư phát triển của tỉnh.

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội trên địa bàn tỉnh. Tăng cường phối hợp với các Bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của Bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

<sup>12</sup> Nhu cầu vốn đầu tư cho ngành công nghiệp trong giai đoạn 2021-2025 được tính trên cơ sở hệ số ICOR ngành công nghiệp của tỉnh và cả nước, cũng như tham khảo tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và lượng vốn đầu tư cho công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn phát triển vừa qua.

- Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp nuôi dưỡng nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển.

- Xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả. Nguồn vốn ngân sách tỉnh tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ; ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất.

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp; không ban hành các chính sách, chế độ, chương trình, đề án khi không cân đối được nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ việc ứng trước dự toán, chi chuyển nguồn, chi từ nguồn dự phòng ngân sách nhà nước. Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

## **b. Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước**

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch, nhất là vốn FDI. Hiện đang có xu hướng nhiều doanh nghiệp trong các ngành sản xuất, CN chế biến chế tạo cân nhắc thậm chí xúc tiến chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc đến các nước khác, trong đó có khu vực ASEAN và Việt Nam. Để đón đầu xu hướng này, tỉnh Điện Biên cần đẩy mạnh phát triển những yếu tố thúc đẩy huy động vốn FDI, cụ thể:

- + Thiết lập các cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính tinh giản, thuận lợi cho đầu tư;

- + Nhanh chóng hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật; 3) thúc đẩy việc đào tạo lực lượng lao động có tay nghề cao, với các kỹ năng đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng đầu tư mới có chất lượng nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản tỉnh có lợi thế cạnh tranh. Tăng cường xúc tiến đầu tư thông qua các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn. Thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm.

- Triển khai hiệu của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp... theo quy hoạch được duyệt. Chuẩn bị tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư, đào tạo nguồn nhân lực...

- Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025.

- Phát huy vai trò của các cơ quan của tỉnh về hỗ trợ đầu tư và phát triển doanh nghiệp tiếp nhận và xử lý thông tin nhằm xử lý kịp thời, nghiêm túc mọi phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, nhà đầu tư, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình đầu tư, sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của tỉnh thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt của tỉnh Điện Biên so với các địa phương khác, tổ chức xúc tiến, quảng bá các điểm đến hấp dẫn, điều kiện hạ tầng và yếu tố con người Điện Biên... với các bạn bè, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

- Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

- Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao khoa học công nghệ... Thành lập các quỹ như quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện, quỹ bảo hiểm sản xuất... Thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

### **c. Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư**

- Tiếp tục tập trung cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng, thân thiện với doanh nghiệp, có chính sách thống nhất, không phân biệt các thành phần kinh tế, tạo động lực cho quá trình phát triển công nghiệp. Tập trung giải quyết các cơ chế chính sách về giao đất, cho thuê đất; chính

sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư chuẩn bị mặt bằng; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu; xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm; đào tạo lao động...

- Vận dụng tối đa các chính sách ưu đãi đầu tư của nhà nước đối với nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh; đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù trong ưu đãi đầu tư đối với một số ngành, lĩnh vực cần thu hút đầu tư; xây dựng kết cấu hạ tầng hợp lý phục vụ cho phát triển công nghiệp.

- Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, tập trung xúc tiến trực tiếp với các tập đoàn, tổng công ty lớn; chuyển hình thức mời gọi đầu tư từ “Tỉnh có” sang “Nhà đầu tư cần”.

- Tiếp tục xây dựng, bổ sung hoàn thiện các cơ chế chính sách về khuyến công. Tăng cường kinh phí khuyến công đồng thời nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động khuyến công, tập trung hỗ trợ những lĩnh vực mà Điện Biên có thế mạnh, gắn với công nghiệp chế biến để tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt và có khả năng cạnh tranh; tập trung hỗ trợ phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nhất là ở khu vực nông thôn, các làng nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

## PHẦN V. GIẢI PHÁP, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Phát triển dịch vụ công nghiệp: Phát triển tổng hợp các loại hình dịch vụ, đa dạng hóa quan hệ thị trường và đối tác hợp tác với sự tham gia của các doanh nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ và lĩnh vực công nghiệp, thương mại. Trước hết, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ quan trọng để phục vụ phát triển công nghiệp như: dịch vụ công quản lý nhà nước về đầu tư và quản lý sản xuất kinh doanh, dịch vụ tài chính, thuế quan, ngân hàng, viễn thông, mạng lưới vận tải, nhà ở, thương mại, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh...

*- Hoàn thiện môi trường pháp lý cho phát triển ngành dịch vụ công nghiệp:*

Bảo đảm quyền tự do kinh doanh của DN theo khuôn khổ pháp luật. Tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi, an toàn, thông thoáng, công bằng, minh bạch, không phân biệt thành phần kinh tế, vì DN, trợ giúp DN, nhà đầu tư yên tâm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Hướng dẫn cho các DN và nhà đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp hiểu biết về luật pháp và tập quán, thông lệ quốc tế có liên quan đến ngành dịch vụ.

*- Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến các sản phẩm dịch vụ ở Điện Biên đối với các đối tác trong nước và quốc tế.*

Phát triển mạnh công tác nghiên cứu tiếp cận thị trường ở mọi cấp, mọi ngành, ở mọi doanh nghiệp.

Tăng cường hệ thống thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thị trường trong và ngoài nước cho các DN. Hỗ trợ DN trong việc phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

*- Tăng cường khả năng cạnh tranh của ngành dịch vụ*

Đổi mới và áp dụng công nghệ dịch vụ hiện đại, lấy việc phát triển ngành Công nghiệp làm trung tâm phục vụ.

2. Tập trung phát triển hạ tầng kết nối và cơ sở hạ tầng liên kết đầu nối, cơ sở pháp lý để phát triển khu công nghiệp và các cụm công nghiệp then chốt đang có đóng góp tốt và tăng trưởng và phát triển công nghiệp của Tỉnh như: Công nghiệp chế biến, sản xuất VLXD và những ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp định hướng xuất khẩu, công nghiệp có tính kết nối theo chuỗi liên kết giá trị với các địa bàn lân cận, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề định hướng phục vụ dịch vụ du lịch và kết nối văn hóa.

3. Tăng cường thu hút đầu tư: tập trung cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù trong ưu đãi đầu tư đối với một số ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển; đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, chuyển hình thức mời gọi đầu tư từ “tĩnh có” sang “nhà đầu tư cần”; tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách về khuyến công.

Tiếp tục tập trung cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, bình đẳng, thân thiện với doanh nghiệp, có chính sách thống nhất, không phân biệt các thành phần kinh tế, tạo động lực cho quá trình phát triển công nghiệp. Tập trung giải quyết các cơ chế chính sách về giao đất, cho thuê đất; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư chuẩn bị mặt bằng; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu; xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm; đào tạo lao động...

Vận dụng tối đa các chính sách ưu đãi đầu tư của nhà nước đối với nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh; đề xuất cơ chế, chính sách đặc thù trong ưu đãi đầu tư đối với một số ngành, lĩnh vực cần thu hút đầu tư; xây dựng kết cấu hạ tầng hợp lý phục vụ cho phát triển công nghiệp.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, tập trung xúc tiến trực tiếp với các tập đoàn, tổng công ty lớn; chuyển hình thức mời gọi đầu tư từ “Tĩnh có” sang “Nhà đầu tư cần”.

Tiếp tục xây dựng, bổ sung hoàn thiện các cơ chế chính sách về khuyến công. Tăng cường kinh phí khuyến công đồng thời nâng cao hiệu quả, chất lượng hoạt động khuyến công, tập trung hỗ trợ những lĩnh vực mà Điện Biên có thế mạnh, gắn với công nghiệp chế biến để tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt và có khả năng cạnh tranh; tập trung hỗ trợ phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nhất là ở khu vực nông thôn, các làng nghề góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

#### 4. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề và thay đổi cơ cấu đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đào tạo, linh hoạt và thiết thực. Tăng cường việc liên kết đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo nghề trong tỉnh và các địa phương có thế mạnh trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp liên kết đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo của tỉnh và ngoài tỉnh. Mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động xúc tiến việc làm.

#### 5. Phát triển CSHT khu và cụm công nghiệp

Đề nghị Trung ương tạo điều kiện, cơ chế đặc thù, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng đối với khu công nghiệp Tây Bắc và từ 02-04 cụm công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng, thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh. Đồng thời thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các nguồn vốn tín dụng đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp và các nhà đầu tư các cơ sở công nghiệp góp vốn đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp.

Khuyến khích và tạo điều kiện doanh nghiệp tự bỏ vốn thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng và được khấu trừ hàng năm vào tiền thuê đất.

#### 6. Giải pháp phát triển vùng nguyên liệu

Tăng cường phối hợp giữa hai ngành nông nghiệp và công nghiệp nhằm hình thành mối liên kết chặt chẽ giữa việc quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu gắn với quy hoạch nhà máy chế biến. Tập trung phát triển, hình thành một số vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là vùng nguyên liệu gỗ từ trồng rừng sản xuất, cà phê, chè, cao su, dong riềng, dược liệu...

Nghiên cứu, hỗ trợ về mặt khoa học, kỹ thuật, đảm bảo cung cấp cây, con giống có năng suất, chất lượng, chăm sóc đúng quy trình đảm bảo cho ngành công nghiệp chế biến với năng suất, chất lượng cao.

Nhà nước tạo thuận lợi tối đa trong việc giao đất, giao rừng và cho vay vốn có lãi suất ưu đãi đối với các hộ trồng rừng, trồng cây công nghiệp. Có cơ chế tạo mối liên hệ giữa nông dân và công nhân nhà máy, giữa người trồng nguyên liệu và người chế biến nhằm điều hòa lợi ích giữa các bên.

#### 7. Giải pháp về khoa học và công nghệ

Khuyến khích việc ứng dụng khoa học-kỹ thuật phù hợp với từng ngành nghề; tập trung đầu tư sử dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại cho một số ngành trọng điểm như: Chế biến nông sản, thực phẩm; công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản. Kiên quyết ngăn chặn việc nhập và sử dụng công nghệ lạc hậu trong sản xuất, chế biến công nghiệp.

Hỗ trợ chuyển giao công nghệ cho các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ. Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiến hành các thủ tục về sở hữu công nghiệp.

#### 8. Giải pháp bảo vệ môi trường

Quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư, từ khâu thẩm định dự án đầu tư đến khi triển khai, thực hiện vận hành dự án. Khi phê duyệt dự án đầu tư, bắt buộc phải đánh giá được tác động của dự án đối với môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng. Tổ chức, thanh tra, kiểm tra, giám sát, quan trắc môi trường các cơ sở đang hoạt động theo định kỳ, đảm bảo các chỉ tiêu về môi trường theo quy định.

Đầu tư và hỗ trợ kinh phí để xây dựng các công trình xử lý môi trường. Không cấp phép đầu tư đối với các dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Tăng cường giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và người lao động trong việc phòng ngừa và bảo vệ môi trường. Có chính sách khuyến khích sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

Đối với các khu, cụm công nghiệp và làng nghề, thực hiện đầy đủ các giải pháp bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành./.

## **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Công Thương**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu cho UBND tỉnh Văn bản báo cáo Bộ Công Thương, Thủ tướng Chính phủ giải quyết, xử lý đối với các dự án công nghiệp nằm trong quy hoạch chung của cả nước nhưng chậm tiến độ, dừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá tiềm năng phát triển và đề xuất những dự án công nghiệp liên quan đến những tiềm năng công nghiệp mới (chế biến cây mắc ca) lĩnh vực công nghệ mới thân thiện với môi trường (điện tái tạo), hướng sản xuất công nghiệp phục vụ du lịch, công nghiệp phục vụ nông nghiệp.

- Đánh giá tiềm năng thị trường cửa khẩu nhằm đề xuất nâng cấp cửa khẩu và hạ tầng giao thông kết nối nhằm tạo liên kết đường không, đường bộ tận dụng vị trí gần với tuyến đường sắt cao tốc Trung Quốc – Lào mới đưa vào hoạt động nhằm phát triển công nghiệp phục vụ cho sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ thị trường biên giới và mở hướng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

### **2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu về công tác nâng cao năng lực thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư và tham mưu xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn trong việc thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư để đảm bảo thuận lợi nhất cho nhà đầu tư và lựa chọn được dự án đầu tư có tính khả thi cao, hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư nhưng chậm tiến độ đầu tư hoặc đã đầu tư nhưng hoạt động không hiệu quả, tạm dừng sản xuất và tham mưu cho UBND tỉnh kiên quyết xử lý dứt điểm theo quy định.

### **3. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu giải quyết các tồn tại về bồi thường, giải phóng mặt bằng, giao đất cho các dự án công nghiệp đã được chấp thuận đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu của UBND tỉnh Văn bản báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường giải quyết, xử lý đối với các dự án thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ nhưng chậm tiến độ, dừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả.

#### **4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Tổ chức đẩy mạnh phát triển rừng để tạo nguồn nguyên liệu cho sản xuất chế biến các sản phẩm từ gỗ;

- Tham mưu cho UBND tỉnh huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp phục vụ công tác khai thác, vận chuyển nguyên liệu phục vụ cho các cơ sở, doanh nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn tỉnh;

#### **5. Sở Xây dựng**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, khuyến khích các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh thực hiện hoàn thiện sản phẩm đảm bảo hợp chuẩn, hợp quy theo quy định;

- Tham mưu cho UBND tỉnh về việc phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng đa dạng hóa các sản phẩm vật liệu xây dựng mà tỉnh có tiềm năng về nguyên liệu, lợi thế so sánh.

#### **6. Sở Giao thông Vận tải**

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các tuyến tỉnh lộ, quốc lộ trên địa bàn tỉnh, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của tỉnh.

#### **7. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Hướng dẫn các doanh nghiệp có nhu cầu chuyển giao công nghệ thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước; tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện cơ chế hỗ trợ chuyển giao công nghệ theo quy định;

- Chủ trì phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan hướng dẫn các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, các biện pháp quản lý thương hiệu, đăng ký bảo hộ sản phẩm theo quy định.

#### **8. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan tham mưu, thực hiện mở các lớp đào tạo nghề cho người lao động phục vụ cho các nhà máy, dự án sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

### **9. UBND các huyện, thành phố**

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị liên quan tổ chức triển khai các hoạt động phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo phân cấp quản lý. Phối hợp, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để giúp các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

- Tập trung phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phù hợp với điều kiện, tiềm năng của địa phương. Phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc quản lý, bảo vệ môi trường và bảo đảm công tác an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội cho các nhà đầu tư.

### **10. Các doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh**

- Chủ động có các giải pháp tháo gỡ khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo đúng tiến độ đã cam kết với tỉnh;

- Chủ động thực hiện tái cơ cấu để sớm đưa nhà máy đang tạm dừng sản xuất có thể hoạt động trở lại. Tăng cường sự liên kết, kết nối với các doanh nghiệp khác để cùng nhau phát triển, hoạt động sản xuất.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào hoạt động sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị sản phẩm và đảm bảo môi trường.

## PHỤ LỤC 1. Cơ sở xây dựng các kịch bản phát triển công nghiệp

Các kịch bản phát triển ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các kịch bản tăng trưởng kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên trong cùng giai đoạn. Theo đó:

- *Kịch bản cơ sở*: kịch bản tăng trưởng theo thông lệ, theo đó nguồn vốn đầu tư vào các ngành và lực lượng lao động tăng trưởng theo xu hướng của giai đoạn trước đó (trừ những năm bất thường). Ngoài ra, các dự án đã được đăng ký sẽ tiếp tục được thực hiện, các dự án tiềm năng sẽ được thực hiện ở mức 50% so với mục tiêu đặt ra (về giá trị gia tăng, mục tiêu có thể không đạt được do không thực hiện được về quy mô hoặc do biến động thị trường đến giá).
- *Kịch bản cao*: các giả định tương tự như tại kịch bản cơ sở nhưng mục tiêu của các dự án sẽ đạt được ở mức 70%. Ngành CN tỉnh bắt đầu tận dụng được những lợi thế kết nối với những ngành thế mạnh và động lực của tỉnh, tận dụng hạ tầng giao thông, kết nối vùng lân cận và phục vụ hoạt động mậu biên khu vực biên giới
- *Kịch bản đột phá*: là kịch bản trong đó tỉnh thực hiện tốt các chính sách thu hút đầu tư, thu hút lao động phát huy được toàn bộ các thế mạnh, lợi thế cạnh tranh của tỉnh. Ngành công nghiệp tỉnh được hưởng lợi thế của liên kết và có những phát triển bền vững.

Kịch bản phát triển của các ngành công nghiệp tỉnh Điện Biên được xây dựng dựa trên:

- Xu hướng phát triển của các ngành trong quá khứ
- Định hướng đầu tư và phát triển các ngành trong chiến lược phát triển chung của Tỉnh Điện Biên trong các giai đoạn tiếp theo
- Giả định rằng việc đầu tư cơ sở hạ tầng, trong đó, đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông sẽ giúp giảm chi phí trung gian, và cải thiện giá trị gia tăng của các ngành

**PHỤ LỤC 2. Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong lĩnh vực công nghiệp**

STT	Giai đoạn	Dự án	Tổng VĐT (tỷ đồng)
<b>A</b>	<b>Cụm công nghiệp</b>		
1	2023-2026	CCN hỗn hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	110
<b>B</b>	<b>Dự án thủy điện</b>		
1	vận hành năm 2022	Sông Mã 3	1.385,3
2	2019-2022	Mùn Chung 2	321,1
3	2020-2023	Mường Mươn	793,6
4	2019-2022	Huổi Chan 1	487,8
5	2020-2023	Mường Luân 1	360,0
6	2020-2023	Phi Lĩnh	545,3
7	2021-2023	Mường Luân 2	349,9
8	2022-2025	Sông Mã 1	538,4
9	2022-2025	Sông Mã 2	788,7
10	2022-2025	Na Phát	210,0
11	2022-2024	Nậm Pô 2	584,5
12	2020-2023	Mường Tùng	452,4
13	2020-2023	Nậm Pô 3	299,8
14	2021-2023	Nậm Pô 5 (5A)	770,8
15	2021-2023	Nậm Pô 5B	597,9
16	2022-2024	Nậm Núa 2	218,1
17	2022-2024	Đề Bâu	209,7
18	2022-2024	Nậm Nhé 2A	181,8
19	2022-2024	Nậm Nhé 2B	291,3

20	2022-2024	Nậm Nhé 2C	259,9
21	2022-2024	Nậm Chà 3	359,7
22	2022-2024	Ma Thì Hồ	365,0
23	2022-2024	Nậm Múc 2	381,8
24	2022-2025	Chiềng Sơ 2	541,8
25	2022-2024	Nậm He Thượng 2	325,6
26	2022-2025	Nậm Mạ 3	275,1
27	2022-2030	Suối Lư	259,0
28	2022-2030	Mô Phí 1	555,0
29	2022-2030	Huổi Meo	207,2
30	2022-2030	Huổi Mí	222,0
31	2022-2030	Nậm Seo	203,5
32	2022-2030	Mường Toong	185,0
33	2022-2030	Na Sang	370,0
34	2022-2030	Nậm He Thượng 1	222,0
35	2022-2030	Mường Khoa	314,5
36	2022-2030	Sính Phình	277,5
37	2022-2030	Nậm He Hạ	222,0
38	2022-2030	Chà Cang Hạ	399,6
39	2022-2030	Nậm Chà Hạ	222,0
40	2022-2030	Quảng Lâm	370,0
41	2022-2030	Xuân Lao	296,0
42	2022-2030	Mùn Chung	192,4

43	2022-2030	Mường Pôn	296,0
44	2022-2030	Lê Bâu 3	177,6
<b>C</b>	<b>Logistic, phụ trợ</b>		
1	2021-2030	Nhà máy xử lý rác Mường Ảng	8
<b>D</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>		
1	2021-2030	Đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, đậu tương huyện Tủa Chùa	8
2	2021-2030	Xưởng chế biến thức ăn gia súc, gia cầm thị xã Mường Lay	4
3	2021-2030	Xưởng sản xuất và chế biến nông sản thị xã Mường Lay	4
4	2021-2030	Nhà máy chế biến cà phê thành phẩm xuất khẩu tại xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	30
5	2021-2030	Nhà máy chế biến phân hữu cơ vi sinh tổng hợp tại xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	8
6	2021-2030	Nhà máy chế biến cà phê thành phẩm (cà phê bột và cà phê hòa tan) tại xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	5
7	2021-2030	Nhà máy sản xuất, chế biến phân hữu cơ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	200
8	2021-2030	Sơ chế, chế biến, bảo quản các loại gạo chất lượng cao tại xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông	2
<b>E</b>	<b>Tiểu thủ công nghiệp</b>		
1	2021-2030	Sản xuất đồ thổ cẩm, xã Pa Thom, huyện Điện Biên	2,5
<b>F</b>	<b>Khai thác khoáng sản</b>		
1	2021-2030	Sản xuất đá Granite làm vật liệu xây dựng huyện Điện Biên	8
2	2021-2030	Sản xuất cát công nghiệp làm vật liệu xây dựng huyện Mường Nhé	8
3	2021-2030	Sản xuất cát công nghiệp làm vật liệu xây dựng huyện Nậm Pồ	8
4	2021-2030	Đầu tư dây chuyền nghiền cát từ đá làm vật liệu xây dựng huyện Mường Ảng	30
5	2021-2030	Khai thác khoáng sản quặng kim loại huyện Tủa Chùa	5
6	2021-2030	Khai thác đá trắng làm vật liệu xây dựng tại xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	8

*Nguồn: Tổng hợp nhóm tư vấn từ Danh mục dự án trọng điểm kêu gọi đầu tư giai đoạn 2021-2030 và Danh mục dự án/chương trình công nghiệp quan trọng đầu*

*tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 (tài liệu do Sở Công Thương Điện Biên cung cấp)*

### **PHỤ LỤC 3. Bản đồ định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp tỉnh Điện Biên**

Bản đồ đã được cung cấp nhưng cần chỉnh sửa:

- Sửa lại tên bản đồ: Bản đồ định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030
- Sửa tên KCN Điện Biên thành KCN Tây Bắc
- Hiện mới có 13 CNN thiếu 1 CNN (CCN Điện Biên Phủ tại P. Him Lam, P. Nam Thanh, X. Thanh Minh (giáp QL 279) - TP ĐBiên Phủ) so với danh sách CCN thống nhất và đã cung cấp cho BCN.



